

THẠCH PHƯƠNG - NGUYỄN CHÍ BỀN - MAI HƯƠNG

Sưu tập. Biên soạn. Giới thiệu

KHO TÀNG TRUYỀN TRẠNG VIỆT NAM



6



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

THẠCH PHƯƠNG - NGUYỄN CHÍ BỀN - MAI HƯƠNG

Sưu tập • Biên soạn • Giới thiệu

**KHO TÀNG
TRUYỆN TRẠNG
VIỆT NAM**

(Tập 6)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

IN LẦN THỨ 3

2002

VÀI NÉT VỀ CÁC TRẠNG NGUYÊN VÀ BỐI CẢNH KHOA CỬ THỜI XƯA

Đây là tập thứ 6, và cũng là tập cuối của bộ KHO TÀNG TRUYỆN TRẠNG VIỆT NAM, dành nói về các Trạng Nguyên của nước ta, tức là những người đã đỗ đạt, có học vị được vua phong, tên tuổi của họ được nêu trên bảng vàng, bia đá, và hơn nữa bản thân mỗi người, bằng tài đức của mình, đã có những cống hiến xuất sắc cho đất nước.

Nếu như các tập 1, 2, 3, 4 tập trung về các ông Trạng dân gian, vốn là những nguyên mẫu ngoài đời thông minh độc đáo, được nhân dân hù cấu và sáng tạo thêm qua trí tưởng tượng, óc thẩm mỹ của họ, và cũng mặc nhiên được nhân dân suy tôn và thừa nhận, thì ở tập này sẽ dành trọn cho các truyện về các Trạng nguyên. Đó là những người có học vấn cao, đỗ đầu các kỳ thi đại khoa mà người thời xưa thường gọi họ bằng những mỹ từ “lãnh tụ quần tiên”, “đỉnh cao chót vót trong đám hào kiệt làng Nho”, được mọi người kính phục, ngưỡng mộ...

Trạng nguyên là học vị cao nhất trong các thứ hạng thi cử của nho sĩ xưa dưới thời phong kiến. Các kỳ thi được tổ chức chặt chẽ. Suốt cả chặng đường dài gần mười thế kỷ của lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam, kể từ khoa thi đầu tiên đời Lý (1075) đến khoa

thi cuối cùng đời Nguyễn (1919), các vương triều đã tổ chức được 185 khoa thi Tiến sĩ, tuyển chọn được gần 3.000 người đỗ, nhưng trong số đó chỉ có 56 người đạt danh hiệu Trạng nguyên⁽¹⁾. Như vậy là số Trạng nguyên chiếm không đầy 1,8 phần trăm trong số đỗ Tiến sĩ, đủ biết rằng ai nhận được tước hiệu này thật là vinh hạnh biết chừng nào. Đó là những con người thông minh, tài trí và được học hành hết sức chu đáo.

Sau khi đạt được học vị cao nhất qua các chặng đường thi cử, họ được bổ nhiệm vào những chức vụ trong hệ thống chính quyền của chế độ phong kiến.

⁽¹⁾ Về số Trạng nguyên ở nước ta, trên các sách báo, người viết thường đưa ra con số chênh nhau, nguyên do việc khai thác và trích dẫn ở các nguồn tài liệu khác nhau, mà ở ta thì tài liệu lưu trữ bị thất lạc nhiều, thiếu hệ thống, và một phần cũng do các quan niệm về vấn đề này chưa thống nhất. Thí dụ :

- Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (chương *Khoa mục chí*) có nêu rõ tên họ của 46 Trạng nguyên trong tổng số 127 đình nguyên suốt các khoa thi từ đời Lý đến đời Nguyễn.

- *Quyển Văn hóa Việt Nam 1985 - 1989*, Ban Văn hoá – Văn nghệ Trung ương, H, 1989, trong mục “Trạng nguyên các vương triều phong kiến Việt Nam” nêu ra danh sách 56 Trạng nguyên (tr.208 - 211).

- *Quyển Các Trạng nguyên nước ta*, Mai Hồng, Nxb Giáo dục, 1989, giới thiệu tên tuổi, sự nghiệp của 56 Trạng nguyên và 4 vị Đình nguyên.

- *Quyển Truyện các Trạng*, Đình Khánh, Nxb Hải Phòng, 1994, trong phần “Thay lời nói đầu” đã đưa ra danh sách 46 Trạng nguyên.

Hầu hết họ là những người đảm đương những trọng trách lớn trong sự nghiệp giúp dân cứu nước. Tiếng tăm và tài năng của nhiều người, vượt ra ngoài biên giới Tổ quốc. Đọc lại lịch sử, ta thấy các đoàn sứ bộ nước ta đi giao hảo với các nước lân bang đều do các Trạng nguyên và các vị khoa bảng khác đảm nhiệm. Đó là các ông Trạng Lê Văn Thịnh, Mạc Đĩnh Chi, Đào Sư Tích, Lương Thế Vinh, Giáp Hải, Nguyễn Trực, Hoàng Giáp, Phùng Khắc Khoan, Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho, Bảng nhãn Lê Quý Đôn, Tiến sĩ Nguyễn Tông Khuê v.v... Bằng tài năng và trí tuệ uyên bác của mình, các sứ thần đều làm vẻ vang cho nước, làm cho người nước ngoài hiểu rõ hơn đất nước, con người và nền văn hiến của nước ta.

Nhiều vị Trạng nguyên đã trở thành những danh thần, lương tướng, học giả, nhà văn, nhà thơ; lúc sống có nhiều đóng góp quý báu cho đời, khi chết để lại những gương sáng về nhân cách, lưu tiếng thơm muôn thuở. Nhiều người được vua phong làm Phúc thần, thành hoàng, được nhân dân ngưỡng mộ, kính trọng, lập đền miếu thờ cúng, mãi mãi ghi nhớ công ơn.

Chế độ khoa cử thời xưa, mà các vương triều phong kiến coi như một biện pháp chủ yếu để chọn nhân tài cho đất nước, tuy ở mỗi triều đại có chút ít sửa đổi, nhưng về cơ bản lại giống nhau trong cách thức tổ chức thi cử : trường ốc, các kỳ thi, quan trường, sĩ tử và cả điều cấm kỵ (trường hợp phạm huý) v.v...

Trên đại thể, chế độ khoa cử thời phong kiến bắt buộc sĩ tử phải trải qua ba kỳ thi để đạt Trạng nguyên :

Thi hương (đỗ đầu gọi là giải nguyên), *thi hội* (đỗ đầu gọi là hội nguyên), *thi đình* (đỗ đầu gọi là đình nguyên). Thi hội và thi đình gọi là đại khoa, về thời gian thường hai khoa thi này tổ chức liên kề nhau.

Xưa, trong thi cử không hạn chế tuổi tác của thí sinh, cho nên không hiếm trường hợp cha con cùng thi một khoa, cùng tại một trường thi, có khi con đỗ, cha trượt. Có người 12 tuổi đỗ Trạng nguyên như Nguyễn Hiền đời Trần, cũng có người râu tóc bạc phơ vẫn lều chõng đi thi hương mà vẫn cứ trượt.

Thông thường thì trẻ em bắt đầu đi học vào năm lên sáu, lên bảy, gọi là sơ học. Học sinh được học các sách *Sơ học vấn tâm*, *Tam tự kinh*, *Ngũ ngôn học làm văn*, phân biệt văn trắc, văn bằng, học đức dục, lễ phép (tiên học lễ, hậu học văn).

Đến chín, mười tuổi thì học Tứ thư, Ngũ kinh, sử Trung Hoa, sử Việt Nam, luật thư, câu đối, phú...

Về trường học : ở làng, phần lớn là những lớp do gia đình, hoặc nhiều gia đình chung lại tổ chức, nuôi dạy và chu cấp những nhu cầu cần thiết khác. Thầy đồ là những người hổng thi, hoặc thi đỗ nhưng không muốn ra làm quan, người nghỉ hưu... Nhà nước chỉ mở trường ở cấp huyện, phủ và tỉnh. Quản lý việc học ở cấp huyện là huấn đạo, ở cấp phủ là giáo thụ, còn danh hiệu đốc học là quan cấp tỉnh.

Buổi đầu nhà Lê (1423), Lê Lợi xuống chiếu cho thiên hạ mở trường đào tạo nhân tài. Ở kinh đô Thăng Long có trường Quốc Tử Giám, ở địa phương thì có

các phủ học, huyện học. Nhà vua ra lệnh cho các giáo thụ, huấn đạo chọn rộng rãi con em người lương thiện cho vào các trường phủ, huyện.

Để chuẩn bị các kỳ thi hương, các khóa sinh được miễn phu phen tạp dịch một năm và họ phải dự kỳ thi tiến ích vào tháng 11 âm lịch, nhằm kiểm tra khả năng của họ trước khi bước vào kỳ thi hương năm sau. Trước khi thi hương độ 4 tháng, các khóa sinh còn phải vượt qua một kỳ thi sát hạch nữa. Ai không đủ điểm kỳ thi này sẽ không được thi hương. Người dự thi phải có giấy chứng thực của địa phương là người lương thiện, và gửi về bộ Lễ trước khi thi một tháng. Bọn lưu manh, côn đồ tuyệt nhiên bị cấm thi. Những người còn trong quân dịch, con em phường chèo, phường hát đều không được đi thi. Chẳng hạn như Đào Duy Từ bị liệt vào loại "con nhà xướng ca vô loại" nên ông không được dự khoa thi năm 1592 do chúa Trịnh Tùng mở. Lại còn điều hết sức bất công là đàn bà, con gái không được đi thi. Nhà Nguyễn còn quy định những người đang chịu tang bố, tang ông nội cũng không được dự thi.

Thi hương là kỳ thi của một tỉnh, hoặc liên tỉnh, liên khu vực, để chọn người vào thi hội, thi đình (cấp quốc gia).

Trường thi là một bãi rộng, có rào xung quanh để cách biệt với bên ngoài. Thí sinh phải mang lều, đem chõng đến dựng làm chỗ viết bài cho mình. Từ "lều chõng" (để chỉ chuyện thi cử) ra đời từ đó.

Thí sinh thi đỗ trong kỳ thi hương chia làm hai loại : Loại thứ nhất có danh hiệu cống cử, cống sinh hay hương cống. Các ông cử này có quyền dự thi hội. Loại thứ hai gọi là sinh đồ. Số này không được dự kỳ thi hội.

Người đỗ đầu khoa thi hương gọi là giải nguyên.

Đến đời Minh Mệnh (1820 - 1840) thì danh hiệu cống cử, cống sinh được đổi thành cử nhân, sinh đồ thành tú tài.

Cửa ải đầy gian khổ mà thí sinh phải vượt qua là thi hội và thi đình. Đây là cuộc kiểm tra, đánh giá những nhân tài của đất nước. Do vậy, thi hội và thi đình được gọi là “đại tĩ” (thi lớn) hay “đại khoa”, là kỳ thi quốc gia.

Dự thi hội, thi đình, thí sinh tới kinh đô và không phải lo chuyện dựng lều, đặt chõng. Những người đỗ đạt ở khoa này (bốn kỳ thi) có danh hiệu tùy theo từng thời kỳ là Thái học sinh hay Tiến sĩ.

Danh từ Thái học sinh xuất hiện từ khoa thi Nhâm Thìn (1232), đời Trần Thái Tông cho đến khoa Canh Thìn (1400), đời Hồ Quý Ly.

Danh từ Tiến sĩ bắt đầu từ khoa thi Nhâm Tuất (1442) đời Lê Thái Tông đến khoa thi cuối cùng kết thúc lịch sử khoa cử Nho giáo ở nước ta năm Kỷ Mùi (1919) đời Nguyễn Khải Định.

Thường thì ba năm, Nhà nước phong kiến mới mở khoa thi một lần. Ngoài các khoa thi thường lệ, triều đình còn mở khoa thi đột xuất. Khoa thi đặc biệt này gọi là “ân khoa”.

Từ năm 1232, đã có quy định đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) được xếp làm ba bậc : đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp.

Năm 1246 mới đặt danh hiệu Trạng nguyên để phong tặng cho người đỗ đầu, và đến năm 1247 đặt thêm danh hiệu "tam khôi" (ba người đỗ đầu : Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Tuy nhiên, tiêu chuẩn để lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa đều rất cao, đặt biệt là Trạng nguyên. Không phải khoa thi nào Nhà nước cũng lấy người đỗ Trạng nguyên. Lê Quý Đôn nằm trong trường hợp này. Ông đỗ đầu thi đình nhưng năm đó không lấy Trạng nguyên, nên ông chỉ đỗ Đình nguyên Bảng nhãn. Nhà Nguyễn sau này không lấy Trạng nguyên, nên suốt trong các khóa thi thời Nguyễn, người đỗ đầu được gọi chung là Đình nguyên.

Một số ông vua thỉnh thoảng lại tổ chức "thi ứng chế" nhân mừng các vị tân khoa. Thi ứng chế không làm thay đổi kết quả cuộc thi chính thức, nhưng cũng có trường hợp đảo lộn kết quả của thí sinh. Đó là trường hợp Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh đời Lê. Đề bài thi ứng chế do vua ra.

Từ năm 1829, có chủ trương lấy thêm đỗ phó bảng cho những ai không đủ điểm để dự thi đình.

Thi đình được tổ chức ngay trong sân nhà vua. Đến ngày thi, bộ Lễ phải thiết đặt ngự tọa (chỗ vua ngồi). Sau lễ khai mạc, bá quan văn võ đứng chực ở hai bên thêm điện, nghi vệ, cờ xí trang hoàng lộng lẫy. Các thí

sinh đứng sau hàng quan văn (bên tả), khi vua ra phải lạy năm vái. Từng thí sinh được gọi vào trước ngự tọa để nhận bút và phòng làm bài. Vua chấm duyệt từng quyển của thí sinh.

Ngày tuyên bố kết quả, các quan tân khoa được tiếp đãi lễ triều ở điện Thái Hoà. Họ được hướng dẫn quỳ ở phía trái thềm điện để lĩnh mũ áo vua ban. Vua đãi yến các vị tân khoa tại sảnh đường bộ lễ, cho thăm vườn Thượng uyển, cho cưỡi ngựa đi thăm phố xá kinh thành. Vua ra lệnh khi các Tiến sĩ vinh quy về làng phải được tổ chức đón rước linh đình. Dân làng tổng phải góp công, góp tiền làm nhà gạch, biếu ruộng cho người đã đỗ đạt. Những người đỗ Tiến sĩ được bổ làm quan ngay.

Xem thế, cái cách kén kẻ sĩ, chọn nhân tài qua con đường khoa cử của các vương triều ngày xưa quả rất chặt chẽ.

Người đỗ Tiến sĩ đã vẻ vang lắm rồi, mà người đỗ Trạng nguyên càng hiển hách hơn nhiều. Được chọn trong hàng ngàn Tiến sĩ, qua 185 kỳ đại khoa (thi tuyển cấp quốc gia) trong gần mười thế kỷ, 56 Trạng nguyên là những bậc kiệt kiệt, những phần tử tinh hoa nhất trong làng Nho, và cũng là tinh hoa của đất nước. Bởi vì sau khi giành được bằng vàng, họ đều đem tài năng và trí tuệ ra phò dân, giúp nước mà trở thành những danh tướng, lương thần, trong đó không ít người có những cống hiến đặc sắc và được lưu danh trong sử sách.

Đương nhiên, chế độ khoa cử dưới chế độ phong kiến có những hạn chế nhất định như : bất công, nặng về từ chương, thể lệ khắt khe, thậm chí hết sức vô lý không phù hợp với đòi hỏi của quần chúng nhân dân. Mặt tích cực của vấn đề trong thời thịnh vượng, phát triển các triều đại phong kiến là điều đã rõ, nhưng khi bị suy thoái về chính trị và kinh tế thì giáo dục, thi cử cũng không ít mặc tiêu cực. Bằng cấp một khi đã trở thành tiêu chí của các nấc thang quan chức, danh vọng, bổng lộc, thì khoa cử cũng dễ trở thành miếng mồi ngon của kẻ mưu cầu danh lợi, khoa trường trở thành nơi mua danh, bán chức.

Ở tập sách này, ngoài phần truyện kể, giai thoại về các ông Trạng khoa bảng đã từng được truyền tụng trong dân gian còn có phần giới thiệu tên tuổi, sự nghiệp của 56 vị Trạng nguyên. Và đã là truyện kể, giai thoại, huyền thoại thì có phần thực và đồng thời cũng có phần hư cấu ở những mức độ nhất định, và ngay ở đây ta vẫn thấy lấp lánh trí tuệ dân gian qua những lời thẩm định, thái độ khen chê.

CHUYỆN CÁC TRẠNG

1. LÊ VĂN THỊNH (1038 - ?)

Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cứu, huyện Yên Định, lộ Bắc Giang, nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc. Văn Thịnh đã nổi tiếng thần đồng ngay từ lúc nhà Lý chưa mở khoa thi, ông tự đọc hàng ngàn quyển sách đủ loại thuộc Nho, Phật, Lão. Do đó, khi Lý Nhân Tông mở khoa thi Minh kinh bác học đầu tiên để chọn nhân tài ra giúp nước thì Lê Văn Thịnh đã đỗ đầu (Trạng nguyên) trong số hơn chục người thi đình. Đó là khoa năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh thứ tư (1075). Là Trạng nguyên đầu tiên của cả nước, nên Lê Văn Thịnh được mệnh danh là “ông Trạng khai hoa”. Ông là người tài kiêm văn võ, làm quan đến chức Thị lang bộ Binh, nhờ có công lớn trong việc thương thuyết về vấn đề biên giới Việt-Trung, nên được thăng chức Thái sư. Ông giữ chức vụ này suốt 12 năm, được vua tin cậy, nhưng về sau, Văn Thịnh cậy tài ỷ thế vua, làm điều can dở; vua thương tình tha tội chết, rồi cho đi an trí ở đất Lương Giang (thuộc Thanh Hóa ngày nay).

Từ khi Văn Thịnh đi biệt sứ, nhà vua thường viết thư, gửi quà để an ủi. Chung quanh ông Trạng này có rất nhiều lời đồn đại ly kỳ, sôi động sau khi ông bị giáng chức.

LÊ VĂN THỊNH - NHÀ NGOẠI GIAO

Lúc ấy, phong kiến nhà Tống mưu việc xâm lược nước ta, tập trung những lực lượng quân thủy bộ ở Khâm, Liêm chỉ chờ cơ hội là kéo sang. Thái úy Lý Thường Kiệt do thám biết mưu ấy, đem quân vào đất Tống, đại phá căn cứ của địch rồi quay về lập phòng tuyến cố thủ. Triều đình Tống sai Triệu Tiết, Quách Quỳ đem 10 vạn quân theo đường Tư Minh, Bằng Tường kéo sang, chiếm đóng một phần đất đai ở hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn bấy giờ. Quách Quỳ còn sửa soạn chiến thuyền, bắc cầu phao, định vượt sông Như Nguyệt (sông Cầu) để tiến vào Thăng Long. Lý Thường Kiệt đã ngăn chặn được và khích lệ quân sĩ bằng thơ "Nam quốc sơn hà"; quân Tống không qua được sông. Vì đóng quân lâu, bệnh hoạn phát triển, lại không thể vượt phòng tuyến sông Cầu được, quân Tống muốn rút về. Lý Thường Kiệt cho người sang dinh quân Tống đề nghị hai bên tạm rút về hai bên bờ sông, giảng hòa.

Triều đình Nhà Lý sai Lê Văn Thịnh lên tranh luận về biên giới, đòi lại đất đai quân Tống đã chiếm đóng.

Nhà Lý lại mang sang biếu nhà Tống 10 con voi trắng để chuộc lại đất Quảng Nguyên (có nhiều mỏ vàng) ở Cao Bằng. Nhà Tống bằng lòng trả lại đất ấy.

CHUYỆN HÓA HỔ

Sau khi Lê Văn Thịnh bị giáng chức, có bao nhiêu lời đồn đại về ông, nhưng ly kỳ và sôi động nhất vẫn là chuyện ông hiện mình hóa hổ.

Chuyện kể rằng, khi Lê Văn Thịnh còn là cậu học trò bé nhỏ ở với cha mẹ, đêm nào cũng chong đèn ngồi trong màn đọc sách suốt hai canh, đến canh ba mới đi ngủ. Văn Thịnh thức khuya đọc sách thì thường bà mẹ cũng không yên giấc. Bà thường nhón chân đi nhẹ đến phòng sách, đứng ngắm con học hành.

Có một đêm bà trần trọc mãi không ngủ được, khi tiếng trống cầm canh đã điểm ba dùi, bà nhẹ gót đến phòng con để bảo con đi ngủ. Nhưng bà bỗng bàng hoàng khi thấy một con bạch hổ đang ngồi chồm hổm trên giường mà không thấy Văn Thịnh đâu cả, bà kêu lên một tiếng thất thanh, rồi ngất đi. Nghe tiếng kêu, người trong nhà đổ xô tới, khiêng bà ra nhà ngoài. Trong chốc lát bà tỉnh dậy, thấy có mặt đông đủ cả nhà, trong đó có Văn Thịnh cùng ngồi bên cạnh. Bà bồi hồi kể lại sự tình cho mọi người nghe, và cũng tự giải thích đó là cơn ác mộng chứ không phải là sự thật. Theo thời gian, chuyện ấy cũng phai nhạt dần, và cũng không ai nhắc đến.

Thế rồi, sau mấy chục năm, chuyện lại tái diễn và lần này nó không phải ở trong gia đình, mà lại xảy ra ở chốn kinh đô và trở thành chuyện “quốc gia đại sự”.

Bấy giờ đang là mùa xuân, vua ngự giá ra hồ Dâm Đàm (hồ Tây) xem đánh cá, chợt có mây mù nổi lên, và có tiếng chèo thuyền rào rào. Trong đám mây mù, một con hồ đang nhe răng, giương vuốt toan vồ lấy người. Nhà vua hoảng sợ, bối rối. Lúc ấy, người đánh cá Mục Thận ngồi trên một chiếc thuyền gần đó, nhìn thấy thế nói : “Việc gấp lắm rồi”, liền quăng chày chụp vào thuyền kia, nhưng con hồ biến mất, chỉ còn lại Thái sư Lê Văn Thịnh.

Lời đồn kể rằng : Lê Văn Thịnh vốn có nuôi một gia nô người nước Đại Lý (Vân Nam, Trung Quốc ngày nay) có phép thuật đọc thần chú và biến mình thành hồ. Văn Thịnh đã học được phép thuật ấy, nay định dùng nó để phản nghịch nhà vua.

Việc bại lộ, Lê Văn Thịnh hối hận, tâu vua xin nhận tội chết, nhưng vua nghĩ đến công lao giúp nước trước nay của Văn Thịnh, cho rằng đây chỉ là sự bông bột của kẻ hãnh tiến, cày mình có chút tài năng, nên không nỡ xử chết mà cho Văn Thịnh đi an trí ở nơi xa.

Còn Mục Thận có công cứu vua thoát nạn, nên được thăng chức Thái úy, được cấp đất bên bờ hồ Dâm Đàm làm thực ấp, gia phong Thượng đẳng phúc thần. Khi chết, có miếu thờ tại làng Vọng Thị, huyện Quảng Đức (nay thuộc Từ Liêm - Hà Nội)

Lại nói về từ buổi Lê Văn Thịnh bị đày đi biệt xứ, vua vẫn băn khoăn thương nhớ, thường viết thư, gửi quà để an ủi Văn Thịnh. Cho hay người xưa biết trọng thị tài năng đến nhường nào.

2. NGUYỄN HIỀN

Nguyễn Hiền là người xã Dương A, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường (nay thuộc tỉnh Hà Nam) đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi (1247) đời Trần Thái Tông. Năm ấy, Nguyễn Hiền mới 13 tuổi, nên vua cho về quê nhờ cha mẹ giáo dưỡng thêm ba năm. Mặc dù Trạng còn nhỏ tuổi, vua vẫn phong cho chức Thượng thư, đứng đầu cả một bộ. Do có nhiều công lao giúp nước, nên khi mất, vua rất thương tiếc, cấp cho dân xã quê ông năm mẫu ruộng để thờ cúng. Dân trong xã đã lập đền thờ Trạng Hiền. Triều đình đổi tên huyện nơi ông sinh ra thành huyện Thượng Nguyên để tỏ lòng tôn kính thần.

THÔNG MINH TỪ TẤM BÉ

Thuở ấy, đạo Phật ở nước ta phát triển rất mạnh, sau này cả nhà vua cũng rời bỏ ngai vàng, truyền ngôi cho con rồi đi tu. Nguyễn Hiền được cha mẹ cạo tóc đầu, gửi làm tiểu cho một vị sư ở chùa. Hằng ngày, Hiền phải hầu hạ sư, quét dọn chùa và làm bao nhiêu việc vặt, rồi mới được sư dạy cho học. Thế nhưng Hiền học một biết mười, chả mấy chốc đã nổi tiếng là thần đồng.

Một đêm, sư nằm mộng thấy Phật quả rằng :
 "Trạng nguyên mỗi lần vào chùa thường nghịch ngợm
 phạt Phật, sao nhà ngươi không răn đe, ngăn chặn ?".
 Sư thấy tỉnh dậy, đốt đuốc soi khắp nơi, thấy sau lưng
 các pho tượng đều có hàng chữ "Phạt 30 roi", riêng
 hai pho tượng hộ pháp ghi : "Phạt 60 roi". Sư thấy
 nhận ra chữ của Hiền. Một hôm lên lớp, sư thấy bèn
 lấy một câu trong sách "Kính quý thần nhi viễn chi"
 (kính quý thần phải lánh xa) mà răn ông rằng : "Phật
 là quý thần, học sinh không được nhạo báng". Hiền tự
 nhận lỗi và đi lau sạch những chữ mình đã viết.

Năm 11 tuổi, tiếng tăm Hiền đã lừng lẫy kinh đô và
 được mệnh danh là thần đồng. Bấy giờ có người họ
 Đặng tự thấy mình đã đọc hết sách, nghe tiếng tăm
 Hiền muốn đến thử tài văn bút. Trong cuộc gặp gỡ ở
 nhà Hiền, khách lấy đầu đề theo bài phú *Phượng
 hoàng sào a, kỳ lân du úc*. Khách ra hạn số câu và
 mỗi câu đều có tiếng chỉ về một loài cầm thú. Hiền
 ứng khẩu đáp ứng ngay rằng :

Phi long kiến chiếu,

Mã bát xuất hà,

Ý bĩ Hữu Hùng chi thế,

Ấp vu Duyên Lộc chi a.

Nghĩa là :

Rồng không bay lên nơi ao hồ,

Ngựa không từ sông phi ra,

Đẹp thay đời có họ Hữu Hùng,

Làm nhà ở nơi Duyên Lộc.

Người họ Đặng hết sức thán phục và tấm tắc khen :
Thiên Tài ! Thiên Tài ! Năm ấy, Hiền thi hương, đỗ đầu (giải nguyên).

Đến năm Đinh Mùi thi đình, vua lấy đề tài phú : *Áp từ từ kê mẫu du hồ* (Mẹ gà con vịt, con đi đằng con, mẹ đi đằng mẹ). Hiền đáp trôi chảy cả văn lẫn ý. Vua thưởng lớn. Năm ấy Hiền 12 tuổi. Vua hỏi : Trạng nguyên học thầy nào ? Hiền trả lời : Thần không phải là người sinh ra đã biết, nhưng khi có một đôi chữ không biết thì hỏi thầy chùa.

Vua lại bảo :

- Vì còn nhỏ mà Trạng nguyên ăn nói chưa biết lễ, cần cho về nhà học lễ ba năm, chờ bổ dụng.

CHẲNG AI BẰNG ÔNG

Thuở bé, Hiền rất thông minh và đặc biệt khéo tay, một lần cùng đám trẻ lấy đất nặn voi chơi. Hiền nghĩ ra một cách : bắt bướm làm tai voi, lấy đĩa làm vòi voi, dùng sâu đo làm đuôi voi, rồi đặt voi lên lưng rùa. Vậy là voi của Hiền biết vẩy tai, ve vẩy đuôi, đứng đưa vòi và đi được. Đám bạn thấy thế thích chí, hò reo ầm ĩ, làm náo động cả xóm làng. Đúng lúc ấy có một viên quan đi qua. Thấy voi đất hoạt động như thật, ông ta lấy làm thích lắm, dừng lại, ngắm ngía voi, rồi buột miệng nói :

- *Tiểu đồng ngũ lục tử, mạc như nhĩ xảo* (nghĩa là : trẻ nhỏ dăm sáu đứa, chẳng có đứa nào khéo như mày). Nghe vậy Hiền đến gần viên quan, lễ phép hỏi :

- Thưa ông, ông làm quan chức vụ gì ạ ?

Viên quan thấy đứa bé hỏi mình, cũng có ý muốn khoe, liền nói :

- *Đại quan Nhị thiên thạch*. Sợ Hiền còn bé không hiểu, ông ta giải thích thêm : có nghĩa "Ta là quan lớn ăn lương hai nghìn thạch".

Hiền vẫn từ tốn hỏi :

- Thưa ông, con muốn đổi lại câu ông khen con lúc này, có được không ạ ?

- Được lắm ! Người đổi cho ta nghe. Đổi hay ắt có thưởng.

- Thưa ông - Hiền điềm đạm nói : - con xin đổi lại là "*Đại quan nhị thiên thạch. Mạc nhược công...*". Đến đó, Hiền dừng lại.

- Giỏi ! Viên quan khen. Ô mà vế đối của ta chín chữ, còn vế đối của người mới tám chữ. Nhưng thôi đối được đến thế cũng đã giỏi rồi. Người gắng mà học hành, sau này thế nào cha mẹ người cũng được nhờ vả đó.

Đợi viên quan nói xong, Hiền thưa :

- Bẩm, còn một chữ nữa con chưa kịp đọc.

- Vậy, hãy đọc nốt đi, đừng sợ ! Viên quan khích lệ Hiền.

Hiền hét to : Tham !

Rồi cậu ù té chạy. Thì ra vế đối của Hiền là : "*Đại quan nhị thiên thạch, mạc nhược công tham*", có nghĩa là : "Quan lớn ăn lương hai nghìn thạch, chẳng ai tham bằng ông". Vế đối rất chỉnh. "Quan nhị thiên thạch" tuy rất tức, song cũng phải thừa nhận rằng, đứa bé giỏi như Trạng.

VỀ TRIỀU TIẾP SỬ

Tuy đã đỗ Trạng, ngày ngày Hiền vẫn chơi với đám trẻ cùng tuổi trong làng. Một hôm, Hiền đang ném nhau, mặt mũi lấm lem, thì có người đến gần hỏi thăm nhà Trạng Hiền. Thấy người này mặt mũi dữ tợn, Hiền lờ đi không thèm trả lời. Ông ta tức lắm, tóm ngay lấy cậu định đánh. Song để tỏ ra mình là người lịch thiệp, bèn bảo :

- Ta ra cho mày một vế đối. Đối được thì ta tha, bằng không ta sẽ đánh đòn. Ngẫm nghĩ một lúc rồi người này đọc : "*Tự là chữ, khử giăng đầu, tử là con. Con ai con ấy ?*".

Vế đối dùng lối chiết tự và có ý giễu cợt Hiền lêu lổng. Chả là, chữ "tự" nghĩa là "chữ", bỏ giăng đầu của chữ "tự" thì còn lại chữ "tử"; "tử" có nghĩa là "con".

Hiền bực mình đọc luôn :

- "*Vu là chúng, chặt ngang lưng, đinh là đứa. Đứa nào đứa này ?*".

Hiền cũng chơi lỏi chiết tự để đối lại. Chữ "vu" nghĩa là "chung", nếu chặt ngang chữ "vu" bỏ đứt đi phần trên thì còn lại chữ "đinh" có nghĩa là thẳng, là "đứa". Cụm từ "con ai con ấy ?" được Hiền đố lại "Đứa nào đứa này ?", ý rất xược. Nghe xong, người ấy tức lắm, nhưng chưa kịp làm gì thì Trạng đã chạy mất. Y đuổi theo đến tận nhà. Thì ra cậu bé ấy chính là Trạng Hiền.

Nguyên người này là sứ giả của nhà vua, được giao nhiệm vụ đón Trạng Con về triều tiếp sứ.

Bấy giờ có đoàn sứ Nguyên đến. Viên chánh sứ đưa cho vua ta một bài thơ. Đọc đi đọc lại, vua không hiểu ý bài thơ. Cả triều đình cũng chẳng có ai hiểu bài thơ nói gì. Quần thần bèn tâu, xin vua cho đón Trạng Con về để hỏi.

Nghe sứ giả nói đến việc đón mình. Trạng Con bảo :

- Trước, vua chê ta chưa hiểu biết lễ phép, bắt ta về nhà học thêm. Nay, vua cũng không làm đúng lễ. Đón Trạng về triều bàn quốc sự mà chẳng theo nghi lễ gì cả. Ta không đi ! Người hãy về tâu lại lời ta vừa nói với nhà vua.

Sứ giả đành quay về không. Sau đó nhà vua phải đón Hiền theo đúng nghi thức rước quan Trạng về triều.

Nhà vua đưa cho Trạng bài thơ của vua Nguyên. Xem xong, Trạng Hiền lấy giấy bút viết vào giấy rồi dâng lên vua. Vua mở ra, chỉ thấy có một chữ "điền" có nghĩa là "ruộng", chẳng hiểu đầu đuôi ra sao, vua hỏi Trạng, Trạng ung dung trả lời :

- Tâu bệ hạ, đấy là ý của bài thơ. Người Nguyên viết :

Lưỡng nhật bình đầu nhật
Tứ san diên đảo san
Nhị vương tranh nhất quốc
Tứ khẩu tung hoành gian.

Bài thơ này là lối chơi chữ tầm thường của họ.

Câu đầu, hai chữ “nhật” ghép song song thành chữ “diên”. Từ câu thứ hai trở xuống cũng ghép chữ như vậy. Bốn chữ “san” đảo ngược nhau, hai chữ “vương” giao nhau trong chữ “quốc”, bốn chữ “khẩu” ghép lại. Tất cả đều thành chữ “diên”.

Vua và quần thần ngẩn mặt ra nghe. Ai nấy đều vô cùng khâm phục Trạng.

3. LÝ ĐẠO TÁI (1254 - 1334)

Quê làng Vạn Tải, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).

Từ nhỏ, ông nổi tiếng là thần đồng, nghe một hiểu mười, nên người đời mệnh danh là Đạo Tái.

Đỗ Trạng nguyên năm 23 tuổi, khoa Nhâm Tý, niên hiệu Nguyên Phong thứ hai (1252), đời Trần Thái Tông.

Nhà vua muốn gả công chúa Liễu Sinh cho ông, nhưng ông từ chối. Suốt ngày ông ở trong Viện Hàn Lâm đọc sách, làm tiếp sứ Bắc, có đi sứ Trung Hoa.

Về sau, ông treo ấn từ quan, đi tu ở chùa Quỳnh Lâm (Hải Dương cũ) và núi Yên Tử. Ông được vua Trần Nhân Tông và sư Pháp Loa quý mến. Năm 1317 được truyền Y bát của Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông); khi Pháp Loa mất (1330), ông được phong là vị tổ thứ 3 thiền phái Trúc Lâm (sau Trần Nhân Tông và Pháp Loa) có Phật hiệu là Huyền Quang.

Ông là một trong số danh sĩ nổi tiếng thời Trần, còn để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị như : *Bảo đỉnh hành trì*, *Bảo đỉnh hành trì bí chỉ toàn chương*, *Trần triều thế phả hành trang*...

Tục truyền rằng : khi ông ở làng, nghèo quá, không ai cứu giúp, lại không ai nhận là người trong họ, nên phải bỏ làng đi nơi khác.

Đến khi ông đậu Trạng nguyên, ra làm quan, nhiều người đến nhận họ. Người thì nhận là chú, là bác, là cô, là dì.... Ông buồn quá, đặt hai câu để tự an ủi :

Hàn vi thì chả ai nhìn,

Đến khi đỗ Trạng, chín nghìn anh em...

Vua Trần Nhân Tông sau khi đánh đuổi quân Nguyên - Mông lần thứ ba (1288), đem lại thanh bình cho đất nước, nhường ngôi cho con, rồi đi tu theo lối đầu đà khát thực (đi đất, lang thang, cầu nguyện cho chúng sinh). Một ngày, Lý Đạo Tái theo vua Anh Tông (con vua Nhân Tông) lên chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) nghe thuyết pháp, Trần Nhân Tông đã giảng kinh Pháp Hoa; Lý Đạo Tái tỉnh ngộ về nỗi thống khổ của con người. Khi về, ông xin từ quan, đi tu. Anh Tông ngần ngại. Nhưng chí ông đã quyết nên vua phải cho ra tu ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử (nay thuộc địa phận Hải Hưng). Tuy vậy, Anh Tông vẫn không tin vào đường chân tu của Đạo Tái, cho ông 10 dật vàng, 7 dật nuôi mẹ, còn 3 dật mang theo.

Sau đấy, Anh Tông sai một cung nữ rất đẹp tên là Nguyễn Thị Diễm Bích lên chùa Hoa Yên để thử sự, hẹn rằng lấy được 3 dật vàng thì có thưởng.

Điềm Bích lên chùa vào một đêm trăng sáng, giả làm người đi lễ, xin ngủ nhờ một đêm. Sư Huyền Quang bằng lòng cho nằm ở nhà phương trượng.

Nhưng đêm ấy, sáng trăng vàng vạc, nàng Điềm Bích đến phòng sư, dùng hết cách trêu ghẹo mà không lay được lòng kẻ tu hành.

Trong khi nàng đang kéo áo sư thì may có bà lão ở nhờ ngoài cửa chùa vào xin thuốc "gỗ" ra hộ. Hổ thẹn, Điềm Bích ra núi định tự tử. Sư can, nàng mới đem sự thật nói ra và cầu xin sư thương tình. Huyền Quang vào phòng lấy 3 dật vàng đưa cho Điềm Bích mang về để khỏi bị tội.

Điềm Bích không những được vàng mang về, nàng còn nghĩ ra một bài thơ nôm, nói là sư Huyền Quang làm để trêu ghẹo :

*Vàng vạc trăng mai ánh nước,
Hương hươu gió trúc ngâm sên;
Người hòa tươi tốt, cảnh hòa la,
Mẫu Thích Ca ! Nào thú hữu tình...*

Bài thơ nôm này rất tình tứ : Trăng sáng vàng vạc chiếu vào cây mai soi bóng dưới nước, gió hiu hiu thổi, đám trúc cọ vào nhau như tiếng sên, người xinh đẹp, cảnh cũng đẹp, thử hỏi bậc chân tu như Thích Ca Mẫu Ni có động tình hay không ! Đây cũng là bài thơ nôm được tục truyền từ đời Trần đến nay. Nhận thấy đúng 3 dật vàng, lại đọc bài "thơ tình" trên, vua Anh Tông

giận Lý Đạo Tái, gọi ông là “sư hổ mang”, bèn sai người đến chùa điều tra để làm tội.

May có bà lão ở nhờ ngoài cửa chùa kể lại, sứ giả về tâu lại sự thực, vua mới biết Huyền Quang bị vu oan...

Về sau, sư Huyền Quang nhận y bát của vua Trần Nhân Tông và sư Pháp Hoa đứng đầu Phật giáo, tức là vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chú thích ; Theo sách *Đăng khoa lục* thì tục truyền ông đậu Trạng nguyên năm Bảo Phù thứ hai (1274) năm 21 tuổi (vậy ông sinh năm 1254) và mất năm 1334. Về việc Huyền Quang thi đậu Trạng nguyên, Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* dựa vào lời chua của sách *Trích diễm thi tập* : “Tục truyền nhà sư Huyền Quang đi thi đậu Trạng nguyên, không làm quan xin về để tu đức, nay không thể khảo vào đâu được”, theo tục truyền Huyền Quang đậu khoa Tam giáo đời Trần.

4. MẠC ĐĨNH CHI (1272 - 1346)

Mạc Đĩnh Chi tự là Tiết Phu, người làng Lang Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, sau dời về làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Hưng). Ông thuộc dòng dõi Mạc Hiến Tích, đình nguyên đời Lý. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ mười hai (1307), đời Trần Anh Tông, làm quan đến chức Tả bộc xạ, đi sứ Nguyên hai lần, có tài đối đáp giỏi.

Mạc Đĩnh Chi sống thanh liêm, ngay thẳng, nhà nghèo, ngay cả khi làm quan cũng không sống cao hơn mấy so với khi chưa đỗ đạt. Một truyền thuyết kể rằng : Để thử ông, có lần vua sai người đang đêm lên bỏ trước nhà ông mười quan tiền. Sáng ra, thấy tiền nằm ở cửa, ông đem nộp cho Nhà nước.

Thuở đó, ông tỏ ra thông minh khác thường, xứng danh là thần đồng. Khi thi đối sách, ông đỗ đầu về văn, nhưng vua thấy tướng mạo ông kỳ dị (tục truyền ông giống khỉ), không muốn cho ông đỗ Trạng, ông liền làm bài phú *Ngọc tỉnh liên* (Sen trong giếng ngọc) để tự ví mình. Nội dung bài phú được dịch ra như sau :

Tử vi thuộc được lúc này

Lầu vàng, áo phượng nở đầy những bông.

Mến địa vị vô cùng cao cả

Quý thanh danh từng đã sáng ngời

Thầy đều vinh hiển cả rồi,

Sao ông còn quẩn cái đời thi nhân.

Vua hiểu ra, và cho ông bổ sung vào Nội thư gia (thư viện Hoàng gia) rồi cử đi sứ nhà Nguyên (mừng Nguyên Vũ Tông lên ngôi). Thời Minh Tông, ông lại đi sứ nhà Nguyên (mừng Thái Định Đế lên ngôi).

Người Nguyên thấy hình hài ông khác thường thì coi khinh, nhưng biết rõ tài ông, vua Nguyên đã phong cho ông là “Lưỡng quốc Trạng nguyên” (Trạng nguyên của hai nước).

Ông mất vào thời Hiến Tông, làm quan đến chức Đại liêu ban Tả bộc xạ. Con cháu nhiều đời quý hiển.

Đến khi Mạc Đăng Dung lên ngôi, truy phong ông là Huệ cảm linh khánh Đại vương, làm phúc thần ở xã.

Dưới đây là một số mẫu chuyện về ông trong hai lần đi sứ Nguyên.

CÂU ĐỐI QUA QUAN ẢI

Một lần Mạc Đĩnh Chi được vua Trần cử sang yết kiến vua Nguyên, đường xa, chiều tà, đoàn sứ giả mới đến cửa ải Bắc quốc. Quan coi ải đứng trên vọng lâu nhìn xuống, thấy Trạng người nhỏ bé, lại dẫn một đoàn người từ phương Nam tới, bụi đường còn phủ đầy vai áo, thì muốn thử tài ông. Quan coi ải không chịu mở cửa, đứng trên thành đọc một vế đối, và bắt ông đối lại được mới mở cửa thành.

- "Quá quan trì, quan quan bế, nguyên quá khách quá quan" (Nghĩa là : Qua cửa quan chậm, quan coi cửa đã đóng cửa, mong khách đi qua cửa).

Về đối ra, phù hợp với hoàn cảnh của khách lúc bấy giờ, nhưng thật khó đối ở những chữ "quá", "quan" lặp đi lặp lại nhiều lần. Trước vế đối hiểm ấy, ông suy nghĩ một tí, rồi ứng khẩu đọc luôn :

- "Tiên đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối" (Nghĩa là : Ra vế đối trước thì dễ, nhưng đối lại mới khó, xin nhường tiên sinh đối trước).

Như vậy, Mạc Đĩnh Chi đã đối rồi, với những chữ "tiên", "đối" cũng được lặp lại, ứng lại với câu đối được ra của quan coi cửa.

Viên quan nọ thấy Mạc Đĩnh Chi vừa nhanh, vừa tài, lấy làm phục, bèn mở ngay cửa cho ông và đoàn sứ thần của nước ta vào.

NHÂM, NHƯNG NHANH TRÍ

Lần đi sứ Nguyên, một hôm tể tướng mời ông vào phủ đường, trên tường tòa phủ có bức trướng thêu con chim sẻ (tước) màu vàng đậu trên cành trúc rất đẹp, y hệt như thật, đến mức Mạc Đĩnh Chi phải lẩm, đưa tay chạy đến vỗ con chim. Người Nguyên cười ồ cả lên, chê ông là quê kệch. Trạng biết mình lằm, liền giật bức trướng xé nát, mặt hầm hầm tức giận, nói :

- Tôi nghe nói xưa nay chỉ vẽ *mai - tước* (cây mai và chim sẻ) chứ không ai vẽ *trúc - tước* cả. *Trúc* biểu hiện người quân tử, còn *tước* biểu hiện kẻ tiểu nhân. Chim sẻ đậu trên cành trúc là ý nói kẻ tiểu nhân lấn lướt người quân tử. Nay tôi vì đạo thánh hiền mà xé đi.

Nghe thế, mọi người đành chịu là phải. Người Nguyên càng nỗ lực phục Trạng nước ta.

THƠ VỊNH CÁI QUẠT

Mấy ngày sau, đến một phiên châu khác, có một người nước ngoài đem dâng vua Nguyên một cái quạt quý. Nhân đó, vua Nguyên bảo hai sứ thần Việt Nam và Cao Ly (Triều Tiên) làm hai bài vịnh đề quạt.

Mạc Đĩnh Chi chưa biết nên làm bài vịnh như thế nào thì thấy sứ thần Cao Ly thao thao viết. Từ xa nhìn cán bút đưa đẩy, Mạc Đĩnh Chi đoán được ý bài vịnh của sứ thần Cao Ly, rồi dựa vào đó để phát triển thành bài của mình. Ông vẩy bút viết, đại ý dịch ra như sau :

Nắng chảy vàng, nhũn đá.

Thiên hạ như lò lửa.

Nhà người lúc đó

Như bậc cự nho Y Doãn, Chu Công⁽¹⁾

⁽¹⁾ Y Doãn : Một người tướng tài của nhà Thương. Chu Công : một tướng tài của nhà Chu.

*Gió bắc lạnh lẽo,
Mưa tuyết đầy đường
Nhà người lúc đó
Đói như Bá Di, Thúc Tề⁽¹⁾
Ôi được dùng thì làm,
Bỏ thì xếp lại.*

Chỉ có ta và nhà người làm được đều đó thôi.

Bài của Mạc Đĩnh Chi vịnh về cái quạt mà không hề đá động gì đến chữ "quạt", lại nói về khí tiết của người quân tử, vì thế hay hơn hẳn bài của sứ Cao Ly. Vua Nguyên lấy làm cảm phục, phong cho Mạc Đĩnh Chi là "Lưỡng quốc Trạng nguyên" (Trạng nguyên hai nước).

TỎ RÕ KHÍ PHÁCH

Lại một lần triều kiến khác, người Nguyên ra vẽ câu đối :

- *Nhật hỏa vân yên, bạch trú thiêu tàn Ngọc thảo.*

(Mặt trời bốc lửa, mây tỏa thành khói, ngày lên thiêu tan mặt trăng).

Vẽ đối làm ý khoe khoang sức mạnh người Nguyên.

⁽¹⁾ Bá Di và Thúc Tề : Hai người con của vua nhà Ân đều là người tài giỏi. Khi nhà Chu giành được quyền, vời ra làm quan, hai người từ chối, bỏ đi ở ẩn rồi chết đói ở trên núi.

Mạc Đĩnh Chi liền đối lại :

- *Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.*

(Trăng làm cung, sao làm đạn, hoàng hôn bắn rơi mặt trời).

Về đối mang đầy khí phách. Người Nguyên biết Mạc Đĩnh Chi ngạo mạn, nhưng đành làm thỉnh.

BỐN CHỮ “NHẤT”

Trong dịp Mạc Đĩnh Chi đi sứ còn lưu lại trên đất Trung Hoa, thì hoàng hậu nhà Nguyên mất. Ông cầm đầu sứ bộ ta đi dự đám tang. Đến gần lúc tế, người Nguyên trao cho sứ thần ta bài điệu văn, bảo ông đọc. Ông quỳ xuống, mở bài điệu văn ra thì thấy đề bốn chữ “nhất”. Không cần nghĩ ngợi, ông đọc luôn một mạch :

Thanh thiên nhất đoá vân

Hồng Lô nhất điểm tuyết

Thương uyển nhất chi hoa

Quảng hàn nhất phiến nguyệt.

Yhi, vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết !

(Trời xanh có một áng mây, Hồng Lô có một bông tuyết, Thương uyển có một bông hoa, Quảng hàn có một mảnh trăng. Ôi, mây tan, tuyết rã, hoa tàn, trăng khuyết !)

Nói về người đẹp “nhất” mà không nói đến người, mà chỉ nhắc đến thiên nhiên, vũ trụ với những mây, tuyết,

hoa, trắng vừa cụ thể mà lại vừa bao quát. Người Nguyễn, do đó lại càng bá phục tài của sứ Việt Nam.

Không chỉ ở tài ứng đáp nhanh trí, Mạc Đĩnh Chi còn tỏ ra uyên bác, tao nhã trong những bài thơ đối đáp mang tính thù tạc.

TRONG LÚC TRÀ DƯ TỬ HẬU

Một lần đang ngồi uống trà với khách, một người Nguyễn ra câu đối :

Cây kỷ vốn là một loại gỗ

Cái chén không phải là loại gỗ

Tại sao lấy cây kỷ làm chén ?

Ông đối ngay rằng :

Tăng là người,

Phật không phải là người.

Tại sao lấy tăng thờ Phật ?

Sau khi rượu ngà ngà say, một người Nguyễn lại ra câu đối :

Bầy chim oanh hót trên đỉnh núi, đứa say rượu tựa lưng vào đỉnh để nghe.

Ông đối lại :

Bầy chim nhạn dứt đoạn giữa khe núi, thằng Hán an nhàn tựa lan can xem.

5. NGUYỄN TRỰC (1417 - 1474)

Ông có tên tự là Công Tiệp, người xã Bối Khê, huyện Ứng Thiên, phủ Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây).

Đỗ Trạng nguyên khoa Bính Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442), đời Lê Thái Tông, làm quan đến Hàn lâm viện thị giảng kiêm Quốc tử giám Tế tửu, đi sứ nhà Minh.

Tương truyền khi đi sứ nhà Minh, gặp kỳ thi hội, ứng chế, ông lại đứng đầu. Người đương thời gọi ông là "Lưỡng quốc Trạng nguyên". Ông là con Nguyễn Thời Trung (Thời Trung có tên thật là Như Ngu, hội anh diện thí đỗ thứ hai), khi loạn nhà Hồ, đưa gia đình chạy lên phía tây huyện Thạch Thất. Yêu phong cảnh, ở lại đây rồi sinh ông ở núi Phật Tích - chỗ chùa Thầy ngày nay.

Nguyễn Trực vốn thông minh tuấn tú, năm 12 tuổi đã hay văn, giỏi thơ, có bài còn được ghi trong *Hoàng Việt thi tuyển*.

Năm 18 tuổi, niên hiệu Thiên Bình thứ nhất (1434), ông thi hương đỗ Á nguyên (đứng sau giải nguyên), đời Lê Thái Tông.

Năm 26 tuổi, ứng thí khoa thi hội Bính Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442), đời Lê Thái Tông, ông đỗ Trạng nguyên. Ông là Trạng nguyên đầu tiên của triều

Lê. Ông làm biểu tạ ơn có câu : "Lấy trung hiếu để báo đáp vua cha, ngày thường lập chí thì dùng văn chương, còn để mưu cầu phú quý, đâu phải là bản tâm ta" (Dịch nghĩa - *Hoàng Việt thi tuyển*).

Đầu năm Thái Hòa (1443), đời Lê Nhân Tông, ông nhận chức Hàn lâm trực học sĩ, sau làm An phủ sứ xứ Nam Sách. Ít lâu sau, ông được dời về triều, phong Hàn lâm thị giảng học sĩ.

Năm Diên Ninh thứ hai (1455), ông về quê chịu tang, học giả các nơi đến viếng cả ngàn người. Trở về triều đúng lúc sứ nhà Minh đến, ông phụng mệnh làm văn ứng đối và biểu mừng. Người Minh khen : "Đúng là con người An Nam thường đi sứ phương Bắc vậy".

Vì lòng ái mộ, Lê Nhân Tông cho tạc tượng ông, có lính hầu đứng châu hai bên tả hữu, để tỏ ý không quên.

Lê Nhân Tông gặp nạn vào năm Diên Ninh thứ sáu (1459), bị Vương Nghi Dân giết ở Lạng Sơn, ông viết văn tế rất thống thiết. Nghi Dân biết ông có tài, phong chức quan cho ông, ông một mực cự tuyệt.

Khi Thánh Tông lên ngôi, cho ông giữ chức Bái trung thư lệnh, Tri Tam quán sự; ông nhiều lần lấy lý do bệnh tật, xin về thảo đường ở Sơn Tây, nhưng không được chấp nhận. Ông có thơ rằng :

Dịch nghĩa :

Đại đình từng đốt ba nghìn chữ

Cuộc đời trôi nổi đã năm chục năm

Không phải không nghĩ tới nơi cấm sảnh

Bởi tại bệnh nhiều, nhớ tới ruộng vườn.

Thơ phiến du của ông cũng nói cái chí từ quan về nghỉ ngơi :

Dịch văn :

*Nổi riêng thềm được nghỉ ngơi
Buông thuyền cưỡi sóng biển khơi mặc lòng.
Non xanh nước biếc trập trùng
Trời cao gió lộng ta cùng du ca
Cuồng say thế mộng tan xa
Phút nhàn rũ sạch phôi pha dậm trường.
Cảnh, người tương ngộ tương phùng
Tri âm kết nghĩa bạn cùng hải âu.*

Năm Hồng Đức thứ tư (1473) ông được thăng Hàn lâm thừa chỉ Quốc tử giám Tế tửu, rồi mất tại nhiệm sở. Vua thương tiếc ông vô hạn, truy tặng hàm Thái bảo. Thánh Tông còn gửi tiền bạc đến viếng, lệnh cho đại thần hộ tống về tận nghĩa trang quê nhà và sức dân xã Ngô Trai lập đền thờ ông.

Con cháu ông đông đúc. Con trai, con gái đều hiển vinh.

Tiến sĩ Thân Nhân Trung làm quan đến Đại học sĩ, Phó Nguyên súy nhóm "Tao đàn nhị thập bát tú" đã viết hành trạng của ông như sau : "Ông đỗ Trạng đầu tiên của triều Lê, bước đường trọn vẹn, các triều tin dùng, đi sứ phương Bắc, giữ việc văn chương, cả nhà vinh hoa phú quý, con gái rạng rỡ vẻ vang, con trai làm quan vinh hiển. Tuy thế mà vẫn khiêm tốn giữ mình, trước sau chung thủy".

Lại có câu đối ở từ đường rằng :

Bối Khê thủy chi nam, Đông Mông động chi tây
thiên thu tuần vọng.

Nguyễn Tam Sơn nhi tiên, Mạc Bàng hà như hậu,
lưỡng quốc khô tiêu.

Nghĩa là :

Sông Bối Khê phía nam, động Đông Mông phía
tây, nghìn năm còn ngưỡng vọng mãi.

Núi Nguyễn Tam Sơn phía trước, sông Mạc Bàng
phía sau, được đồ đầu hai nước.

Tác phẩm của ông còn lưu lại đến ngày nay như :
Bảo anh ương phương (y học), *Hu Liêu tập* (văn học),
Ngu nhân tập (văn học).

6. NGUYỄN NGHIÊU TƯ

Ông thuở nhỏ có tên là Trư (tức là lợn) tự Quân Trù, hiệu là Tùng Khê, quê ở xã Phú Lương, huyện Vũ Ninh (Võ Giàng), nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc. Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ sáu (1448), đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức An phủ sứ, Hàn lâm trực học sĩ, đi sứ nhà Minh, về sau được thăng Lại bộ Thượng thư⁽¹⁾ (1).

VỪA CHĂN LỢN VỪA HỌC

Tục truyền rằng ông sinh vào tháng Hợi (tức tháng mười âm lịch) nên ông bố đặt tên cho là Lợn. Năm lên 4 tuổi, nghe người lớn ngâm thơ một vài lần ông có thể thuộc lòng. Ông học rất giỏi, nghe một biết mười, lại lễ phép và chuyên cần, nên bạn bè có người gấp rưỡi, gấp đôi tuổi ông cũng đều thương mến. Những ngày đi học, tháng 7, tháng 8 trời mưa nhiều, đường lầy lội, ông thường được các bạn lớn thay nhau cõng lúc tới trường cũng như khi về nhà.

⁽¹⁾ Có tài liệu nói ông làm quan đến Chương lục bộ Thượng thư.

Còn khi ở nhà, chẳng mấy khi ông chịu rời quyển sách. Khi nấu cơm, ông cũng mang sách dựa bên thêm mà học. Lúc ra ao, ra vườn, ông luôn cầm chiếc tre nhọn trên tay để vạch lên trên mặt đất, hoặc vẽ vào lá chuối những chữ, những câu khó nhớ.

Một tư liệu khác kể rằng thuở nhỏ, ông nhà nghèo nên phải đi ở cho một nhà giàu ở làng Đông Sơn, huyện Tiên Du (nay là Tiên Sơn - Hà Bắc). Ngày ngày phải đi chăn lợn. Gần đó có trường học của cụ Vi Khê Vũ Mộng Nguyên (đậu thái học sinh nhà Hồ, không chịu làm quan với nhà Minh, ở nhà dạy học). Ông Trư đứng ngoài nghe lỏm những lời giảng dạy. Một hôm cụ Vũ Mộng Nguyên có việc ra ngoài, bắt gặp hỏi, thấy đối đáp rất giỏi đem lòng mến. Sau đó cụ bảo người nhà giàu kia cho ông đến học mỗi khi làm xong việc nhà.

LONG ĐẦU TRƯ

Khi Lê Lợi đánh đuổi xong quân Minh, cụ Vũ Mộng Nguyên được vời ra làm trợ giáo trường Quốc tử giám. Ông Trư cũng theo thầy ra kinh đô học tập ngày một tấn tới.

Niên hiệu Thái Hòa thứ sáu (1448), trước khoa thi, vua Lê Nhân Tông mơ nằm thấy "lợn" đỗ Trạng nguyên.

Kịp đến lúc treo bảng, ông Trư đỗ đầu, Vua hỏi mới biết ông đẻ tháng Hợi (tháng lợn tức tháng mười), năm Hợi, vì thế bố đặt tên là Trư (nghĩa là lợn, có thể tên nôm gọi là cu Lợn). Thấy tên ông Trạng như vậy

không hay, vua mới đổi tên là Nguyễn Nghiêu Tư. Do đó, ở kinh đô Thăng Long có truyền đi câu : "Long đầu Trư, Nguyễn Nghiêu Tư" (nghĩa là : Con lợn đầu rồng Nguyễn Nghiêu Tư).

Lúc đầu, ông được phong chức Hàn lâm viện trực học sĩ, sau thiên ra làm An phủ sứ ở Tân Hưng thượng lộ (huyện Tiên Hưng).

Năm 1459, Lê Nghi Dân là anh Lê Nhân Tông, nửa đêm vào thành giết vua và bà hoàng thái hậu cướp ngôi. Triều đình, trước tình hình đó, sợ nhà Minh sang báo thù, bèn lấy cớ là cầu phong nên sai Nguyễn Nghiêu Tư đi sứ. Nhà Minh không công nhận Nghi Dân, hạch rằng :

- Sao lại dám giết em mà tranh ngôi vua ?

Nghiêu Tư trả lời :

- Đường Thái Tông (tức Lý Thế Dân) giết cả anh là Kiến Thành, em là Nguyên Cát, là việc cũ của thiên triều thì việc nước tôi ngày nay có gì là lạ ?

Thấy sứ thần Việt Nam trả lời rất đúng lý, nhà Minh mới thôi.

7. LƯƠNG THẾ VINH (1441 - ?)

Ông tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thụy Hiên, quê ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà). Đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận thứ tư (1463), đời Lê Thánh Tông, ông làm quan đến Hàn lâm viện trực học sĩ Thị thư, Chương viện sự, Nhập thị kinh điển. Từ khoa thi của ông mới có lệ khắc tên những người đỗ tiến sĩ vào bia đá đặt ở Văn Miếu, nên ông là người đứng đầu văn bia này.

Tục truyền rằng, thuở nhỏ ông thiên tư thông thái lạ thường, nên được gọi là thần đồng, không bỏ sót loại sách nào không đọc, mà đọc sách là ghi chép, và khi sử dụng rất linh hoạt. Cho nên khi vào thi đình, vua Lê Thánh Tông phê bài ông "văn học dồi dào". Sau đó, nhà vua còn tự tay viết vào lá cờ tặng cho "Tam khôi" khoa thi đó một bài thơ như sau :

Trạng nguyên Lương Thế Vinh

Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh

Thám hoa Quách Đình Bảo

Khấp thiên hạ lừng danh.

Lương Thế Vinh được vua Lê Thánh Tông giao trông nom công việc văn quán với chức Tri văn quán. Thời gian này ông soạn cuốn *Thích điều giáo khoa Phật kính thập giới* (Giải thích mười điều răn dạy của Phật).

Lương Thế Vinh có nhiều bài thơ xướng họa với vua Lê Thánh Tông, người chủ soái nhóm Tao đàn. Các bài thơ ấy được ghi trong các sách *Thiên Nam dư hạ tập*, *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển*. Bài văn đề bia mộ "Đồ đốc Đình Trọng Am mộ bi ký" và tất cả các bài khác của ông cũng được chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*. Ông còn soạn sách *Đại toàn toán pháp*.

Lương Thế Vinh là một tài năng kiệt xuất của văn học thế kỷ XV. Vua Lê Thánh Tông đã giao ông đặc trách soạn thảo các giấy tờ, văn kiện bang giao với nước ngoài. Người Minh rất khâm phục tài biện bác của ông. Dân gian gọi ông là Trạng Lường.

Bản tính ông chất phác, đôn hậu, vui tính và ham đọc sách. Khi về già, ông sống cuộc đời thanh bạch, giản dị, mặc áo vải, quàng khăn chéo, không khác gì người dân quê, thường đi dạo chơi từng nhà bà con quanh làng, cùng ngồi với dân cày một chiều.

Sau khi qua đời, nhà vua thương tiếc không nguôi. Lương Thế Vinh được vua ban sắc Thượng đẳng phúc thần, hàm Đại vương và lệnh do dân địa phương lập miếu thờ, cấp ruộng hương hỏa.

LƯƠNG THẾ VINH VÀ CON CHÓ ĐÁ

Kể về nguồn gốc Lương Thế Vinh, người xưa đã gắn với một huyền thoại : Lương Thế Vinh trước đó đã thác sinh tại một nhà nọ tại huyện Nam Xương. Lúc ông 7, 8 tuổi được cha mẹ cho sang làng bên theo học. Trên đường sang nhà thầy, có một con chó đá,

Hương, vào chơi nhà và xin chủ nhà ẵm hộ đứa bé. Từ đó đây, nó thôi khóc. Bà kia mới kể đầu đuôi câu chuyện với chủ nhà, từ đó thường xuyên qua lại thăm nom.

Khi Lương Thế Vinh đến tuổi đi học, ông nói với bà mẹ trước :

- Nhờ mẹ về lấy sách vở của con ngày trước để cho con tiếp tục học hành.

Bà mẹ về lấy sách cho con, Lương Thế Vinh học đến đâu nhớ đến đấy.

HỌC THI

Chuyện kể rằng, hồi còn đi học, Thế Vinh đã nghe tiếng Quách Đình Bảo là người hay chữ, nên tìm đến nhà chơi. Đến nhà, Lương Thế Vinh thấy Đình Bảo đang học trong buồng, ông liền trở ra về ngay. Có người hỏi vì sao đã đến mà không gặp mặt ? Ông trả lời :

- Anh ấy không đáng sợ.

(Ý của Lương Thế Vinh chê Đình Bảo kỳ thi sắp đến mà vẫn đang ngồi học, tức là người không có phong độ thư thái thanh thoi, chưa thật chắc chắn).

Còn Quách Đình Bảo sau đó biết Lương Thế Vinh đến thăm mình, bèn đến đá, lễ, nhưng đến nhà thì được người chỉ cho thấy ông đang chơi điều ngoài đồng. Đình Bảo giật mình than rằng :

- Thi đến nơi rồi mà không cần đèn sách, đó mới thực là tài. Ta sao bằng được.

Đình Bảo cảm thấy ngượng, nên cũng không dám gặp Lương Thế Vinh nữa !

CHUYỆN QUẢ BƯỞI

Tương truyền dưới triều vua Lê Thánh Tông vận nước nhà đang lúc hưng thịnh, các vì sao văn giáng xuống rất đông. Ở bên Tàu, có một người giỏi xem thiên văn, biết được Lương Thế Vinh giáng sinh, liền tìm nơi để yểm. Y lặn lội sang tận nước ta để tìm trẻ tài, nhưng không biết ông là con cái nhà ai cả. Y bèn đến với từng đám trẻ, đào một lỗ sâu, đặt quả bưởi xuống đáy và bảo chúng : "Đứa nào lập kế lấy được trái bưởi lên mà không phải dùng que chọc thì ta cho tiền thưởng".

Lương Thế Vinh ở trong đám đó bày cách cho một đứa lấy nước đổ vào lỗ cho đầy để quả bưởi nổi lên. Lão thầy Tàu lập tức phát hiện ra ông là văn tinh giáng hạ. Y đang nghĩ cách yểm thì vừa lúc ông chết. Y vẫn lần theo dấu vết và biết ông đã bỏ Nam Xương để đến Thiên Bản. Đến làng Cao Hương, hồn ông nhập vào tảng đá của một nhà nọ. Tảng đá lâu nay vứt bỏ, không dùng vào việc gì, nay tự dưng có người đến hỏi mua, nên chủ nhà tưởng có sự cợt nhả, bèn cợt lại :

- Hòn đá này phải một trăm quan tôi mới bán.

Người hỏi mua, tức là lão thầy Tàu, cò kẻ trả giá tới 70 quan, nhưng chủ nhà vẫn khăng khăng chưa nghe. Hắn tạm bỏ đi. Lúc đó có một người đàn bà đi làm đồng về thấy mọi người xúm xít quanh người mua đá, liền len vào, giẫm chân lên hòn đá mà nói :

- Hòn đá này quý gì mà họ mua đắt đến thế ?

Không ngờ, Lương Thế Vinh ở trong đó đầu thai vào người đàn bà ấy luôn. Người mua đá bỏ đi hồi lâu trở lại quyết định mua, nhưng nhìn lại biết thần đã xuất rồi, cho là không thể trấn áp được, bèn bỏ về nước.

SƯ SỬ SỬ - PHỤ PHÙ PHU

Vua Lê Thánh Tông đi kinh lý vùng Sơn Nam Hạ, ghé thăm làng Cao Hương, huyện Vụ Bản, quê hương của Trạng nguyên Lương Thế Vinh.

Hôm vua đi thăm ngôi chùa cổ của làng, có vợ chồng Trạng Lương Thế Vinh theo hầu. Vào chùa thì gặp lúc sư cụ trụ trì đang tụng kinh.

Sư bất chợt thấy khách sang đến, bổi rồi để rơi dùi mõ, đưa mắt cho chú tiểu nhặt và tiếp tục tụng nốt pho kinh. Một viên quan tùy tùng đứng gần đấy trông thấy, đã nhanh tay nhặt đưa cho sư cụ. Vua Lê Thánh Tông vốn hay thơ trông thấy cảnh đó liền nghĩ ra ngay một vế đối :

Đường thượng tụng kinh, sư sử sử.

chuyển đá xuống bè cho đến khi ngang với mực nước của voi đã xuống trên bè trước đó. Ông cho lần lượt cân từng viên đá trên bè, rồi đem cộng lại. Tổng trọng lượng của đá chính là trọng lượng của voi. Mọi người trong sứ bộ ta thở phào nhẹ nhõm, còn sứ thần các nước người và phương Bắc thì tấm tắc : Thiên tài ! Thiên tài ! Có lẽ cái tên Trạng Lường (Trạng đo lường) mà nhân dân tặng cho ông xuất phát từ sự kiện này.

VỀ NÓI VỚI HỌC TRÒ CỦA TÔI...

Lúc ấy, ông đã về hưu, sống hòa mình trong dân chúng như một dân quê thực thụ. Một viên quan tri huyện địa phương đi ngang qua làng. Vốn tính hống hách, viên tri huyện tưởng ông là một dân quê nên bắt nhăm ông khiêng cáng, ông điềm nhiên làm theo. Được quãng đường, đến một ngã ba, gặp người quen, ông mới bảo : "Về nói hộ với học trò tôi ở Vân Cát là Thám hoa Trần Công Bích ra khiêng cáng giúp cho thầy, vì quan huyện béo nặng quá, sức tôi đã đuối lắm rồi !". Quan huyện đang nằm trong võng, nghe câu ấy tưởng sét đánh ngang tai, vội vàng nhảy xuống, quỳ bên đường xin tha tội.

Lương Thế Vinh cả cười, bảo rằng :

- Ông là quan huyện, tôi là thường dân. Quan bắt dân khiêng võng, thế là phải. Có gì mà phải tạ.

Ông huyện kia lại càng sợ hãi, cố nài nỉ kêu van. Một lúc, thương tình, Lương Thế Vinh mới bảo :

- Thôi, có phải thế thì từ nay chớ bắt phu khiêng vồng nữa !

Ông huyện mừng rỡ, rối rít vâng dạ và xin với Lương Thế Vinh cho mình tự khiêng vồng ông trở về nhà. Nhưng Lương Thế Vinh lắc đầu không chịu. Người trong làng Vân Cát đổ ra đón Thế Vinh về.

8. NGUYỄN QUANG BẬT (1463 - 1505)

Nguyễn Quang Bất là người làng Bình Ngô, huyện Gia Bình (nay là Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) rất thông minh, tính nết rất ngay thẳng, trung thực.

Đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), ông thi đậu Trạng nguyên năm 1484, làm quan đến Hàn lâm hiệu thư và sung vào hội Tao đàn, làm thơ xướng họa với vua, có chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Đời Lê Hiến Tông (1497 - 1504) khi vua sắp chết, Nguyễn Quang Bất cùng Đàm Văn Lễ nhận tờ di chiếu (lời dặn lại của vua) lập vua Túc Tông lên thay, và nhất định không lập Lê Uy Mục vì y là một kẻ chơi bời, dâm dật.

Nhưng khi Túc Tông chết, Uy Mục mưu với một số quan lại lên ngôi vua (1505 - 1509), căm thù hai ông Bất, Lễ trước đây không chịu lập mình, đã giáng Nguyễn Quang Bất ra làm Thừa tuyên sứ Quảng Nam, rồi sai người ngầm đi theo dìm chết ở sông Phúc Giang (khoảng huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay).

Tương truyền khi tay sai của Uy Mục sắp dìm ông, ông có ngâm một bài thơ tuyệt mệnh, tỏ nỗi lòng trong sạch của mình :

Non xanh xanh, nước xanh xanh

Ai đưa người ngọc đến Nam Minh,
Nào chàng Liễu Nghi đi đâu tá,
Sao chẳng đưa nhau đến Động Đình ?

(Bài thơ lấy chuyện Liễu Nghi, ở Trung Quốc, là người học trò thi hỏng về qua bể Nam gặp người con gái (con Động Đình Vương) bị chồng tình nghi đem dầy ra bãi cát chẵn dề; Liễu Nghi nhận đưa thư hộ xuống Động Đình (thủy phủ) và sau đó chàng xuống dinh Long Vương, được tạ ơn).

Con cháu Nguyễn Quang Bật có nhiều người hiển đạt khoa danh, như Trạng nguyên Nguyễn Lương Thái sau này. Nhưng cũng có tài liệu nói rằng : Quang Bật chết, con cháu ông sợ tai họa cải ra họ Đỗ. Rồi sang ở làng Đại Mão, huyện Thuận Thành, Hà Bắc bây giờ. Họ Đỗ thi đậu rất nhiều, hiện nay con cháu rất đông.

Về sau, vua Tương Dực (1509 - 1516) biết ông vô tội, chết oan, mới truy phong hàm tước, làm văn điệu tế và tặng lá cờ thêu ba chữ : "Trung Trạng nguyên". Nhà vua còn sức cho địa phương lập miếu thờ ông làm thành hoàng.

Tục truyền, Nguyễn Quang Bật xuất thân từ dòng dõi hàn nho nên cuộc đời làm quan của ông cũng rất thanh bạch, ông luôn giữ đúng nếp nhà. Cảnh ngộ Nguyễn Quang Bật phải chết đã gây niềm xúc động của nhân dân và lòng thương tiếc vô hạn của đồng liêu, bằng hữu. Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng hiếu thảo, chăm học và hay thơ. Người đương thời, truyền tụng nhiều bài thơ ông họa vắn ở Tao đàn nhị thập bát tú.

9. VŨ DUỆ (? - 1520)

Ông còn có tên là Vũ Công Duệ, Vũ Nghĩa Chi, người làng Trình Xuyên, huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang, thừa tuyên Sơn Tây (nay thuộc huyện Thanh Sơn, tỉnh Vĩnh Phú), đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ hai mươi mốt (1490), đời Lê Thánh Tông. Ông làm quan đến Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập thị kinh diên (dạy hoàng thái tử), được tặng hàm Thiếu bảo, tước Kinh Khê hầu.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông chạy theo vua Lê vào Thanh Hóa, đến Lam Sơn, sửa mũ áo vái lạy lẳng miếu, rồi tự vẫn. Bấy giờ vào năm 1520, đời Lê Chiêu Tông. Về sau, đến năm Cảnh Trị thứ tư (1666), vua Huyền Tông vì mến tài và lòng trung nghĩa của ông đối với nhà Lê, đã truy tặng ông lá cờ thêu hai chữ "Tiết nghĩa", phong làm Thượng đẳng Phúc thần, sức cho dân địa phương lập đền thờ.

ẨM EM NGHE GIẢNG NGOÀI LỚP HỌC

Tương truyền, ông con nhà nghèo, bố mẹ không đủ gạo, tiền cho ăn học. Hằng ngày phải trông em, nấu cơm, nấu nước để cho bố mẹ đi làm đồng. Ông lại sáng dạ và hiếu học. Như đã thường lệ, mỗi buổi sáng khi ông đồ ngồi vào bục giảng, ông nhắm đếm số 20 học trò hiện diện của ông, thì ông cũng không quên đưa mắt nhìn ra phía hiên để ý đến một “cậu học trò” không chính thức cũng em đứng ngoài nghe lỏm bài giảng. Cậu “học trò” này ăn mặc xuềnh xoàng, có đôi mắt sáng hau háu nhìn về phía ông như muốn nuốt từng lời giảng của thầy. Trong số học sinh cũng có không ít người không thích có chú bé từ đâu cũng em đến đứng bên ngoài chực nghe lỏm bài học hằng ngày như thế, nhưng chưa ai dám có ý kiến gì, vì chúng đoán biết ý thầy là để mặc cho em bé cứ đến nghe, không ảnh hưởng gì đến lớp học.

Thế nhưng, bản thân ông đồ cũng không khỏi suy nghĩ, bởi kể từ ngày ông khai giảng lớp học đã hơn nửa năm trời, mà cậu học trò nghe lỏm kia vẫn kiên trì cũng em đến đứng nghe, không bỏ buổi nào.

Một hôm, thầy đồ muốn đuổi khéo “cậu học trò nghe lỏm” kia bằng cách nêu ra một câu hỏi hắc búa, rồi bắt chợt kiểm tra cậu ta. Nếu cậu ta không trả lời được, sẽ thẹn mà tự rút lui, chứ không cần ai phải có ý kiến xua đuổi. Còn nếu thật đó là một cậu bé hiếu

học, có tài năng nhưng vì nghèo khó hay vì khó khăn nào đó, thì ông sẽ tìm cách cứu mang giúp đỡ.

Hôm ấy, ông đồ tổ chức kiểm tra bài trong lớp. Đã quá nửa lớp mà chưa học sinh nào trả lời được trôi chảy câu hỏi của thầy. Bây giờ, ông mới dừng lại, hướng đôi mục kính ra phía ngoài hiên, nơi có cậu bé cống em đang đứng, ánh mắt chùng như đang muốn trả lời thay câu hỏi cho các bạn. Ông cất giọng ôn tồn bảo :

- Liệu con có thể đáp được câu hỏi của ta vừa rồi không ?

- Dạ thưa thầy được ạ ! Cậu bé thản nhiên trả lời.

Ông đồ gật đầu :

- Vậy thì con hãy trả lời hộ các bạn đi !

Cậu bé trả lời một cách trôi chảy, rành rọt. Ông đồ gật đầu tán thưởng, trong khi cả lớp đều hướng mắt về cậu bé ngạc nhiên và thán phục.

Ông đồ hỏi tên, mới biết em là Nghĩa Chi.

- Cái tên Nghĩa Chi tuy hay, nhưng chưa phù hợp với tài năng của con, vậy thì thầy đổi tên con là Duệ, liệu có vừa ý của con không ? Ông đồ bảo Nghĩa Chi như thế.

Nghĩa Chi vái tạ thầy, rồi cống em ra về.

Ngay chiều hôm ấy, ông đồ đến nhà gặp bố mẹ cậu bé và khuyên gia đình cho cậu đến lớp, còn thầy sẽ tìm cách giúp đỡ. Thế là cậu bé từ đấy đến lớp với cái tên mới do thầy đặt cho : Vũ Duệ.

Và chỉ sau vài tháng, cậu đã vươn lên hàng đầu. Học giỏi, lại khiêm tốn, sẵn sàng giúp đỡ mọi người, nên Vũ Duệ được thầy yêu bạn mến.

GIẾT MỘT NGƯỜI, SINH MỘT NGƯỜI

Có truyện kể về tài ứng phó, biện bác của cậu bé Vũ Duệ như sau :

Một hôm có người khách lạ đến nhà đòi nợ, cả hai vợ chồng đều đi vắng, chỉ có mình cậu ở nhà. Vừa tới cửa, khách hỏi :

- Cha cháu đi đâu ?
- Cậu bé đáp : "Giết một người".
- Thế còn mẹ cháu đi đâu ? Ông khách lại hỏi.

Cậu bé trả lời : "Sinh một người".

Khách lấy làm lạ, bèn truy nguyên do. Nhưng cậu bé không chịu nói. Do tò mò, muốn biết sự thật nên người khách bảo : "Không giấu ta, nói thật đi, ta sẽ xóa nợ cho".

Cậu bé Vũ Duệ, bước lại bên bờ ao, vốc một nắm bùn đưa ra trước mặt khách, cười rồi đáp : "Cha tôi đi nhổ mạ, còn mẹ tôi đi cấy mạ, thế thôi". Ông khách gật gù, cho cậu bé là láu lĩnh.

Hôm sau khách đến đòi nợ, có cả bố mẹ Vũ Duệ ở nhà. Vũ Duệ đưa câu chuyện bùn đất hôm qua và lời hứa của người chủ nợ. Cuối cùng, khách phải giữ đúng điều đã hứa. Nhờ đó mà gia đình có thêm được một món tiền giúp cho việc đèn sách của Vũ Duệ.

Một chuyện khác kể rằng : Thời Lê Trung hưng, cách lúc ông chết khoảng 60 năm, triều đình đúc ấn đài mấy lần mà vẫn không thành. Vua bèn sai dân chài lặn xuống biển, nơi ông đã tự vẫn. Họ tìm thấy xác ông mặc triều phục và ngồi trong tư thế như khi còn sống. Vua sai mang thi hài ông về mai táng ở Sơn Vi và lập miếu thờ.

10. NGUYỄN GIẢN THANH (1482 - ?)

Nguyễn Giản Thanh người làng Ông Mặc, còn gọi là Hương Mặc (Me), phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc xã Minh Đức, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, ông còn là tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm.

Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1508), thời Lê Uy Mục. Ông làm quan với nhà Lê 20 năm, đến chức Đông các Đại học sĩ, sau thần phục nhà Mạc. Trong khi đó thầy học là Đàm Thân Huy, bạn học là thám hoa Nguyễn Hữu Nghiêm và tiến sĩ Nguyễn Tự Cường khởi nghĩa chống Mạc đều tử tiết cả. Giản Thanh có đi sứ sang nhà Minh.

LỌNG XE CHE DÁI NGỰA

Nguyễn Giản Thanh mặt mũi khôi ngô, hình dung thanh tú, da dẻ trắng trẻo, từ bé đã thông minh ý nhị khác thường. Tài văn chương và ứng đối của ông thật nhanh nhẹn và kỳ lạ.

Năm lên sáu tuổi, một hôm Giản Thanh mặc áo đỏ, cưỡi một tàu lá cau làm ngựa, chạy ra chợ xem đám rước một viên quan to về hưu trí. Quân lính trảy đến đâu, tiếng loa thét vang làm người đi xem giạt ra hai bên vệ đường.

Duy có Giản Thanh vẫn cầm cổ ngựa mo, mắt giương nhìn viên quan hưu, không chút sợ hãi.

Thấy đứa trẻ khôi ngô, lại bình tĩnh khác thường, viên quan dừng lại, hỏi các cụ già ra đón, biết đó là con một ông nghề, mới gọi lại gần hỏi :

- Em đã đi học chưa ?

Giản Thanh đáp :

- Cháu chưa đi học, nhưng cháu hay chữ !

Viên quan ngạc nhiên, cười hỏi :

- Sao chưa đi học, mà đã hay chữ ?

Giản Thanh thản nhiên trả lời :

- Vì cháu đã biết làm câu đối.

Viên quan liền ra câu đối :

- *Trẻ cười mo cau.* Em đối đi nào !

Nguyễn Giản Thanh không nghĩ ngợi gì, đối ngay :

- *Già chơi hạc gỗ.* (Vì ở trước mặt viên quan, trong đám rước có con hạc bằng gỗ sơn son của vua ban).

Viên quan giật mình khen :

- Cháu còn đối được câu dài nữa kia !

Viên quan ra về đối, có ý mỉa mai con ông nghề mà chơi ngựa tàu cau, hèn hạ thế này :

- *Hoài áo đồ quét phân trâu.*

Giản Thanh không phải vừa :

- *Thừa lọng xanh che dái ngựa.* (Vì trong đám rước, nhiều lọng che viên quan, che cả dít ngựa).

Viên quan tuy hơi khó chịu, nhưng phục lắm, vả lại ai ai cũng chứng kiến cuộc đối đáp này nên muốn tỏ ra kẻ ưa tài, viên quan thưởng Giải Thanh ít tiền rồi đi.

Khi lớn lên, ông đến học tiến sĩ Đàm Thận Huy, người cùng làng và có chân trong Tao đàn đời Lê Thánh Tông.

Một hôm giảng văn xong, trời mưa mãi, học trò không về được, cụ nghè Đàm Thận Huy muốn thử tài các học trò, cụ ra vế đối tức cảnh :

- *Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách* (dịch : Mưa không xiềng trói mà giữ khách lại).

Giải Thanh đối :

- *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* (dịch : Nhan sắc không phải sóng gió mà làm đắm được người).

Cụ Đàm Thận Huy khen hay, nhưng cho là về ý không được trung hậu, e sau này vì sắc mà lụy cả đời.

Một người học trò khác lại đối :

- *Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân*.

(Có nghĩa là : Trăng có cung mà chẳng bắn ai).

Thầy lại phê : "Tài không bằng ông Hứa, nhưng công danh, sự nghiệp trọn vẹn".

TRẠNG ME ĐỀ TRẠNG NGỌT

Lại nói về chuyện Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh liên quan đến câu ngạn ngữ lưu hành trong dân gian vùng Kinh Bắc : “Trạng Me đề Trạng Ngọt”.

Cả hai người đều nổi tiếng học giỏi, cả trấn Kinh Bắc, không ai là không phục tài. Nhiều người tin chắc là khôi nguyên sẽ về tay họ, nhưng chưa dám khẳng định là ai.

Gặp khoa thi hội năm Mậu Thìn (1508), hai ông cùng đi thi. Qua các kỳ thi hội, thi đình, các quan trường căn cứ vào bài vở, đã dự định lấy Hứa Tam Tỉnh đậu Trạng nguyên, còn Nguyễn Giản Thanh đậu bảng nhãn.

Nhưng trong buổi yết kiến vua, có cả bà Thái phi (mẹ nuôi vua) cùng dự trong buổi chầu, trông Giản Thanh khôi ngô, nho nhã, liền chỉ vào ông mà hỏi quan trường :

- Trạng nguyên đây phải không ?

Quan trường lúng túng đáp :

- Hai thầy này tài học ngang nhau, chúng tôi chưa biết lấy ai đỗ Trạng nguyên. Xin mẫu hậu và hoàng đế quyết định.

Chiều lòng mẹ, vua cũng không dám nói thẳng ra là bài của Hứa Tam Tỉnh trội hơn. Xưa, thỉnh thoảng

có những ông vua cao hứng lại ra bài cho các tiến sĩ tân khoa làm trước mặt mình, gọi là thi ứng chế. (Thi ứng chế thường không ảnh hưởng đến kết quả thi chính, nhưng cũng có tác dụng trong việc khẳng định mình). Vua Lê Uy Mục ra đầu đề bài phú : "*Phụng thành xuân sắc*" (Cảnh sắc mùa xuân ở kinh thành).

Hứa Tam Tỉnh cứ theo thường lệ, làm bằng chữ Hán; còn Nguyễn Giản Thanh biết làm phú bằng chữ Hán thì học lực của mình khó mà vượt nổi Tam Tỉnh, bèn làm bài phú bằng chữ Nôm.

Quả nhiên, khi đọc đến bài phú Nôm của Nguyễn Giản Thanh, bà Thái phi hết lời khen ngợi. Vua đành phải đưa Nguyễn Giản Thanh lên đỗ Trạng nguyên để vui lòng mẹ.

Chính sự kiện này đã làm cho giới nho sĩ bất bình, họ thường gọi Nguyễn Giản Thanh là "Mạo Trạng nguyên" - nghĩa là Trạng nguyên mặt đẹp, hay cũng hàm ý là Trạng nguyên giả mạo. Thế là ông Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh làng Me đã thắng ông Trạng hột Hứa Tam Tỉnh làng Ngọt. Trong dân gian từ đó lưu truyền câu : "Trạng Me đè Trạng Ngọt".

11. NGUYỄN KỲ

Nguyễn Kỳ thuở nhỏ có tên là Nguyễn Thời Lượng, quê xã Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (nay là huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng). Đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ nhất (1541) đời Mạc Hiến Tông, ông làm quan đến chức Hàn lâm thị thư. Năm ấy, ông 21 tuổi.

Tương truyền, bố mẹ ông rất nghèo, ăn ở hiền lành, đã ngoài tứ tuần mà vẫn chưa có con. Một người giỏi tướng số trong vùng bảo rằng : Bà sẽ sinh được một cậu con trai, về sau rất quý hiển, nhưng số ông bà là phải chầu cửa Phật. Thế là hai vợ chồng đến chùa dâng hoa, đèn nhang cúng Phật. Hai năm sau, họ sinh được một đứa con trai. Lên ba tuổi, cậu bé được gửi vào chùa làm con nuôi của sư thầy. Càng lớn, cậu bé càng thông minh. Hồi bốn tuổi, chỉ nghe thầy đọc kinh mà thuộc lòng kinh nhật tụng. Thầy chùa càng yêu mến như con và muốn tác thành cho cậu bé, nên gửi đến học ở một ông thầy gần đấy. Cậu bé Thời Lượng đi học chữ, học một biết mười nên được thầy yêu, bạn bè quý mến. Không có tiền để mua dầu thắp đèn, đêm đêm Thời Lượng cấp sách vào Tam bảo, ngồi dưới chân tượng, nhờ ánh sáng cây nến để học bài cho đến khi nến tắt mới chịu đi ngủ. Thầy chùa hiểu ý, từ đấy dùng những cây nến dài hơn để thắp cho ông có thêm thì giờ học tập.

Năm ấy, đến kỳ thi đình, thầy chùa năm mơ thấy có người tên là Nguyễn Kỳ đỗ Trạng nguyên. Thầy chùa bèn đổi tên ông là Nguyễn Thời Lượng ra Nguyễn Kỳ. Quả nhiên khoa thi đình năm ấy, ông đỗ Trạng nguyên.

Ngày vinh quy, ông yêu cầu dân làng tổ chức đón ông tại chùa để ông tạ ơn Phật và nhà chùa có công giúp đỡ, nuôi dạy ông thành tài. Biết tin đó nhà vua đã khen ông là người tận trung, tận hiếu và vời ông vào viện Hàn lâm để vua có điều kiện gặp gỡ, trao đổi, hỏi han với con người tài ba đức độ này.

12. NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491 - 1585)

Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585), huý là Vân Đạt, tự là Hanh Phủ, người làng Trình Tuyên (Trung Am), huyện Lĩnh Lại, trấn Hải Dương xưa, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng. Là học trò của bảng nhãn Lương Đắc Bằng, một danh sĩ nổi tiếng, quê ở Thanh Hóa, nhưng vì tình hình đất nước lúc bấy giờ không ổn định, nên mãi đến năm Giáp Ngọ (1534), khi đã 43 tuổi, Nguyễn Bình Khiêm mới đi thi và đỗ ngay Giải nguyên. Năm sau ông đi thi hội lại đỗ ngay Hội nguyên, rồi thi đình đỗ luôn Trạng nguyên. Đó là khoa thi năm Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ sáu (1535), đời Mạc Thái Tông. Ông làm quan Đông các hiệu thư Lại bộ Tả thị lang, kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Trình Tuyên hầu. Làm quan cho nhà Mạc được tám năm, thấy gian thần hoành hành, Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ xin chém 18 lộng thần, nhưng không được chấp nhận, bèn thác bệnh xin về hưu trí. Tuy vậy, vì muốn tác động đến thời cuộc, và vì các vua Mạc vẫn trọng dụng ông, nên thỉnh thoảng Nguyễn Bình Khiêm vẫn trở lại tham chính, mãi đến những năm bảy mươi, mới thực sự treo mũ từ quan, lập ra am Bạch Vân (am Mây Trắng), nên có niên hiệu là Bạch Vân Am cư sĩ. Ông thọ 95 tuổi. Sau khi ông mất, nhà Mạc tặng hàm Thượng thư bộ lại, hiệu Trình Quốc Công, còn dân gian gọi ông với cái tên yêu kính Trạng Trình.

CHUYỆN DẠY CON CỦA ÔNG ĐỊNH, BÀ LAN

Học trò Nguyễn Bình Khiêm có nhiều người nổi tiếng như : Nguyễn Quyện, Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ..., người theo nhà Mạc, người giúp nhà Lê trung hưng, người thi ẩn dật suốt đời.

Cha Nguyễn Bình Khiêm là Nguyễn Văn Định, thường gọi là Giám Định (được đặt cách vào học ở trường Quốc tử giám), mẹ là con quan thượng thư Nhữ Văn Lan, một người thông tuệ, am hiểu lý số. Bà có mộng sau này lấy chồng làm vua, hoặc sinh con ra làm vua, nhưng bà xem lý số thấy chồng mình không đạt điều mong ước đó, sau này để con cũng chỉ đỗ Trạng nguyên là cùng. Vì vậy, giữa hai vợ chồng thường xảy ra chuyện xích mích...

Có nhiều sự truyền tụng trong dân gian về mối quan hệ cùng quan niệm khác nhau của hai người.

Văn Đat (tên của Nguyễn Bình Khiêm thuở bé) tuần tú, khôi ngô. Một hôm bà Nhữ đi chợ, ông bố ở nhà trông con. Ông buộc dây vào cành tre, kéo lên kéo xuống cho con chơi và nói :

- *Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung !*

Tưởng con không biết gì, chẳng ngờ Văn Đat đối lại :

- *Vịn tay tiên, nhè nhẹ rung.*

Khi vợ về, Văn Định khoe chuyện ấy, bảo là con trai họ thông minh, không ngờ bà Nhữ lại nói :

- Nguyệt tượng trưng cho bấy tôi. Sao thấy nó lại dạy con như vậy ? Nuôi con mong thành vua, thành chúa, chứ thành bấy tôi thì nói làm gì !

Biết vợ thường soạn những câu ca để dạy con và ghi lại trong sách, một lần vợ đi vắng, Văn Định lấy sách của vợ tìm một câu để dạy con, thấy có câu "Bống bống bang bang, ngày sau con lớn, con tựa ngai vàng". Văn Định hoảng sợ, cho đó là ý kiến phản nghịch, có thể bị tội chém đầu, bèn chữa lại : "...ngày sau khôn lớn, con vịn ngai vàng". Chữ *vịn* mang thân phận của bề tôi. Sau đó Văn Định dạy câu vừa sửa lại cho con. Bà Nhữ về biết được chuyện này, bực lắm, nói :

- Sinh con ra, mong cho con làm vua thiên hạ, nay thấy nó lại dạy con làm tôi, chán quá ! Rất tiếc thân này là phận gái !

Vì nhiều quan niệm bất đồng, bà Nhữ bỏ nhà ra đi, không bao giờ trở lại người chồng "không có chí lớn" ấy.

Tương truyền khi còn sống với Văn Định, có lần bà ra Đồ Sơn, gặp một người vốn là dân chài lưới, trông oai vệ, to cao, sắc sảo, vừa thi trúng Võ cử, sắp đi làm lính túc vệ trong cung vua, bà giật mình than rằng : "Người này mới thật là người ta mong ước. Tiếc, thay ta đã là gái có chồng". Người ấy chính là Mạc Đăng Dung, sau này cướp ngôi nhà Lê, lên làm vua, mở đầu cho triều Mạc (1527).

Sau khi bỏ cha con Văn Định, bà Nhữ về ở nhà bố mẹ đẻ, nhưng vẫn không thôi mộng làm hoàng hậu,

chí ít cũng là hoàng thái hậu. Cũng theo tương truyền, bà Nhữ sau này lấy người chồng mới họ Phùng ở Sơn Tây. Có người nói Phùng Khắc Khoan là con đẻ, lại có người nói đó là con nuôi. Về sau, Phùng Khắc Khoan theo học Nguyễn Bỉnh Khiêm, được Nguyễn coi như em ruột. Dù là con nuôi, thì qua tay bà chăm sóc, đã có hai người đều đỗ đạt cao và đều nổi tiếng. Nhưng dù sao thì bà cũng không đạt được cái mộng cao xa và cực đoan của bà.

Về Nguyễn Bỉnh Khiêm, tương truyền thuở nhỏ, ông thường cùng bọn trẻ ra sông tắm. Bấy giờ có một người phương Bắc giỏi tướng số đi qua, thấy ông có tướng mạo lạ thường bèn nói : “Đứa trẻ này về sau có thể làm tới ngôi vương”, nhưng lại than : “Đáng tiếc là da thô quá”, nên chỉ đỗ Trạng nguyên, làm đến Tế tướng mà thôi.

Năm lên 5 tuổi, mẹ đã dạy Nguyễn Bỉnh Khiêm học thuộc lòng hàng chục bài Kinh thi (Quốc phong) và cũng học thuộc lòng luôn nhiều *Kinh truyện*. Người ta kể rằng thầy Lương Đắc Bằng đã đưa cho người học trò cừ khôi của mình cuốn *Thái Ất thần kinh*, nhờ vậy mà sau này ông tinh thông số học, tinh thông mọi sự đời, đoán được thế cuộc, nổi tiếng văn hay. Chữ “Trạng” trong truyền tụng dân gian về “Sấm Trạng Trình” không chỉ giới hạn trong danh nghĩa Trạng nguyên, mà còn hàm nghĩa giỏi về dự báo, sự đoán tương lai, thế cuộc.

NHỮNG LỜI TIÊN ĐOÁN, CÂU NÓI BẤT HỦ

Thời đại Nguyễn Bình Khiêm đang sống là thời đại tranh chấp giữa nhiều thế lực. Các phe phái Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn hăm hè đấu trí, đấu sức để diệt nhau, mưu sự thịnh vượng cho mình. Nhưng phe nào cũng chưa dám chắc là tương lai có thuộc về họ không. Lớp văn nhân có tài lúc này cũng lúng túng, loay hoay trong việc chọn đường đi, không biết nên phò tá triều đại nào, dòng họ nào. Giữa lúc ấy, thì trên am Bạch Vân, Nguyễn Bình Khiêm nổi lên như một bậc thầy siêu việt. Họ tin rằng ông có thể chỉ vẽ cho họ hướng đi đúng nhất để tồn tại và phát huy hết khả năng của mình. Ai cũng muốn tìm lên am Bạch Vân để hỏi ý kiến ông. Vì thế, đã lưu truyền nhiều câu chuyện :

HƯỚNG VỀ NHÀ LÊ

Nhà Lê được các bề tôi phò tá, đã chạy vào lập căn cứ ở Thanh Hóa, có cái thế trung hưng. Nhiều danh sĩ đất Bắc đều hướng vào vùng đất này, họ cân nhắc xem nên theo Lê, hay ở lại với nhà Mạc. Trong số những người đi tìm đường chọn chúa ấy, có cả

Phùng Khắc Khoan, người em, con nuôi của bà mẹ Nguyễn Bình Khiêm.

Chuyện kể rằng, một ngày nọ, Phùng Khắc Khoan tìm đến am Bạch Vân, trò chuyện với anh để hỏi han sự thể. Suốt cả buổi, khi ngồi đàm đạo tình hình đất nước, khi ăn cơm, uống rượu với nhau, Nguyễn Bình Khiêm không hề bảo cho Phùng Khắc Khoan là nên định hướng thế nào. Ông Khoan hơi băn khoăn, nằm trằn trọc mãi khuya mới chợp mắt. Vào lúc trời chưa sáng rõ, Nguyễn Bình Khiêm đến cạnh buồng, đập cửa, nói vọng vào :

- Gà đã gáy rồi, sao không dậy ? Còn ngủ gì nữa ?

Ông Khoan giật mình thức giấc. Ông ngẫm hiểu ý của Trạng Trình là đã đến lúc có thể vào Thanh Hóa với nhà Lê. Phùng Khắc Khoan vội vàng dậy, sắp đặt hành lý rồi đến chào từ biệt anh. Trạng Trình vẫn không nói gì, đợi đến lúc ông quay gót, liền cuốn một chiếc chiếu ngắn ném theo. Nghe tiếng chiếc chiếu rơi phịch cạnh bước chân mình, Phùng Khắc Khoan hiểu ra thêm ý của Trạng. Ông quay đầu lại chào anh thêm một lần nữa, rồi rảo bước nhanh ra đường thiên lý, nhìn hướng Tam Điệp mà vượt núi, băng sông. Trạng Trình đã có ý giục ông : "Phải hành động nhanh như cuốn chiếu, chứ đừng chần chờ gì nữa".

Quả nhiên vào Thanh, Phùng Khắc Khoan nhanh chóng được trọng dụng. Thái sư Trịnh Kiểm rất tin tưởng người phụ tá này, việc gì quan trọng cũng hỏi ý kiến. Có một việc trọng đại nhất là khi Lê Trung Tông mất (1556), Trịnh Kiểm muốn nhân dịp này để nhà Trịnh thay thế hẳn nhà Lê, vì thực chất sự nghiệp trung hưng, công lao và khả năng đều ở họ Trịnh mà

nên cả. Trịnh Kiểm hỏi ý Phùng Khắc Khoan. Ông lúng túng không biết trả lời thế nào, xin khất để cho người bí mật ra hỏi ý kiến Trạng Trình. Người được cử đi về sau kể lại :

- Quan Trạng không bảo ban gì cả. Những câu hỏi trong thư không được ngài trả lời cụ thể

- Thế ông được ngài tiếp đãi và trò chuyện ra sao ? Hoặc khi tiếp chuyện ông, ngài có nói câu gì với ông, hoặc ai không ?

- Dạ, ngài tiếp đãi rất chu đáo, nhưng không ứng đáp cho một lời nào. Nhưng tôi có được nghe, giữa lúc nhấp chén trà với tôi, người có bảo người nhà một câu không ăn nhập gì vào câu chuyện cả : "Năm nay thóc giống không tốt, chúng bay nên tìm thóc cũ mà gieo mạ".

Phùng Khắc Khoan gật đầu bảo :

- Đó chính là lời Trạng nói với chúng ta đấy. Ông cố nhớ lại xem Trạng có nói gì thêm nữa không ?

- Dạ, nếu thế thì còn mẫu chuyện này. Vừa cạn tuần trà, Trạng đứng dậy, xin ra chùa thắp hương. Tôi giữ lễ, xin phép đi theo ngài. Đến cửa chùa, nhà sư ra đón. Trạng bảo nhà sư : "Giữ chùa, thờ Phật, thì ăn oản".

Phùng Khắc Khoan lại gật đầu, rồi vội vàng đội khăn mặc áo vào bái lại với Trịnh Kiểm. Thái sư họ Trịnh hiểu ngay ý của Trạng dặn : phải tôn Lê thì mới hưởng phúc lâu dài. Nhờ câu chuyện khuyên bảo này mà họ Trịnh phải cố tìm cho được Lê Duy Bang phò lên ngôi, tức là Lê Anh Tông.

BÊN KIA DÂY HOÀNH SƠN...

Nguyên là sau khi Nguyễn Kim mất, binh quyền về tay con rể là Trịnh Kiểm. Hai người con ông, em vợ Trịnh Kiểm, tuy còn ít tuổi nhưng đã bộc lộ tài năng xuất sắc hơn người. Trịnh Kiểm có ý dè chừng mấy cậu sau này có thể tranh giành địa vị với mình, nên đã ngấm ngấm trở. Nhân một dịp Nguyễn Uông phạm lỗi phải chịu phép gia hình, Nguyễn Hoàng lo cho số phận của mình, cử người kín đáo lên hỏi Trạng Trình. Trạng không trả lời cụ thể, chỉ đứng ngấm đàn kiến bò trên hòn non bộ trước sân nhà và thốt lên một câu : *"Hoành Sơn nhất đái, khả dĩ dung thân"*.

Câu nói được kể lại nguyên văn, và Nguyễn Hoàng hiểu rằng Trạng Trình đã bày cho kế đi vào phương Nam lập nghiệp. Ông vội vàng đến nói riêng với bà chị, lựa lời xin cho ông vào trấn đất Thuận Hóa. Nhờ thế mà lập nên cơ nghiệp của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Về sau, khi cơ đồ nhà Nguyễn trở nên vững vàng, người ta nhuận sắc câu nói của Trạng Trình như một chỉ dẫn được khẳng định *"Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân"*.

CAO BẰNG - ĐẤT KHẢ DUNG

Cũng vào loại thành ngữ có dụng ý khuyên răn này. Còn có câu chuyện Trạng bày vẽ cho nhà Mạc. Vào khoảng cuối năm Ất Dậu (1585), tình hình nhà Mạc đã quá suy yếu mà Trạng Trình cũng đang cơn ốm nặng, sắp gần đất xa trời. Mạc Mậu Hợp cho người về am Bạch Vân thăm Trạng, luôn thể hỏi thăm tình thế sau này, vạn nhất gặp nhiều biến cố thì nên xử trí ra sao. Nghe nói, Trạng đã bảo nhỏ viên khâm sai : *"Cao Bằng tuy tiểu, khá dung số thế"*. Câu ấy hàm ý : Mảnh đất Cao Bằng tuy bé nhỏ, nhưng có thể kéo dài được vài đời. Quả nhiên, khi bị nhà Lê đánh bại, họ Mạc đã rút lên Cao Bằng, và còn tồn tại ở đó thêm mấy đời vương triều nữa.

CỨU NGƯỜI THOÁT NẠN ĐỔ NHÀ

Người đời kể rằng, con cháu Trạng Trình mấy chục năm sau (hay mấy trăm năm, mỗi người nói một cách), cùng lâm cảnh đói nghèo sa sút. Nhưng gia đình vẫn giữ được nguyên một phong thư kín. Trạng giao cho, dặn không được mở ra, mà phải để đến đúng giờ, ngày tháng năm ấy thì mang trình tận tay quan sở tại, mà phải gặp cho được quan để quan đích

thân mở thư ra. Con cháu giữ đúng như lời Trạng dạy, tìm đến công đường, nằng nặc xin được yết kiến viên quan. Lúc ấy giữa trưa, viên quan đang nằm nghỉ. Nghe tin con cháu cụ Trạng Trình mang thư đến gặp, quan rất ngạc nhiên không biết vì sao, lồm cồm bò dậy để ra cửa. Ông vừa bước khỏi giường nằm được mấy bước thì bỗng rầm một cái : chiếc thượng lương không biết bị một ăn lủng từ bao giờ, rơi ình xuống chính giữa giường ông, làm gãy đôi mấy chiếc thang giường ! Thật là hú vía. Ông mà không kịp dậy nhận thư Trạng, cứ nằm ì như mọi hôm thì tan xác chứ còn gì ! Cả bọn người nhà và lính tráng chạy vào, ai cũng le lưỡi, lắc đầu, chúc cho hồng phúc của quan thật là to lớn. Viên quan hoàn hồn mới mở thư Trạng ra xem. Thư chỉ có hai câu :

Ngã giải nhĩ thượng lương chi ách

Nhĩ cứu ngã tử tôn chi bản.

(Cứu người thoát khỏi nạn đổ nhà

Người nên cứu cháu con ta đói nghèo).

Chưa hết ngạc nhiên vì chiếc thượng lương rơi xuống, cả đám đều kinh hoàng vì lá thư ! Sao mà Trạng Trình tài giỏi đến mức ấy. Chết cách đây hàng trăm năm, mà Trạng lại biết rõ ràng ngày này, giờ này thì cái thượng lương của nhà ông quan này bị đổ. Đúng là không có người nhà Trạng đến thì quan lớn còn chi là đời ! Tài tiên tri của Trạng là như thế đó.

PHÁ ĐỀN RỒI LẠI LẬP ĐỀN

Vào năm 1834, tiếng đồn đến kinh thành Huế rằng ở vùng đất Hải Dương đang có âm mưu nổi loạn. Tin mật báo lại cho biết có thể bọn gây loạn hoặc là con cháu Trạng Trình, hoặc đang cầu xin Trạng Trình ứng mộng bảo ban gì đấy. Triều đình bí mật tin cho tổng đốc Hải Dương lúc này là Nguyễn Công Trứ phải đi tra xét, và ngăn cản không cho dân chúng dựa vào tiếng tăm, uy thế của Trạng Trình. Nguyễn Công Trứ vâng mệnh, kéo quân đến Vĩnh Bảo, bắt triệt hạ ngôi đền thờ Trạng.

Lính tráng cứ theo lệnh mà làm. Họ vào khuôn các đồ thờ phụng ra, rồi cho đánh đổ các bức tường, hạ những cây cột xuống. Từ trên chỗ đầu giao của một vì kèo, bỗng rơi xuống một cái hộp nhỏ. Nguyễn Công Trứ mở hộp ra. Ông choáng người vì trong hộp chỉ có mảnh giấy ghi sẵn mấy chữ :

Mệnh mệnh thập tứ !

Thằng Trứ phá đền.

Phá đền rồi lại làm đền,

Nào ai cướp đất tranh quyền được ai !

Thế là lập tức, Nguyễn Công Trứ thảo sớ về kinh, xin bãi bỏ lệnh phá đền. Ông cũng cho dựng lại cột, xây lại tường như cũ. Lại thêm một câu chuyện ly kỳ nữa về cái tài tiên tri của Trạng.

13. GIÁP HẢI (1507 - 1586)

Giáp Hải, về sau đổi tên Giáp Trưng (tục gọi Trạng Kê), hiệu là Tiết Trai, người làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc). Lại có sách nói vốn ông con một bà hàng nước, người làng Công Luận, huyện Văn Giang (trước thuộc Kinh Bắc, nay về Hải Hưng), năm lên bốn tuổi, đang chơi ở bên bờ sông, bị một người phú thương họ Giáp quê làng Dĩnh Kế, bắt mất, đem về nuôi, đặt tên là Giáp Hải và cho ăn học. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ chín (1538), đời Mạc Thái Tông, năm ấy ông 23 tuổi. Ông làm quan đến Lục bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ Nhập thị kinh diên, tước Kế khê bá, nhiều lần đi sứ phương Bắc, được thăng chức hàm Thiếu bảo.

Có khá nhiều truyền thuyết ly kỳ chung quanh con người này.

CÔ GÁI VÀ CHIẾC MAI RÙA

Truyện kể rằng, xưa kia ông đi học kinh sử, khi đi qua bến Bồ Đề, thấy người đánh cá bắt được một con rùa, toan định mổ làm thức ăn, ông bằng trả giá đắt mua

con rùa ấy, đem về nhà nuôi. Thế rồi mỗi buổi sáng, ông khóa cửa lại, đi nghe giảng bài, khi về khóa vẫn như cũ, nhưng khi vào nhà thì thấy có một mâm cơm chỉnh tề đã dọn sẵn, và ngày nào cũng như ngày nào.

Một hôm, ông giả vờ đi đến lớp học, sau đó quay lại, nấp rình sau nhà xem sao, thì thấy từ trong mai rùa chui ra một người con gái độ 18, nhan sắc tuyệt vời, nàng bắt đầu nhóm lửa nấu cơm. Giữa lúc ấy ông nhẩy vào, ôm chặt cô gái. Cô gái nói rằng : “Xin chàng đừng nhìn hình hài của thiếp, thiếp là con gái vua biển Nam Hải, nhân khi đi dạo chơi không may bị bắt, nếu không gặp được quý nhân thì đã bị người dân chài kia ăn thịt rồi. Cảm kích trước ơn sâu và tình nghĩa của chàng, thiếp nguyện đem thân mình báo đáp !”. Giáp Hải lấy mai rùa giấu trong hòm sách. Cô gái không còn chỗ để ẩn thân nữa, đành lưu lại nhà ông, và hai người sống chung nhau như vợ chồng.

Mấy tháng sau, một hôm cô gái nói : “Thiếp cùng chàng có duyên nợ với nhau, nhưng người dân gian, kẻ thủy phủ, đôi đường cách biệt. Trước Vương Tử Tụ học thầy Chu Văn Trinh (Chu Văn An) mà bị tội, thiếp ở lâu lại đây sợ bị khiển trách, xin mời chàng về cùng thiếp, đến yết kiến Vương mẫu, thì thiếp mới có thể báo đáp được ơn đức của chàng !”. Cô gái nói tiếp : “Chàng đừng ngại, cạnh phòng gác thiếp, có phòng học của Trạng nguyên Lương Thế Vinh, cũng học hành, thi cử mà thành đạt được, có ngại gì đâu !”.

Thấy những lời nói chân thực và có phần kỳ lạ, khó hiểu, muốn đi cũng không dễ, mà từ chối cũng không xong, Giáp Hải đành đem chiếc mai rùa ra trả lại cho cô gái. Cô gái chui vào mai, rồi bơi gạt nước ra

hai bên, một hồi lâu thì đến gác điện. Cô gái dẫn ông đến vái chào Vương mẫu và thuật lại những điều gì đã xảy ra. Vương mẫu vui mừng, đón mừng ông ở trong điện và đối xử như lễ đối với con rể. Ở được vài hôm, Vương mẫu đưa ông đến yết kiến Lương Thế Vinh, ông thấy Trạng Lương Thế Vinh đang giảng *Kinh dịch* cho ba bốn trăm học trò, hai bên học trò vấn đáp như trên trời.

Khi ông lên ngôi vừa chạm chiếu, thì Trạng nguyên Lương Thế Vinh đã chỉ vào ông nói : “Đệ tử này mắt sáng, mặt mũi, cốt cách thông minh, không phải là người ở thủy cung ta. Người nào đưa đệ tử đến đây ?”.

Giáp Hải đem đầu đuôi câu chuyện thuật lại với Trạng nguyên. Nghe xong, Lương Thế Vinh nói : “Bình sinh, ta là Trạng nguyên thời Lê Thánh Tông, có tên trong danh sách đỗ đạt đương thời, chỉ vì soạn mười tập kinh Phật để nhạo rêu Nho, mà nay ta phải chịu lạnh lùng. Con không nên bắt chước ta. Hơn nữa, khi ta phụng mạng triều đình, bàn luận với các văn sĩ, tất cả bảo rằng : “Giáp Hải đỗ Trạng vốn là thiên phạt vậy. Nay họ cướp ngôi vua Lê không quá 60 năm mà thiên hạ đã tìm về nhà Lê, có thần không đi ở lại làm danh bất minh, tể tướng chưa phải cao vậy. Chỉ e sau này, thiên hạ nhìn Nguyễn Trãi, Lưu Thúc Kiệm đồ thời Hồ Quý Ly, mà xem con cũng thuộc loại người ấy. Ngày sau, làm văn chương nên nhớ lời ta”. Giáp Hải nghe xong, chỉ biết gật đầu. Hôm ông trở lại về quê hương, Vương mẫu sắm sửa cho ông rất hậu và tiễn đưa lưu luyến.

Giáp Hải trở về kinh đô đúng vào kỳ thi hội, ông tham dự khoa thi này và đỗ cao. Sau khi vinh quy, Giáp Hải thường đến mộ và đền thờ của Lương Thế Vinh ở xã Cao Hưng, huyện Kim Bản bái yết. Người ta không ai biết lý do vì sao. Vào khoảng năm Mạc Đăng Chính (1530 - 1540), Mai Bá Ôn (nhà Minh) đem quân sang hỏi tội nhà Mạc, đòi cắt đất, cống người vàng, triều đình nhà Mạc cử ông lên biên giới để tiếp sứ và thương lượng.

GIÁP HẢI VÀ TÚI HỒ TIÊU

Lại nói về chuyện Giáp Hải nổi tiếng thông minh và cần mẫn ngay từ lúc đi học, và ai cũng khâm phục đức tính khiêm nhường của ông. Người ta kể rằng, Giáp Hải có thể ngồi học thâu đêm suốt sáng, mà không hề tỏ ra mệt nhọc. Buổi tối ông thường rang một túi hồ tiêu, khi nào buồn ngủ thì ông nhấm một hạt cho miệng cay cay, để thức mà học. Ông giỏi văn chương, tính tình hòa dịu, lý luận khúc triết, nhẹ nhàng mà sâu sắc, bởi thế nên sau khi đỗ Trạng nguyên, ông được vua cử đi sứ phương Bắc đến năm lần. Về sau ông có soạn cuốn sách nhan đề : *Ứng đáp bang giao tập*, trong đó có những câu thơ cảm tác như :

Hoàng khu, thúy ác đương triều sủng

Phì mã, khinh cầu thượng quốc tân.

Dịch nghĩa :

Cờ vàng, lọng tía được triều cung

Ngựa béo, áo cầu, khách thượng quốc.

Người Minh gọi ông là Giáp Trạng nguyên, mà không gọi tên, để tỏ sự kính phục. Đến năm ông được 60 tuổi, thường ao ước được về hưu, bỗng có đêm nằm thấy mình được chọn về hưu, ông bèn làm biểu tạ ơn bằng câu đối :

Ư kính, ư trung, duy cầu thần đạo sở chỉ chi địa,

Nhi.tác.nhi.túc.nguyện.an.đề.lực.hà.hữu.chi.thiên.

Dịch nghĩa :

Vốn kính, vốn trung, duy xin thánh đạo cho về nghỉ,

Làm việc, nghỉ việc, mong cho nhà vua được dồi dào sức sống.

Ông được tấn phong Thái bảo Sách quốc công trước khi về nghỉ hưu. Bài thơ từ biệt các quan trong triều của ông có câu : “*Tuổi tác sống lâu phồn hoa thịnh vượng, Nước hòa bình, thân cũng hòa bình*”.

Ông thọ 75 tuổi. Con ông là Giáp Lỗ (đỗ đồng tiến sĩ thời Mạc Thuần Phúc) làm quan đến Hàn lâm Hiệu thảo, cha con vinh hiển một triều.

*

* *

Một truyền thuyết khác kể rằng, mẹ Giáp Hải là một bà hàng nước, người làng Công Luận, huyện Văn Giang (trước thuộc Kinh Bắc, nay thuộc Hải Hưng). Ngôi hàng của bà ở ngay ven đường đê sông Hồng. Một hôm có thầy địa lý (người phương Bắc) đi qua vào

uống nước, bỏ quên một cái túi đựng 30 lạng vàng. Khi trở lại tìm, bà hàng gọi trao trả, vàng vẫn y nguyên. Người khách hàng thấy lòng trung thực của bà, đưa một ít vàng biếu, bà không lấy. Nhưng để đền ơn, người khách xin giúp bà một chỗ táng mộ cho tổ tiên. Bà cũng từ chối và nói :

- Tôi nghèo hèn thế này thì kết phát gì để mà chọn đất ?

Nhưng rồi, bà cũng chiều lòng để ông thầy địa lý "chọn đất" cho. Đến năm ngoài 40 tuổi, bà mới lấy chồng người làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm (nay thuộc huyện ngoại thành Hà Nội), sinh được một đứa con trai mặt mũi khôi ngô.

Năm lên bốn tuổi, chú bé chơi ở bờ sông, bị một người phú thương họ Giáp, người làng Dĩnh Kế, đậu thuyền gần bến đò cạnh đó bắt mất, đem về nuôi, đặt tên là Giáp Hải và cho ăn học.

Đến niên hiệu Đại Chính thứ chín (1538) nhà Mạc, Giáp Hải thi đậu Trạng nguyên. Khi vinh quy người làng Dĩnh Kế phải phục dịch khó nhọc, oán than với nhau :

- Không biết cái anh này ở đâu đến đây đỗ đạt, làm cho dân ta cực nhọc hai tháng nay ?

Ông nghe thấy lời phàn nàn, bèn để tâm tìm hỏi nhiều người lớn tuổi trong làng. Có một cụ già cho biết, ông không phải là người làng, còn ông họ Giáp kia chỉ là bố nuôi, mẹ ông bán hàng nước ở Văn Giang. Biết thế ông xin phép nghỉ thêm một tháng nữa để đi tìm mẹ.

Một hôm đi qua Công Luận, trời nắng lắm, hai thầy trò ghé vào quán nước bên đường. Bà cụ già ngồi

bán nước, đầu tóc đã bạc phơ, Giáp Hải ngồi trên ghế, vắt chéo chân, vừa quạt, để hở cả bàn chân. Bà cụ hàng nước cứ ngấm mãi bàn chân của ông. Anh người nhà, thấy thế mắng bà cụ :

- Quý thể quan Trạng sao bà cụ cứ dòm ngó kỹ thế ?

Bà cụ ngậm ngùi thưa :

- Thưa ông, khi xưa tôi có đứa con trai, năm lên bốn bị mất tích. Cháu có nốt ruồi son ở gan bàn chân nên trông thấy quan đây cũng có nốt ruồi như thế, tôi nhớ đến con mà nhìn, xin quan tha lỗi cho.

Giáp Hải nghe bà cụ nói, rất xúc động. Rồi mẹ con nhận nhau, họ thương tiếc ông cụ đã mất sớm. Giáp Hải đón mẹ về Đình Kế phụng dưỡng.

TIẾP SỨ Ở ẨM NAM QUAN

Về sau, Giáp Hải và con là Giáp Lễ (đậu hoàng giáp) đều làm quan trong triều. Ông Hải có tài văn học và giỏi về ngoại giao. Dần dần ông được thăng chức Lại bộ Thượng thư, tước Luận quận công.

Lúc ấy, nhà Minh sai sứ sang hạch sách nhà Mạc, nào là đòi đất, cống người vàng, nào sai Mai Bá Ôn và Cừ Loạn đem quân đóng ở cửa Nam Quan hỏi tội. Mai Bá Ôn lại láo xược gửi sang cho triều đình nhà Mạc một bài thơ vịnh "bèo", có ý khinh nhân dân Việt như bèo bọt. Triều đình phải sai Giáp Hải lên cửa Nam Quan tiếp sứ. Trong lúc giao thiệp với sứ thần phương

Bắc, ông đã họa lại bài thơ "bèo" dưới đây là nguyên văn hai bài thơ xướng và họa.

Bài xướng của ông Mai Bá Ôn :

Tùy duyên trục thủy mạo ương châm
Đáo sứ khan lai thực hất thâm
Không hữu căn miên không hữu diệt
Cảm sinh chi tiết cảm sinh tâm
Đồ tri tự xứ ninh tri tán
Đãn thức phù thời ná thức trầm.
Đại để trung thiên phong khí ác
Tảo quy hồ hải tiện nam tầm.

(Diễn nôm : Bèo mọc trong ruộng nước nhỏ như cái kim, rễ bám vào đâu không ai biết, không ăn sâu. Bèo đã không gốc rễ, không có lá, không có cả cành. Tuy rằng hợp lại đấy, nhưng tan rã cũng rất mau, chỉ một trận gió là tan tác. Nếu gặp lại phải khi trời xấu, bão gió thì quét một trận là ra hồ, ra bể, không ai còn thấy vết tích nữa). Ngụ ý bài thơ này khinh dân, ta hèn kém, không có nguồn gốc, chỉ đánh một trận là tan như "bèo"

Bài họa của Giáp Hải :

Cắm lân mật mật bất dung châm
Đái diệt liên căn khởi kế thâm
Thường dữ hạch vân tranh thủy điện
Khảng giao hồng nhật trụ ha tâm
Thiên trùng lãng đã thành nan phá
Vạn trận phong suy vĩnh hất trầm

Đa thiếu ngư long tàng nghiêng lý

Thế công vô kế hạ câu tâm⁽¹⁾.

(Diễn nôm : bèo kết lại với nhau dày đặc như vẩy gấm, dù cái kim chui qua không lọt, cành rễ liền nhau, mọc chẳng chít, ăn rất sâu, thường cùng đám mây trắng trang vẽ đẹp trên mặt nước, và làm cho vắng hồng kia cũng không sao chiếu xuống được đáy nước. Ngọn sóng dù lớn đến đâu cũng không phá nổi, gió

⁽¹⁾ Có ý kiến cho đây là bài họa của Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng) xin ghi ở đây để nghiên cứu thêm.

a. Sách *Sơn cư tạp thuật* (quyển 1, tờ 33, 34) ký hiệu A 822, thư viện khoa học, Hà Nội có mục bình thi nội dung như sau :

Năm Gia Tĩnh thứ 17 (1538, Nhà Minh), quan đô ngự sử là Mai Bá Ôn kéo quân sang đánh Mạc Đăng Doanh, Giáp Hải làm bài thơ “bèo” gởi cho giặc Minh để tự khoe mình (?) thơ rằng : Cầm lân mật mật bất cung châm... Mao Bá Ôn lại họa rằng : Tùy điền trực thủy mao ưng châm... Mạc Đăng Doanh xem bài thơ họa lại biết quân Minh chế giễu mình vì thế phải phục (?) và đưa cống”.

Kế đó, tác giả sách này còn cho phép thêm : tương truyền bài thơ Bèo này đã được Mạc Đình Chi làm :

Cả hai sự việc trên sách này có hai đều nhầm lẫn.

b. Sách *Nhất thống dư địa chí*, quyển 4, Lê Quang Định khi chép về đền thờ Mao Bá Ôn ở gần Đồng Đăng (Lạng Sơn) có đoạn : “... Xưa kia dưới thời Minh, triều đình sai Mao Bá Ôn đem quân lính đến xâm lăng (nước ta) trước hết gởi cho ta bài thơ Bèo, thơ rằng : Tùy điền... Sứ nước ta lại họa lại như sau : Cầm lân... Mai Bá Ôn đọc xong bài thơ họa, đoán rằng không thể đánh được bèn kéo quân về”.

Qua đây, ta thấy lời chép của Lê Quang Định có lý và đúng hơn. Vì theo tục lệ xưa, quân giặc kéo đến thường gởi thơ hay câu đối để thách thức, dò xét ta trước...

bão thổi thế nào cũng không làm chìm nổi bèo. Ở dưới còn có nhiều cá, rồng ẩn núp, dù tài câu của Lã Vọng cũng khó thả câu, câu được).

(Ngụ ý bài thơ nói dân số ta sống đông đúc như vầy gấm dệt, đoàn kết chặt chẽ, có thể độc lập của mình, không sợ ngoại xâm (như bèo không sợ mây trời, gió bão). Nhân tài, tài nguyên ta nhiều (như rồng, cá), dù cho kẻ địch có tướng giỏi (như tướng Khương Tử Nha, nhà Chu còn gọi là Lã Vọng) cũng không làm gì nổi.

Xem bài họa, họ Mao và họ Cừ không dám tiến quân vào cõi nước ta.

GIÁP HẢI VÀ BẠCH HỒNG NHO

Lại có chuyện kể rằng lúc thiếu thời, Giáp Hải và bạn là Bạch Hồng Nho, người làng Vĩnh Lao, tổng Nội Duệ, Tiên Du (nay là xóm Bắc Hợp, xã Vân Tường, huyện Tiên Sơn) cùng học một thầy. Văn ông Nho thường vượt lên trên ông Hải. Gặp khoa thi hương, hai người cùng đi thi. Khoa ấy Bạch Hồng Nho đậu thủ khoa, còn Giáp Hải chỉ đỗ á nguyên (thứ hai). Ai ai cũng chắc rồi ông Nho sẽ đỗ Trạng nguyên.

Đến khi vào thi đình, không may mẹ Hồng Nho chết, ông phải cáo về thụ tang (lệ khi xưa có tang không được thi). Vì vậy, Giáp Hải không có "địch thủ", giành được Trạng nguyên.

Khi Giáp Hải vinh quy, trên đường qua gần cánh đồng làng Vĩnh Lao, Bạch Hồng Nho thấy bạn áo mũ, cân đai, trống dong cờ mở, tủi thân khóc :

- Mẹ ơi, mẹ đi đằng nào ?

Để cho thằng Kế nó vào cướp Trạng nguyên !

Ba năm sau, Bạch Hồng Nho đoạn tang mẹ, đi thi hội, rồi thi đình, vào niên hiệu Quảng Hòa (1541), nhà Mạc, đậu hội nguyên, nhưng không làm quan với Mạc. Triều đình bổ ông vào tòa Hàn lâm, ông cũng không chịu nhận chức, cho nên có câu : "Bạch Hồng Nho bắt thự Hàn lâm".

14. LÊ NẠI (1528 - ?)

Tên ông, có sách chép là Lê Đĩnh, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, thừa tuyên Hải Dương (nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng), đỗ Trạng nguyên khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh thứ nhất (1505), đời Lê Uy Mục. Năm ấy ông vừa tròn 27 tuổi, làm quan đến thị lang hộ Bộ, khi mất được tặng tước Đạo trạch bá.

Tương truyền, tổ tiên Lê Nại quán xã Lão La, huyện Thuận Lộc, tỉnh Thanh Hóa, chuyển cư ra Mộ Trạch được vài đời. Thuở nhỏ, nhà nghèo, Lê Nại vừa học, vừa dạy con em trong làng để sống, cần mẫn học hành, nổi tiếng hay chữ trong vùng. Năm 24 tuổi đỗ đầu giải nguyên.

QUAN THƯỢNG THƯ VŨ QUỲNH VÀ CON RỂ LÊ NẠI

Quan Thượng thư Vũ Quỳnh, người cùng làng biết tiếng Lê Nại thông minh gọi đến gả con gái cho và nuôi rể ăn học. Nhưng từ khi về nhà vợ, Lê Nại chỉ ăn rồi ngồi đó, chẳng chịu học hành gì cả và cũng chẳng cất nhắc

tay chân làm việc gì. Thượng thư Vũ Quỳnh lấy làm lạ, đến nhà thông gia hỏi sự tình. Ông bố Nại nói :

- Cháu con nhà nghèo, được quan lớn thương gả con gái cho, lại nuôi ăn học, lẽ đâu dám lười biếng. Nhưng tôi xin hỏi thật, hằng ngày quan cho cháu ăn uống như thế nào ?

Vũ Quỳnh khiêm tốn đáp :

- Việc ăn uống của nhà Nho vốn là thanh đạm, ăn cho khỏi đói. Tôi làm quan thanh liêm, nhà ăn thế nào thì rể cũng ăn thế đó thôi.

Ông bố Nại nói :

- Rể quan ăn khỏe hơn người. Sợ nó ăn chưa no mà giữ ý, khi ở nhà quan, chẳng dám nói ra chẳng ?

Vũ Quỳnh nghe thấy thế, về bảo nhà dọn cơm riêng cho vợ chồng Nại ăn, khẩu phần tăng lên nhiều lần. Quả nhiên cho ăn bữa một đấu, Nại học đến tối mới nghỉ. Cho đến đấu rượu, Nại học đến trống canh ba, cho ăn hai đấu, Nại học đến trống canh tư.

Vũ Quỳnh tự nhủ

- Rể ta ăn khỏe, học nhiều, ắt làm nên sự nghiệp.

Từ đó Quỳnh dặn người nhà cứ cho Nại ăn hai đấu một bữa để Nại học tập miệt mài đêm ngày.

Một hôm, Quỳnh đến thư phòng thăm con rể và bảo con rể làm một bài thơ tức cảnh về việc ăn học của mình. Nại ứng khẩu đọc ngay :

Tiên sinh Mộ Trạch

Nổi tiếng ăn nhiều

Mười tám bát cơm

Mười hai bát canh

Khôi nguyên giật giải

Danh tiếng lẫy lừng.

Hai bố con nhìn nhau cả cười. Sau đó, quả Lê Nại thi đỗ Trạng nguyên năm 27 tuổi. Bây giờ mọi người mới vỡ lẽ là ông không phải người chỉ ăn no mới học.

Sau này, ông đi sứ phương Bắc, người Minh biết chuyện ấy mới tán vui rằng : Tiên sinh nổi tiếng về ăn nhiều, mười tám bát cơm, mười hai bát canh,... Nhờ nuôi tốt mà phát ra tài lớn vậy.

15. PHẠM DUY QUYẾT

Phạm Duy Quyết (có sách chép là Phạm Duy Trĩ) người làng Hùng Khê, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Hưng). Ông đỗ Trạng nguyên năm 42 tuổi, khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Thuận Phúc thứ nhất (1562), đời Mạc Mậu Hợp. Sau khi thi hương, đỗ giải nguyên, gặp buổi loạn lạc, ông phải tham gia chinh phạt nhiều trận, làm quan đến Tả thị Lang bộ lại kiêm Đông các Đại học sĩ tước Xác khê hầu.

CHUYỆN HỌC HÀNH THI CỬ

Sách *Công dư tiếp ký* chép rằng : ông là con của một nhà sư, cho nên lúc bé thiếu giáo dục của cha, mẹ ông phải lo toan dạy bảo. Cũng có sách nói ông mồ côi từ thơ ấu, bà mẹ ở vậy, quyết nuôi con sao cho nên người. Năm lên tám tuổi, lúc bấy giờ bà mẹ nghe bên xã Thanh Đôi (có sách chép Thanh Duy) có thầy đồ Nguyễn Khắc Kính nổi danh, bèn tìm đến xin cho con học.

- Thưa thầy, thiếp tôi có đứa con nhỏ muốn cho nhập học, xin thầy cho biết lễ vật thế nào ? Bà mẹ trân trọng hỏi thầy.

Thầy đồ cười :

- Cái đó xin bà tùy tâm, chứ không có lệ nào cả.

Bà mẹ thưa :

- Việc nhập học là rất quan trọng, mà nhà tôi lại có một thứ đáng quý giá nhất là con trâu cày. Không biết tôi xin mổ trâu để tạ tiên sư có được không ạ !

Thầy đáp :

- Thế thì hậu quá, hậu quá ! Xin bà giảm nhẹ thôi !

Bà mẹ thấy thầy đã nhận lời, vui mừng trở về dắt trâu đem đến nhờ người mổ thịt để lễ thánh. Lễ xong bà xin thầy đặt tên chữ cho con và nói luôn tên họ con trai để thầy lựa ý.

Nguyên trước đó thầy đồ nhiều lần nằm mơ thấy mình thi đỗ, xong trông lên bảng thi thì thấy tên người thứ nhất là Phạm Duy Quyết, tỉnh dậy thầy lấy giấy bút ghi lại và nhớ mãi cái tên này. Nhưng ông lại nghĩ thầm rằng : " Bao nhiêu văn sĩ ngày nay mà mình quen biết, không có ai tên như vậy". Cho nên mượn nghề dạy học để đi đây đó tìm xem có ai tên như vậy không. Đến nay tự dưng gặp cậu bé này, ông vô cùng kinh ngạc. Nguyễn Khắc Kính tự nghĩ :

- Thế hóa ra mình đồ đồng khoa với học trò à ? Mà có vậy thì ắt là còn lâu, vì cậu bé này chưa biết chữ ! nghĩ vậy ông cũng nhận lễ thầy trò. Đến khi dạy Phạm Duy Quyết, thấy người học trò này tỏ ra thông tuệ, trác việt, thầy mới đổi lo sang mừng, rằng cái ngày đăng khoa của mình sẽ chẳng muộn mấy.

Quả nhiên, mấy năm sau đó, giữa khoa Nhâm Tuất (1562), niên hiệu Quang Bửu nhà Mạc, cả hai thầy trò cùng đậu cử nhân. Lúc này thầy Nguyễn Khắc Kính tuổi đã cao, nhưng khí vẫn còn mạnh lên vẫn

quyết tranh khôi đoạt giáp, chọ nên cả hai thầy trở lại cùng thi đình. Hôm đó, thầy Nguyễn nói với Phạm Duy Quyết rằng : "Trạng nguyên nên nhường cho thầy". Phạm Duy Quyết vâng dạ, nhận lời đề nghị đó. Nhưng bỗng nhiên thầy Nguyễn nổi cơn đau bụng một mạch đến trưa, không làm sao viết lách được. Nhân sức nhớ lại cơn mộng ngày trước, ông mới ngửa mặt lên trời khấn rằng :

- "Con không dám tranh giành Trạng nguyên với Duy Quyết, xin thần linh bảo hộ cho con hoàn quyển như cũ". Khấn xong, ông hết đau, và làm xong bài thi.

... Kết quả khoa thi năm ấy cũng thật bất ngờ : Phạm Duy Quyết là trò thi đỗ Trạng nguyên, còn thầy là Nguyễn Khắc Kinh chỉ trúng tiến sĩ; đúng như giấc mơ mà Nguyễn Khắc Kinh đã gặp ngày xưa (!).

Tương truyền lúc thiếu thời, có nhiều người nêu ra câu rằng : "Trượng phu chí khí tương lý vật dĩ tiểu khiển giới ý". (Nghĩa : chí khí của kẻ trượng phu chớ lụy vì một tiểu tiết). Phạm Duy Quyết đối ngay là : "Đế vương thi vi khí tượng tuất hữu đại quá ư nhân". (Nghĩa : Khí tượng biểu hiện của bậc đế vương khi thi hành tất phải có cái vĩ đại hơn người thường). Người nghe, thấy đều phải thán phục ông.

Phạm Duy Quyết có người bạn học ở Mạc Dương cùng huyện tên là Kháng, cũng là một học sinh nổi tiếng thông minh. Bạn bè thuở ấy nói rằng : "Trạng nguyên Bảng nhãn xứ Chí Linh không phải là Quyết thì là Kháng. Quả đúng như lời tiên đoán, khoa ấy Quyết đỗ Trạng nguyên, Kháng đỗ Hoàng Giáp".

16. NGUYỄN QUỐC TRINH

Ông người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Thuở nhỏ mồ côi, đến năm 17 tuổi, ông phân chí mới bắt đầu tìm thầy học. Ông học rất chăm chỉ, đêm nào cũng đọc sách đến hết canh ba mới đi ngủ. Ban ngày đi cày, ông đem sách ra bờ ruộng, hễ nghỉ tay cày thì lại cầm lấy sách.

HỌC HÀNH VÀ THI CỬ

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ hai (1659), đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến Thị lang bộ Hình, đi sứ Thanh, sau khi trở về bị bọn ưu binh giết hại, được phong Á khanh, rồi chức Bồi tụng. Chết, vua phong làm Thượng đẳng phúc thần.

Ông là người cương trực, khẳng khái, dám nói những điều phải trái ở giữa triều đình.

Tương truyền, ông nội của ông, những lần nhặt được vàng của khách để quên, đều trả lại cho người

mất. Khách lấy một nửa, trả lại cho người nhặt một nửa để tạ ơn. Tổ ông nói rằng : "Một nửa sao bằng lấy tất cả, có điều không phải là của mình...". Khách nói : "Con người phúc đức thật !". Làng có một ngôi đất tốt, khách vốn là một thầy địa lý, muốn xin trả ơn tổ ông, bèn chọn ngày để táng phần mộ của gia tiên, nhân đó nói rằng : "Hình thế giống như cây gỗ khảnh, huyết tại giữa khảnh, đánh khảnh lên, hàng ngàn người sẽ đến, đánh khảnh là phát ba khoa Trạng nguyên. Duy hiểm một nỗi gỗ gọt, nên làm quan không an toàn".

Ông nội Nguyễn Quốc Trinh xưa vốn là chức nha lại. Ông và em ông là Nguyễn Đình Tru, mồ côi bố mẹ từ nhỏ, sống dựa vào ông anh rể tên là Thọ, người cùng ấp đã đỗ Tiến sĩ. Có lần ông anh rể nói khích ông rằng : "Bên nội nhà em chỉ có đến chức viên lại (văn thư) béo cái thân thôi, làm sao mà làm rạng rỡ tổ tiên được ?". Hai anh em ông cảm thấy xấu hổ, bèn đem giấy tờ văn thư vứt xuống giếng và thề rằng : "Từ nay về sau, chúng tôi còn theo làm công việc viên lại thì trời tru đất diệt". Nước giếng bỗng tự nhiên sôi lên. Năm đó ông 17 tuổi, còn em ông 13 tuổi mới đi tìm thầy. Người chị gái cố gắng tần tặn lo chu cấp tiền gạo cho hai ông ăn học ở nhà một thầy đồ làng bên cạnh.

Một hôm chị đến thăm, chẳng thấy tên cậu Trinh học hành gì cả, mà đang chơi thả diều giấy ngoài đồng. Chị lời cậu em về trình với thầy học. Thầy nhìn cậu, nghiêm nghị :

- Tội anh đáng đòn. Nhân tiện có bà chị anh sang đây, ta cũng muốn để gia đình biết được sức học của anh. Nay thầy ra một vế đối, nếu đối được thì tha, đối không được ta sẽ đuổi về luôn.

Nói rồi, thầy đọc :

- Mò chơi, chẳng học, quên lời chỉ.

Nguyễn Quốc Trinh không cần nghĩ ngợi, đối ngay :

- Thi đỗ cao khoa, nức tiếng thầy⁽¹⁾.

Tất nhiên là cả thầy, cả chị đều vui vẻ. Quả thực, sau này Nguyễn Quốc Trinh thực hiện đúng lời đối của mình.

Trong khoa thi hội năm Bình Thân, đời Thịnh Đức, ông cùng em là Đình Trụ đều vào thi tứ trường. Trong đề mục thi, ông quên mất một đoạn. Người em bảo rằng : "Em nhớ mà !". Ông nói : "Xưa nay có người nào đi xin chữ mà có thể đỗ Trạng nguyên ?". Năm nay đỗ đầu thuộc về em còn anh thi khóa tới nêu bằng cũng không muộn. Sau đó, ông giả vờ ốm, xin ra khỏi trường thi. Năm ấy, Đình Trụ đỗ Tiến sĩ. Còn ông, quả đúng như lời ông nói, trong khoa Kỷ Hợi (1659) triều Lê Thần Tông, ông đỗ Trạng nguyên.

Ông làm quan đến Thị lang bộ Hình, đi sứ Thanh, khi trở về được phong Á khanh, rồi thăng lên đến chức Bồi tụng. Ông là người khảng khái, cương trực. Ở giữa triều đình ông dám nói thẳng những lời phải trái. Ông được cử tham gia biên soạn quốc sử.

⁽¹⁾ Nguyên văn chữ Hán :

Bất học hiếu du, vi tử giáo

Đăng khoa cập đệ, trọng sư danh.

LÒNG TÔI KHÔNG VUI, THÌ BIẾT LÒNG THIÊN HẠ

Cuộc đời làm quan của Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh có nhiều mẫu chuyện đặc sắc. Nhưng nổi tiếng nhất là câu chuyện xung quanh một lời phát biểu của ông, trở thành danh ngôn hồi đó. Nhà Lê vào thế kỷ XVII trở đi chỉ là hư vị, mọi việc điều do họ Trịnh chấp chính. Nhưng nhiều ông chúa Trịnh cũng còn nuôi ý định cướp ngôi nhà Lê. Chúa Dương Vương là Trịnh Tạc, muốn thử xem lòng người có phục không, đã sai quân lính đắp một cái đài ở Thăng Long, đặt tên là *đài Thu Thiên*, đài đã dựng cột đào móng, hình thành nên cái khung có vẻ uy mô bề thế. Chúa đến tận nơi xem xét, đem cả Nguyễn Quốc Trinh đi theo. Nhìn quang cảnh đầy triển vọng nguy nga, chúa hỏi :

- Thế nào, ý ông ra sao ?

- Khải chúa thượng, xây đắp thế nào cũng được, nhưng lòng thiên hạ không vui đâu.

Chúa tái mặt hỏi lại :

- Thiên hạ trăm nghìn người, một mình ông làm sao biết được trăm nghìn bụng ?

Nguyễn Quốc Trinh ung dung đáp :

- Thiên hạ là tôi đây. Lòng tôi không vui, thì biết lòng thiên hạ.

Chúa nín lặng, không nói gì, lên kiệu về cung. Tối hôm ấy, một cơn bão nổi lên, sét đánh gãy mấy cây cột dài. Trịnh Tạc đành bỏ, không cho dựng đài nữa.

Anh em con cháu ông đời nào cũng có đỗ đạt. Cháu ông là Đình Bách đỗ Tiến sĩ khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ tư (1683), đời Hy Tông, làm quan đến Tham chính. Em của Đình Bách là Đình Ý đỗ Bảng nhãn khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ hai mươi mốt (1700), làm quan đến chức Tham chính. Cả hai đều là con của Tiến sĩ Đình Trụ. Cháu xa của ông là Đình Quý đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ hai mươi mốt (1725), đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Hiến sát.

17. ĐẶNG CÔNG CHẤT

Ông người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Đặng Công Chất đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ tư (1661), đời Lê Trung Tông. Năm ấy, ông 40 tuổi, được bổ làm quan đốc trấn tỉnh Cao Bằng, rồi đi sứ nhà Thanh, khi trở về được thăng lên Tham tụng và Thượng thư của hai bộ Binh và Hình. Khi ông mất được tặng Thiếu bảo, tước Bá. Có tài về văn học nên ông được vua cử cùng Tiến sĩ Hồ Sĩ Dương, người Nghệ An, soạn lại cuốn *Lam Sơn thực lục* là quyển sử 10 năm kháng Minh của Lê Lợi, do Nguyễn Trãi vâng lệnh vua mà viết ra từ trước. Khi ông mất được tặng Thiếu bảo, tước Bá.

Theo sách *Tang thương ngẫu lục*, tổ tiên ông xưa họ Trần, quê ở Thái Bạc, huyện Bất Bạt, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Hoàng giáp Trần Văn Duy và đồng Tiến sĩ Trần Cẩn là vị tổ xa của ông.

Nhưng cháu là Trần Tuân cầm đầu nông dân khởi nghĩa, xâm phạm kinh thành Thăng Long, bị Mỹ huệ hầu Trịnh Duy Sản giết chết. Con cháu sợ bị liên lụy, bỏ trốn đi các nơi, đổi thành họ Đặng. Chi trưởng sang Phù Đổng, còn các chi khác sang huyện Từ Liêm (Hà Nội), Chương Mỹ (Hà Tây) và Hạ Lôi (Vĩnh Phú). Con cháu các chi này đỗ đạt rất nhiều, đời nào cũng có nhiều người hiển danh khoa bảng.

ĐỨC THIÊNG CỦA QUỶ THẦN

Tính Công Chất rất khảng khái, lại ghét những sự dị đoan mê tín.

Thuở còn nghèo, phải đi học trọ, một hôm ông thức dậy sớm làm văn, trông thấy người đàn bà ở xóm phơi hai cái áo ở sân, lúc người ấy vừa đi khỏi thì có người đàn bà khác cùng nhà lấy trộm mất.

Đến tối, người mất áo tìm tòi, kêu ca, cãi lộn với người cùng nhà. Sau cả hai quyết định sắm gà, xôi đến đền thờ đức Thiên vương để thể thốt.

Ông Công Chất thấy vậy lấy bút ghi ngày giờ đi thể vào một mảnh giấy. Vài tháng sau người đàn bà ăn cắp áo vẫn không sao cả. Ông cười thầm và tự bảo :

- Đức thiêng của quỉ thần, ta đã biết cả rồi !

Đêm đến, ông nằm chiêm bao thấy đức Thiên vương gõ cửa buồng bảo rằng :

- Ông Trạng ơi ! Ông Trạng ơi ! Về sau ông thi đỗ, làm quan thì có thể vì cái áo mà giết một mạng người được không ?

Ông tỉnh dậy ngẫm nghĩ cũng cho là phải. Về sau ông đỗ Trạng và sống rất ngay thẳng.

18. NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

Nguyễn Đăng Đạo, sau đổi tên là Liên, người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Ông vốn đỗ khoa Sĩ Vọng, ứng chế hợp cách, sau đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ tư (1683), đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Lại bộ Thị lang. Trong chuyến đi sứ nhà Thanh, ông cùng đi với Tiến sĩ Nguyễn Thế Phương ở Cẩm Chương, Tiến sĩ Đặng Đình Cam ở Lương Xá, Tiến sĩ Nhữ Tiến Hiên ở Hoàng Trạch. Khi trở về, ông được cử làm bộ binh Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ. Ông mất năm 69 tuổi, được tặng Lại bộ Thượng thư Thế quận công.

MỘT DÒNG KHOA BẢNG

Làng Hoài Bảo (tục danh là làng Bịu) đời nào cũng có người đỗ đạt cao, riêng gia đình họ Nguyễn Đăng nổi tiếng vì ba người trong họ ấy : Thám Hoa, Nguyễn Đăng Cảo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuấn và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Trạng Bịu là Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, con của Nguyễn Đăng Tuấn. Những câu chuyện về

Nguyễn Đăng Đạo rất liên quan đến người bác ruột :
Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo.

Ông Cảo học rất giỏi, nhưng tính nết ngang tàng, ngoài thịt chó, rượu ngon không thích gì cả.

Niên hiệu Phúc Thái (1646) đời Hậu Lê, ông Cảo đi thi đều đỗ đầu cả thi hội, thi đình, đáng lẽ vào diện thí sẽ đậu Trạng nguyên, nhưng quan trường ghét ông tính nết ngang tàng nên đánh xuống hàng thứ ba, chỉ cho đậu Thám hoa.

Ông ra làm quan, nói năng không kiêng nể gì, nên nhiều lần bị giáng, cách. Vì thế ông chán làm quan, bỏ về làng, lấy việc làm ruộng và kéo vó làm vui. Lúc nào thông thả lại ra chợ Nội Duệ ở cạnh làng chén thịt chó, rồi thảng thích ra về.

Có buổi chiều, ông bế cháu Nguyễn Đăng Đạo, và nựng :

- Triều đình ghét tao ngang bướng, đánh tao xuống Thám hoa. Nhưng thằng bé này nhất định phải Trạng nguyên, không đánh được nó xuống đầu !

Nguyễn Đăng Cảo đã từng được triều đình cử lên ải Nam Quan, đem lễ lợi hại tranh luận với sứ nhà Thanh, còn làm bài biểu (quốc thư nước nhỏ gửi nước lớn) gửi sứ mang về.

Được ít lâu, gặp kỳ tuế cống (lệ cứ ba năm một lần, nước ta phải mang sản vật quý giá cống nhà Thanh), Đăng Cảo lại được triều đình cử ra đứng đầu sứ bộ.

Đi sứ xong, ông Cảo lại xin lui về làng. Rồi thường ngày đội cái nón lá, chống gậy tre, xách bầu nước, lê đôi dép cũ, qua lại chơi bởi núi non hạt Tiên Du.

CHUYỆN CẦU HÔN TÁO BẠO

Kể ít chuyện về ông Đăng Cảo để thấy cái tính ngang tàng và trí thông minh của ông đã ảnh hưởng ít nhiều đến người cháu ruột Nguyễn Đăng Đạo (sinh năm 1650).

Ông Đạo thông minh, chăm học từ nhỏ. Cứ gà gáy lần thứ nhất, cậu Nguyễn Đăng Đạo đã trở dậy, nấu cơm ăn, rồi ra kinh đô Thăng Long để kịp nghe sách buổi sớm. Ngày nào cũng thế. Về sau, cậu tìm vào trọ trong chùa Báo Thiên (tức là phố Nhà Thờ Lớn ngày nay).

Một hôm, gặp tết nguyên tiêu (15 tháng giêng), đông đảo khách thập phương đến chùa lễ Phật và xem hoa nở.

Khi Nguyễn Đăng Đạo vừa nghe sách về, thấy ngoài cổng chùa có một chiếc song loan dừng lại, rồi thị nữ xúm xít hầu mở rèm, một tiểu thư xinh đẹp khoan thai bước ra, đi thẳng vào Tam Bảo, lễ Phật.

Đăng Đạo bèn đi theo sau. Khi tiểu thư đứng lễ, cậu ta đến đứng bên cạnh, khẩn :

- Nam mô A di đà Phật ! Cầu Phật tổ phù hộ cho vợ chồng tôi bách niên giai lão.

Thấy chuyện xảy ra đường đột như vậy, bọn thị nữ mắng Đăng Đạo là vô lễ. Tiểu thư chỉ sẽ bảo :

- Ngày xuân lễ Phật, các em không được mắng người ta !

Rời từ Tam Bảo, tiểu thư đi ra lên song loan về phủ. Đấng Đạo đã thấy tiểu thư nhan sắc lại thêm tiếng oanh thỏ thẻ vô cùng lịch sự, thì mê lắm, lẻo đẻo theo sau song loan.

Đến cửa Đại Hưng, song loan vào một cổng phủ lớn, có lính cầm binh khí dàn hầu rất nghiêm trang. Đấng Đạo lân la hỏi bà cụ hàng nước :

- Đây là dinh quan lớn nào, thưa cụ ?

- Đây là dinh quan Tứ thần Đề lĩnh quân vụ (viên quan chỉ huy tất cả quân lính của bốn cửa thành) họ Ngô.

Biết vậy, đến đêm, Nguyễn Đấng Đạo khăn áo chỉnh tề, đi vòng ra ngõ sau dinh, đến chỗ tường thấp, vượt tường vào phủ, tìm đến nhà ngang cạnh phòng tiểu thư, ngồi đó.

Thị nữ thấy bóng người sợ quá, báo cho tiểu thư biết. Tiểu thư ra, Đấng Đạo đứng lên chấp tay nói luôn :

- Tôi là danh sĩ Kinh Bắc đến xin quan lớn cho vào làm rể.

Tiểu thư hoảng sợ, vội bảo bọn thị nữ lấy vàng bạc, lụa là ra và nói :

- Thôi đây gọi chút ít giúp thầy ăn học, thầy nên ra ngay, keo thân phụ tôi biết thì nguy cho tính mạng của thầy.

Đấng Đạo vẫn ung dung nói :

- Thưa tiểu thư, tôi có phải là trộm cướp đâu mà lấy vàng lụa. Tôi chỉ đến xin để cầu hôn !

Tiếng nói vang vang, lính hầu thức cả, lên báo với quan. Đề lĩnh Ngô hăm hăm tức giận, tuốt gươm

xuống nhà ngang. Nguyễn Đăng Đạo đứng lên vái chào, nhưng Đề lĩnh thét lính trối lại, rồi buộc vào cột cờ, chờ sáng sớm sẽ khai đao (đem chém). Thấy bên Đề lĩnh ồn ào, tưởng có việc biến. Tham tụng Phạm Công Trứ cùng quân lính xách đèn lồng sang ngay. Đề lĩnh cho mời vào phòng khách. Phạm Công Trứ thấy Ngô hầu còn giận dữ hỏi ngay :

- Đêm hôm, Ngô huynh có việc gì mà giận dữ vậy ?

Ngô hầu kể lại việc trên, Phạm Công Trứ suy nghĩ một chút rồi cười bảo ngay :

- "Hữu phi thường thân tất hữu phi thường sự" (có con người khác thường chắc có việc khác thường), để tôi cho gọi hỏi xem sao !

Ngô hầu xin vâng. Lính giải Đăng Đạo vào. Trông thấy Phạm Công Trứ, cậu ta chỉ vái một cái, Công Trứ hỏi :

- Anh tự xưng là danh sĩ Kinh Bắc ? Lính đâu, cởi trối cho anh ta. Còn đây là đầu bài phú mới ra ở trường Giám cho các cống sĩ, anh thử làm xem.

Lính đưa đầu bài, bút, giấy. Đăng Đạo ra thêm, dưới bóng trăng, liếc qua đầu bài, rồi cầm bút viết luôn một mạch. Viết xong trao cho lính cầm vào đoạn vút xuống đất, bảo bọn lính đứng xung quanh :

- Các anh mời tiểu thư ra mà đón tân lang.

Bọn lính che miệng cười.

Chủ, khách chưa uống hết hai chén trà, thì Đăng Đạo đã làm xong bài phú. Phạm Công Trứ đem soi gần cây bạch lạp, mới đọc đoạn lung (mở bài) đã chú ý, khi đọc hết cả bài, quay sang bảo với Ngô hầu :

- Nếu Ngô huynh có ý kén rể hiền, tôi tưởng không ai hơn được gã này. Văn tài này hay hơn cả đám cống sĩ ở Giám, ít ra khoa này không Trạng nguyên cũng Bảng nhãn đấy !

Ngô hầu đổi giận làm vui mà nói :

- Nhà tôi hiếm hoi chỉ có một con gái, cháu đang có tang mẹ, bây giờ chưa thể bàn được... Vả lại anh chàng này còn chân trắng.

- Thì Ngô huynh cứ cho hẳn dọn vào ở trong dinh, khi nào đại đăng khoa (đỗ), rồi tiểu đăng khoa (lấy vợ) cũng vừa !

Nói xong, khách cười ha hả, đứng lên cáo từ. Ngô hầu tiễn khách về, rồi liền gọi Đăng Đạo truyền bảo như vậy. Anh chàng hớn hở vui mừng, về chùa Báo Thiên đem sách vở, hành lý vào ở trong dinh Đề lĩnh.

Năm sau, gặp kỳ thi hương, Đăng Đạo đậu đầu hương cống. Đến niên hiệu Chính Hòa thứ tư (1683) nhà Hậu Lê, thi đình đậu Trạng nguyên. Ngô hầu cho làm lễ thành hôn và cả hai vợ chồng Đăng Đạo đều vinh quy về Hoài Bảo, được nghỉ một tháng.

TRANH LUẬN VỀ BIÊN GIỚI VÀ BÀI PHÚ BÁI NGUYỆT ĐÌNH

Hết hạn, ông ra làm quan ở Viện Hàn lâm, dần thăng đến chức Lại bộ hữu thị lang, dần đầu sứ bộ sang nhà Thanh để tranh luận về biên giới.

Nguyên khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, triều đình nhà Minh, lúc đó sai quân sang hỏi tội. Đăng Dung sợ quá, phải trối mình lên Nam Quan nhận tội, cống vàng bạc, lại cắt đất Ba Động ở Tuyên Quang nộp vào lãnh thổ nhà Minh. Từ đó, nước ta mất đất Ba Động.

Sau khi, Lê Trung Hưng, nhiều lần cho sứ sang xin lại đất, nhưng phong kiến phương Bắc không chịu. Đến nay, gặp kỳ tuế cống, Đăng Đạo được dẫn đầu sứ bộ để đòi đất ấy.

Trong suốt ba ngày lưu ngụ ở Bắc Kinh, sứ thần ta vẫn chưa được vào yết kiến nhà Thanh.

Một đêm sáng trăng, có một thiếu nữ xinh đẹp đến nhà quán dịch (nơi sứ các nước ở), tay cầm một cái biển có ghi một chữ *nguyệt* cầm ở giữa sân, vái ba cái. Đăng Đạo không hiểu thế nào, nhưng ông phỏng đoán có lẽ chúng sẽ ra thơ phú gì đó để thử sứ đây. Đêm ấy, ông sẵn nghĩ một bài : “Bái nguyệt đình phú” và một bài thơ “Vịnh sáng trăng”.

Mờ sáng hôm sau, sứ bộ được vào yết kiến. Triều đình Mãn Thanh tiếp các sứ bộ Việt Nam, Triều Tiên và các sứ thần khác, rồi ra bài phú “*Bái nguyệt đình phú*” để thử tài. Đăng Đạo đã đoán trúng, ông cầm bút bảo lia lịa, chưa dứt ba hồi trống đã nộp bài. Quan coi rất kinh ngạc, nhưng khi cầm đến bài phú thì không đọc được chữ gì cả, vì lối thảo “xích chó” đặc biệt của sứ thần Việt Nam... Viên quan yêu cầu Đăng Đạo viết lại cho rõ, thế là ông có đủ thời giờ ngồi chép, sửa thêm cho thật hay.

Tiếp đó, vua Mãn Thanh lại ra một vế đối :

- Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt tân hoa sắc, phong tống hoa hương, hương tùy sắc, sắc tùy hương, hương hương, sắc sắc, mãn xuân tiêu, tương tư khách luyến tương tư khách.

(Dịch : Trăng gió đêm xuân, trăng nhuộm màu hoa, gió đưa hương mát, hương tùy sắc, sắc tùy hương, hương hương, sắc sắc, tràn ngập đêm xuân, khách tương tư lại nhớ khách tương tư).

Sứ Triều Tiên đối :

- Tùng viên thúc mai, mai sinh ngọc điệp, trúc hóa ngọc chi, chi ty điệp, điệp ty chi, chi chi, liên tùng viên, hữu tình nhân thức hữu tình nhân.

(Dịch : Mai trúc lầu thông, mai sinh lá ngọc, trúc này cành xinh, cành liền lá, lá liền cành, cành cành, lá lá, sát lầu thông, người hữu tình biết người hữu tình...)

Vua Mãn Thanh phê rằng : "Lá cành san sát, màu xanh ngan ngát đầy phòng, nhưng vẫn chưa được thỏa mãn".

Đến lượt Đặng Đạo, ông đối :

- Hạ nhật cầm thi, thi ngụ ngã tình, cầm hòa ngã tính, tính viên tình, tình viên tính, tính tính, tình tình, tính tình, thư hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân.

(Dịch : Đàn thơ ngày hạ, thơ ngụ tình ta, đàn hòa tính ta, tình nương tình, tình nương tính, tình tính, tình tình, thỏa thuê ngày hạ, người tri âm hiểu người tri âm).

Thoạt nghe, vế đối của Đặng Đạo có ba ưu điểm rõ rệt về hình thức : mùa hạ đem đối với mùa xuân, đối rất chỉnh; những từ tính tính, tình tình còn dùng để tả cả tiếng đàn; điển tri âm là nhắc chuyện Bá Nha,

Tử Kỳ thời Chiến quốc hợp với "tiếng đàn, nghe đàn mà hiểu nhau"... Vua nhà Thanh phê rằng : "Đàn với thơ giao hòa với nhau, chung đúc cả tạo hóa vào trong một người, từng câu từng chữ đối nhau rất chọi, so với câu đối của sứ thần Triều Tiên thì câu này hay hơn đủ cả ý lẫn lời".

Do văn tài đó mà Nguyễn Đăng Đạo được tặng học vị cao nhất : Lương quốc Trạng nguyên (Trạng nguyên hai nước).

Đến khi vào bàn việc biên giới, ngoài những lý lẽ, Đăng Đạo đã đưa hết cả giấy tờ và bản đồ cũ của ba động, bàn cãi luôn mấy ngày. Triều đình Mãn Thanh có vẻ đuối lý, mới sai đòi viên tuần phủ Quảng Tây về để hỏi. Viên này tâu vua :

- Nay sứ thần Việt đòi trả ba động ở Tuyên Quang mà ta chịu trả lại, ngộ mai kia họ đòi cả Lương Quảng là đất của Triệu Đà thì cũng trả nữa sao !

Vì câu nói đó, triều đình Mãn Thanh đổi ý kiến, không trả đất. Nhưng để đánh lạc hướng, đã trả lời Đăng Đạo :

- Việc biên giới rất quan trọng, thiên triều sẽ xét và trả lời sau :

Đăng Đạo không bằng lòng. Để xoa dịu ông, nhà Thanh nghĩ ra cách tặng ông mũ áo Trạng nguyên và cho ông vinh quy về nước, đi đến tỉnh nào, tỉnh ấy phải đón rước long trọng.

Vì tránh sự căng thẳng trong bang giao, Nguyễn Đăng Đạo bắt buộc dĩ phải nhận mũ áo. Do đó sứ bộ Việt Nam trở về, mà việc biên giới vẫn chưa giải quyết xong.

Sau ba năm, lại gặp kỳ tuế cống, ông lại xin đi sứ. Song Trịnh Căn mới lên làm chúa, muốn giữ ông làm Tham tụng (Tể tướng) không cho đi. Từ đó ông vào phủ chúa Trịnh coi việc Chính phủ.

THAY ĐỔI Y PHỤC CHẦU

Trịnh Căn mới lên làm chúa đã có ý lấn át vua Lê. Y định cứ ngày sóc, vọng (rằm, mồng một) các quan mặc áo mũ triều đại vào chầu vua, rồi sang phủ chầu chúa. Các quan đều theo, riêng Đổng Đạo vào chầu vua xong, về nhà thay bỏ mũ áo, mặc thường phục vào phủ chúa.

Trịnh Căn không bằng lòng, hỏi :

- Tại sao dám trái lệnh ta ?

Đổng Đạo thưa :

- Mũ áo đại triều là dùng để chầu Thiên tử. Nay nhà chúa lại ra lệnh trăm quan cũng mặc triều phục vào phủ, tôi e thiên hạ dị nghị, như thế trái với danh nghĩa vua tôi. Huống chi xưa kia, đức tiên vương là Minh Khang Thái vương (Trịnh Kiểm, cụ Trịnh Căn) vẫn giữ đạo làm tôi nhà Lê, danh nghĩa thật rõ ràng. Tôi không dám trái với lễ nghi của tiên vương đã đặt ra. Mong nhà chúa xét lại...

Trịnh Căn khen là trung, thưởng cho mười nén bạc và ra lệnh bãi bỏ việc đó.

THÓC GẠO GIÚP DÂN

Năm ấy, ở Hà Bắc mưa lụt, rồi sâu cắn lúa, cả hạt Kinh Bắc mùa màng mất cả. Các làng như Tam Tảo, Khắc Niệm, Hoài Bảo... Tình hình rất nguy ngập. Đổng Đạo biên thư về nhà cho phu nhân (tức là vợ), trong đó có câu : "Ta thân danh làm tể tướng coi việc chính phủ, mà để cho dân ta không có cơm ăn, áo mặc thì còn ra chính sự gì ! Vậy phu nhân nên đem hết cả thóc gạo lúa má của nhà ra mà giúp đỡ người các làng lân cận...". Phu nhân vâng lời làm theo.

Năm sau, các hạt trên lại được mùa. Nhân dân nhớ ơn, mừng ông một bài "minh" khắc ở nhà thờ, có những câu rất chí tình :

Bất hữu trạng nguyên tiến

Ngô dân bà dĩ an

Bất hữu trạng nguyên túc

Ngô dân bà dĩ dục

Trạng nguyên chi đức

Trạng nguyên chi công

Dục vạn thế nhi bất vong !

Dịch :

Trạng nguyên không cho tiến

Dân ta bao giờ yên.

Trạng nguyên không cho thóc

Dân ta còn nheo nhóc.

Đức cho thóc, công cho tiền

Công đức ấy, bao giờ quên !

Một lần ông về thăm quê nhà, thấy bà con đi chợ qua suối ngang cứ phải lội. Ông liền cho bắc một cái cầu ngói (gọi là cầu khum) để bà con đi khỏi lội, và có chỗ ngồi nghỉ chân. Vì thế nhân dân thường gọi là cầu vòng Trạng Biju.

Trạng Biju có lòng yêu nước, quý dân như vậy, nên khi chết, làng Hoài Bảo thờ làm thành hoàng. Vua Lê có cho câu đối ở nhà thờ :

Tiến sĩ, thượng thư, thiên hạ hữu,

Trạng nguyên, Tể tướng, thế gian vô.

Dịch : Đâu Tiến sĩ, làm đến Thượng thư thì trong thiên hạ thấy có nhiều, nhưng đâu Trạng nguyên, làm đến Tể tướng thì hiếm có.

Câu đối này còn treo ở nhà thờ ông với bức hoành khắc bốn chữ : "Lương quốc Trạng nguyên".

19. TRỊNH HUỆ

Ông còn có tên là Trịnh Tuệ, hiệu là Cúc Tâm và Tinh Tâm người xã Bất Quần, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa), đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ hai (1736,) đời Lê Y Tông. Lúc đầu ông nhận chức Sơn Nam Thừa chánh sứ, rồi thăng lên Hình bộ Thượng thư Nhập tham tụng (thời Trịnh Doanh).

Trịnh Tuệ là cháu bốn đời của Trịnh Tùng, nhưng đến đời bố ông thì đã nghèo. Vì vậy, khi đã lớn mới được đi học. Là con người thông minh, mẫn tiệp, giàu ý chí tự lập, Trịnh Huệ suy nghĩ sâu sắc, không ỷ thế dòng tộc để biếng nhác, tìm cách dựa dẫm. Khi đi học, cầm sách liếc qua một lần là có thể thuộc lòng rồi. Năm Quý Mão, niên hiệu Bảo Thái thứ tư (1723), ông đi thi hương, đỗ tú trưởng (hương cống), được vua mời vào phủ chúa giữ chức Phó tri hình phiên. Mãi đến năm 33 tuổi, gặp kỳ đại tỉ, ông thi đỗ Trạng nguyên.

Ông thường kết bạn với Thục quận công Hoàng Công Phủ, hai người thường làm thơ xướng họa. Về sau Hoàng Công Phủ mưu phản họ Trịnh, nên khi lên ngôi, Trịnh Doanh mới bãi chức ông và cho về quê, vì nghi ông có quan hệ bè đảng với phủ. Nhưng sau đó lại dùng ông làm Quốc tử giám Tế tửu. Khi ông mất, được tặng Hữu thị lang.

NỖI LÒNG CỦA ÔNG TRẠNG

Về việc Trịnh Huệ đỗ Trạng nguyên có nhiều người dị nghị rằng chúa Trịnh Giang đã thiên vị trong việc này, ông phẫn uất lắm. Theo chế độ thi cử lúc bấy giờ, Cống sĩ hợp cách lại vào thi diện cho vua tự ra đề. Khi ấy, thí sinh thi ngay tại phủ đường của Trịnh Doanh; Trịnh Huệ đã đỗ đầu. Dư luận bấy giờ nghi ngờ Trịnh Doanh đã tìm cách nâng đỡ dòng họ mình. Ông cảm thấy ngượng. Một hôm, trên con đường tại kinh đô, ông nói với mọi người rằng : “Tôi đỗ đầu có nhiều người nói là vương phủ thiên vị, thế thì còn gọi gì là văn chương nữa. Nay muốn để hết nghi ngờ, xin mọi người đem các câu hỏi khó bất cứ ở sách nào, từ kinh sử, tử tập đến y học, bói toán, lý số, tôi đều xin trả lời rành rọt”.

Mọi người dân đã đưa ra nhiều câu hỏi hóc búa, nhưng ông đều trả lời trôi chảy. Cuối cùng, một người phụ nữ hỏi :

- Chiếc đũa là vật không có chân, lúc thì gãy, lúc thì mất, vậy nó chạy đi đâu, ở kinh điển nào ?

Ông đáp :

- Không thấy ở Thanh Hóa có núi chiếc Đũa đó sao ? Nó không có chân mà chạy về gốc đấy.

Người nghe hôm ấy điều thán phục kiến thức uyên bác của ông, từ đó tiếng dị nghị dần dần không còn nữa.

Trịnh Huệ là dấu chấm cuối cùng danh hiệu Trạng nguyên của lịch sử khoa cử Nho giáo Việt Nam.

**ĐÌNH NGUYỄN, “TRẠNG HỤT”,
TRẠNG KHÔNG CÓ HỌC VỊ
TRẠNG NGUYỄN**

1. LƯƠNG ĐẮC BẰNG

Lương Đắc Bằng là thầy dạy Nguyễn Bình Khiêm, thuộc gia đình học giỏi, nhiều người đỗ đạt nhiều đời.

Năm Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống thứ hai, đời Lê Hiến Tông, Lương Đắc Bằng đi thi hội, đỗ hội nguyên. Đây là thời nối tiếp thời Hồng Đức, việc học hành thi cử ở nước ta rất sôi nổi. Tin Lương Đắc Bằng đỗ hội nguyên lan đi và được mọi người hoan nghênh, vì ông nổi tiếng nhất trong hàng sĩ tử thời đó. Người ta phỏng đoán thế nào phen này Trạng nguyên cũng về tay Lương Đắc Bằng.

Theo lệ thường, sau khi thi hội là tiếp liền đến thi đình. Thế nhưng năm ấy đến tháng chín mới có cuộc thi, chậm mất năm tháng. Kết quả thi đình Trạng nguyên lại rơi vào Đỗ Lý Khiêm, còn Lương Đắc Bằng chỉ đỗ Bằng nhãn.

Sĩ tử nhiều người thắc mắc tại sao Lương Đắc Bằng không đỗ Trạng nguyên, mà lại là Đỗ Lý Khiêm, một người ít tên tuổi. Bản thân Lương Đắc Bằng không thắc mắc, cho đây là chuyện "học tài thi phận" - một chuyện thường tình xưa nay.

Dư luận xôn xao đến tai nhà vua, nên nhà vua cho mời số tiến sĩ tân khoa vào thi ứng chế vào tháng mười năm đó. Đầu đề thi là *Ngũ vương trưởng* (Cái màn của năm vị thân vương) dựa theo điển tích ngày xưa anh

em vua Đường Huyền Tông (Đường Minh Hoàng) bên Trung Hoa không phân biệt vua tôi, thường ngủ chung với nhau. Anh em Lê Hiến Tông cũng vậy. Ý để nói lên tình đoàn kết anh em.

Kết quả, bài thi của Lương Đắc Bằng xếp thứ nhất, trên cả Đỗ Lý Khiêm. Tuy nhà vua không xét lại trường hợp Trạng nguyên của Đỗ Lý Khiêm và Bằng nhân của Lương Đắc Bằng, nhưng kết quả thi ứng chế cũng làm cho bè bạn của Lương cũng như sĩ tử nói chung có phần hả hê.

2. LƯƠNG HỮU KHÁNH

Lương Hữu Khánh, quê làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa, trấn Thanh Hóa (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa, là con của Bằng nhân Lương Đắc Bằng. Ông thông minh, khỏe mạnh từ thuở nhỏ. Lớn lên, theo lời cha dặn, ông đã ra Bắc học thầy Nguyễn Bình Khiêm. Cùng học với Lương Hữu Khánh có Giáp Hải. Cả hai người đều học giỏi, sức học ngang nhau. Lương Hữu Khánh có phần chính chắn hơn, nên bạn bè ai cũng bảo về sau Lương ắt đỗ Trạng nguyên.

Lương Hữu Khánh thường trọ ở nhà Giáp Hải, nên hai người coi nhau như ruột thịt. Năm 1537, Lương Hữu Khánh, Giáp Hải và một số môn sinh của thầy Nguyễn Bình Khiêm cùng nhau đi thi Hương. Kết quả, Lương Hữu Khánh đỗ giải nguyên, còn Giáp Hải theo sát bạn, đỗ giải á nguyên thứ nhất. Đến lúc này, Giáp Hải mới nhận ra mối nguy cơ Lương Hữu Khánh, khiến cho tình bạn của

họ có phần sức mẽ. Biết chuyện, thầy Nguyễn Bình Khiêm phải khuyên răn hai học trò của mình. Trạng Trình nhấn mạnh đến tình hình đất nước rồi ren, học hành thi cử là một chuyện. Nhưng quan trọng hơn là sau này ra giúp nước, đưa đất nước thoát khỏi họa binh lửa mới là điều quan trọng. Vả lại ai đỗ cao cũng là điều vinh dự chung cho cả thầy lẫn trò.

Năm Mậu Tuất (1538), đôi bạn Lương Hữu Khánh, Giáp Hải cùng nhau đi thi hội. Kết quả bài của Lương vẫn cao hơn bài của Giáp. Khi ráp phách, các quan giám khảo thấy Lương Hữu Khánh quê Thanh Hóa nên không ưa, vì lúc đó nhà Lê trung hưng ở đất Thanh Hóa. Thái sư Quốc công Nguyễn Kim và đại tướng quân Quận công Trịnh Kiểm đang phát triển thế lực, kinh chống nhà Mạc hết sức mãnh liệt. Các quan giám khảo bèn đánh tụt Lương Hữu Khánh xuống hàng thứ hai, đưa Giáp Hải lên đỗ đầu hội nguyên.

Giấc mơ đỗ Trạng thế là không thành, Lương Hữu Khánh tức mình, bỏ không thi đình nữa. Xưa, bỏ thi đình không có lý do đặc biệt như ốm đau, cha mẹ mất là có tội, vì vậy Lương Hữu Khánh phải tìm đường vào Thanh Hóa theo Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm. Nghe tin Lương Hữu Khánh bỏ vào Thanh, quân nhà Mạc ráo riết tầm nã, chặn đường vào Thanh Hóa của Lương Hữu Khánh. May cho Lương, nhờ đi đường biển, vượt khỏi cửa Thần Phù, nên quân nhà Mạc đành bó tay.

Ngày trước, học trò phạm tội nặng thì thầy dạy có phần liên đới. Cũng may Trạng Trình là người có uy tín trong nước lúc bấy giờ, và vị trí của ông không dễ đụng chạm đến, hơn nữa, tình thế diễn ra là chính do sai lầm của ban giám khảo, nên ông không bị liên lụy.

Sau này, dù đã vào Thanh Hóa theo nhà Lê, Lương Hữu Khánh vẫn không quên người thầy cũ, đồng thời là môn sinh của cha mình trước kia, nên thỉnh thoảng có dịp, Lương Hữu Khánh lại bí mật cho người ra Bắc hỏi thăm thầy.

Ở Thanh Hóa, Lương Hữu Khánh được vua Lê tin dùng, và ông đã có công xây dựng nhà Lê trung hưng trong lúc đầy khó khăn.

Trong khi đó, ở đất Bắc, Giáp Hải đã không còn "đối thủ" trong thi cử nữa, nên ung dung vào thi đình, đã đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất (1538) và ra làm quan với nhà Mạc.

3. HỨA TAM TỈNH (1476 - ?)

VÀ CÂU : "TRẠNG ME ĐỀ TRẠNG NGỌT"

Trạng Me tên thật là Nguyễn Giản Thanh, tự là Cự Nguyên, hiệu Phác Hiên, người làng Ôn Mặc, sau đổi là Hương Mặc, tục gọi là làng Me, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1508), niên hiệu Đoan Khánh thứ tư, đời Lê Uy Mục (Xem thêm *Nguyễn Giản Thanh*).

Trạng Ngọt tên thật là Hứa Tam Tỉnh, người làng Vọng Nguyệt (tục gọi là làng Ngọt), huyện Yên Phong, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc) đậu Bảng nhãn và làm quan với nhà

Mạc đến chức Thượng thư (như Bộ trưởng bây giờ), tước Đông giáo hầu, có đi sứ nhà Minh.

Ông vốn học rất giỏi, vì thế tuy đậu hột Trạng nguyên, nhưng nhân dân vẫn gọi ông là Trạng Ngọt.

Cả hai người Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh đều nổi tiếng nhất ở đất Kinh Bắc về học giỏi lúc bấy giờ, cùng thi khoa Mậu Thìn (1505), do đó mới nảy sinh ra sự lưu truyền trong giới nho sĩ cũng như trong dân gian : "Trạng Me đề Trạng Ngọt" nói ở phần sau.

*

* *

Hứa Tam Tỉnh, khi còn nhỏ, nhà nghèo lắm. Một hôm ra đường, ông gặp võng quan Trấn thủ Kinh Bắc trẩy qua, sau võng quan lại có võng tiểu thư (con gái quan). Tam Tỉnh thoáng thấy tiểu thư nhan sắc xinh đẹp, liền năn nỉ với bác phu võng cho mình được khiêng thay, để được ngắm nhìn người đẹp.

Về nhà, ông nhất định bắt mẹ phải mua trâu cau đến để hỏi tiểu thư nọ về làm vợ. Bà mẹ ngại quá không dám đi. Sau vì thương con, đành liều đến quan Trấn thủ, bà thưa hết sự tình và thú thật sự gàn dở của con trước mặt quan. Viên Trấn thủ cười bảo :

- Không sao ! Đã vậy, bà về bảo anh đến đây ta xem học hành thế nào, nếu quả có tài, sẽ gả tiểu thư cho.

Hứa Tam Tỉnh đến thật. Viên quan nhìn ông, thấy ông không có gì là xuất sắc, người thì đen và lùn, duy có đôi mắt là lanh lợi. Hỏi đến sách vở, ông đối đáp trôi chảy, nên viên quan mến tài, lưu lại trong dinh, cho ăn học và hẹn thi đỗ thì nhất định sẽ gả con cho.

Năm sau, gặp kỳ thi hương, Tam Tỉnh đầu giải nguyên (đỗ đầu hương cống), nên quan Trấn thủ y hện cho làm lễ thành hôn. Nhưng đến khi làm lễ hợp cẩn, thì tiểu thư không ưng chịu. Vì tiểu thư đã biết ông là anh chàng khiêng vồng ngày trước lại xấu người, tiểu thư sai người hầu cầm thiệp ra thưa rằng :

- Cô tôi có một vẻ đối, nếu quan Tân khoa đối được thì hãy xin làm lễ động phòng.

Câu ra như sau : "*Ốc lâu nguyệt xuyên, hình như kê noãn, tam tam tứ tứ*". (Dịch : Nhà thủng, bóng trăng rọi xuống, lổm đóm từng khoảng ba bốn chỗ như trứng gà. Ý chê nhà chú rể nghèo).

Hứa Tam Tỉnh nghĩ mãi mà không sao đối được. Vừa bực mình, vừa thẹn, liền bỏ ra ngoài, giả vờ đi chơi mát, lang thang suy nghĩ không dám về.

Tình cờ trông thấy bóng trăng rải trên mặt sông như muôn nghìn lớp sóng bạc giập giờn, Hứa Tam Tỉnh bỗng nảy tứ thơ, quay về đối :

- *Giang trường phong lộng, thế tự long lân, điệp điệp trùng trùng* (Dịch : Sông dài gió lộng, sóng gợn trùng trùng điệp điệp như vẩy rồng).

Tiểu thư mới chịu là hay.

Hôm sau, tiểu thư đem câu đối ấy trình cha. Viên trấn bảo thủ bảo cứ khẩu khí này thì anh ta còn có thể đậu Trạng nguyên.

*

* *

Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh đều là người nổi tiếng học giỏi. Cả trấn Kinh Bắc, không ai là

không phục tài hai người. Mọi người đều tin chắc là khôi nguyên sẽ về tay họ, nhưng đều chưa biết là ai sẽ đỗ bằng nhãn.

Gặp khoa thi hội năm Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh đời Lê Uy Mục (1508), hai ông cùng đi thi. Qua các kỳ thi hội, thi đình, các quan trường đã dự định lấy Hứa Tam Tỉnh đậu Trạng nguyên còn Nguyễn Giản Thanh đậu bằng nhãn, và Nguyễn Hữu Nghiêm đậu Thám Hoa.

Nhưng khi đưa ba ông vào yết kiến vua, thì bà Thái phi (mẹ nuôi vua) cũng có mặt trong buổi châu trông thấy Giản Thanh khôi ngô hơn cả, liền chỉ ông mà hỏi quan trường :

- Trạng nguyên đây, phải không ?

Quan trường lúng túng, không muốn làm phật ý mẹ vua, nên chỉ vào Giản Thanh và Tam Tỉnh mà tâu rằng :

- Hai thầy tài học ngang nhau, chúng tôi chưa biết lấy ai đỗ Trạng nguyên. Xin mẫu hậu và hoàng đế xét định.

Vua thấy Hứa Tam Tỉnh hơn, nhưng cũng muốn chiều lòng mẹ mới ra bài phú "*Phượng thành xuân sắc*" (cảnh mùa xuân ở kinh đô) để diện hạch hai ông.

Giản Thanh biết làm phú bằng chữ Hán thì học lực mình kém Tam Tỉnh, sẽ thua. Ông bèn làm bằng chữ Nôm để cả bà Thái phi cũng hiểu. Quả nhiên khi quan bình văn lên đến những đoạn tả phong cảnh kinh thành, bà Thái phi khen hay mãi, như :

... *Chợ hòa đầm ấm, phố ngọc tần vẫn*

Trai bảnh bao đá cầu vén áo

Gái éo le rũ yếm khỏi quần

Khách Tràng An cười ngựa xem hoa, rợp đường tử
mạch

Chàng công tử ngự xe gương tán, sáng dậm thanh
vân.

Vua thấy Giản Thanh người phủ Từ Sơn cùng phủ
với quê ngoại mình (làng Phù Chẩn), bèn hỏi :

- Làng ông Mạc cách làng Phù Chẩn gần hay xa ?

Giản Thanh khôn ngoan khéo thưa :

- Tàu bệ hạ, hai làng liền một cánh đồng.

Thực ra, hai làng cách nhau, nhưng ở đây Giản
Thanh dùng chữ “đồng” trong phép tỉnh điền, mỗi
đồng là những 500 dậm, đồng âm với cánh đồng để tỏ
ra là gần. Đây cũng là một cách ứng xử thông minh.
Vua mừng lắm, lấy Giản Thanh đậu Trạng nguyên, và
đánh Tam Tỉnh xuống Bảng nhãn.

Bấy giờ nho sĩ Kinh Bắc tỏ ý không bằng lòng,
thường vẫn chê Giản Thanh là “mạo Trạng nguyên”
nghĩa là “Trạng nguyên mặt” vì “đẹp trai” mà đậu
Trạng nguyên, cũng có ý là giả mạo, không xứng đồ.
Còn dân trong hạt có câu nói đùa, lâu ngày thành
ngạn ngữ : “Trạng Me dè Trạng Ngọt” là vì thế.

4. PHÙNG KHẮC KHOAN (1528 - 1631)

Phùng Khắc Khoan tự là Hoảng Phu, hiệu Nghị Trai, Mai Nham Tử, tục gọi là Trạng Bùng, người Kẻ Bùng, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Bà mẹ Nguyễn Bình Khiêm là Nhữ Thị Thục, con của Thượng thư Nhữ Văn Lan, sau khi bất đắc chí với chồng là Nguyễn Văn Định, đã bỏ về nhà, mặc cho những lời khuyên nhủ và trách mắng của họ hàng nhà mình. Sau đó bà bỏ lên trấn Sơn Tây. Tại đây, bà gặp một người họ Phùng. Ông này đậu Thái học sinh triều Lê, giỏi nghề địa lý, làm quan triều nhà Mạc, nhưng không phục, nên bỏ đi ngao du sơn thủy. Hai người trò chuyện tương đắc, rồi thành vợ thành chồng.

Tương truyền Phùng Khắc Khoan chính là con bà Nhữ Thị Thục với người họ Phùng, nhưng thực ra bà chỉ là mẹ nuôi, bởi vì tính theo tuổi, khi Phùng Khắc Khoan ra đời thì bà Nhữ đã gần 60 tuổi. Chắc là người đời muốn thêm vào giai thoại về bà Nhữ vốn mộng lớn, chí cao, quyết tìm người đàn ông nào có thể cùng bà sinh ra đứa con sau này sẽ làm vua, nhưng cuối cùng chỉ sinh được Nguyễn Bình Khiêm, nếu thêm Phùng Khắc Khoan nữa là hai.

Phùng Khắc Khoan thuở nhỏ được bố đem hết sở học của mình ra dạy con, về sau thể theo đề nghị của bà Nhữ trước khi qua đời, ông được gởi xuống trấn Hải Dương theo học Nguyễn Bình Khiêm. Tiếng tăm của

Trạng Trình bảy giờ đã vang lừng khắp nước, nên không những Phùng Khắc Khoan từ Sơn Tây tới, mà Lương Hữu Khánh từ Thanh Hóa ra, Nguyễn Dữ từ Tuyên Quang xuống cùng theo học.

Không rõ bà Nhữ có kể chuyện con riêng con tư với chồng hay với đôi anh em được coi như cùng mẹ khác cha này không, nhưng trong quan hệ giữa hai thầy trò - anh em này đã diễn ra nhiều cuộc trao đổi có nội dung dự báo về chuyện tương lai (xem thêm *Nguyễn Bình Khiêm*).

Giữa hai người còn có câu chuyện kể sau đây : Một lần, Nguyễn Bình Khiêm đi dạo trên sân đình nào đó, Phùng Khắc Khoan (lúc ấy mới 7, 8 tuổi) cứ nhìn theo ông chăm chăm, ông Nguyễn thấy thế bèn hỏi.

- Sao em lại nhìn ta như vậy ?

Chú bé Khoan trả lời :

- Tôi thấy ông hơi lạ. Nếu là quan, thì sao không có người hầu ? Nếu là dân, thì tay chân tạo sao không giống tay chân của thợ cày, thợ cuốc ?

Nghe một cậu bé nhận xét về mình như vậy, Nguyễn Bình Khiêm phải giật mình, thăm quan sát tài quan sát và óc suy luận của Phùng Khắc Khoan, nhưng không trả lời, chỉ cười lớn rồi bước đi.

Khoa thi hương năm Nhâm Tý (1552) đáng lẽ Phùng Khắc Khoan đỗ hương cống thì bị đánh tụt xuống sinh đồ, cho nên về sau Trạng nguyên lọt vào tay Nguyễn Lương Thái. Cùng chung tâm Trạng như Lương Hữu Khánh, bỏ nhà Mạc vào Thanh Hóa theo nhà Lê, Phùng Khắc Khoan sau đó cũng vào Thanh Hóa, vì nghe trong ấy cũng đã mở khoa thi. Vào

Thanh, Phùng Khắc Khoan đi thi hương và đỗ giải nguyên. Năm 1580, vua Lê Thế Tông mở khoa thi hội, thay luôn cho cả thi đình, Phùng Khắc Khoan trong khoa này đã đỗ hoàng giáp. Lúc này ông đang làm quan nhà Lê và ở tuổi 52.

Phùng Khắc Khoan tài kiêm văn võ, trên các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao, văn hóa, ông đều có những cống hiến xuất sắc. Khi trở về quê an nghỉ tuổi già, ông đã xây dựng một số công trình văn hóa, truyền nghề cho nhân dân địa phương, nên khi mất được nhân dân tôn làm Phúc thần. Tuy không đỗ Trạng nguyên, nhưng nhân dân cảm phục tài năng, vẫn gọi ông là Trạng : "Trạng Bùng".

BUỔI ĐẦU TRÊN ĐẤT THANH HÓA

Sau đêm mà Nguyễn Bình Khiêm tới gõ cửa phòng, bảo với chàng là gà đã gáy, Phùng Khắc Khoan khăn gói tìm vào Thanh Hóa. Nguyễn Bình Khiêm còn cuốn chiếu ném theo khi họ Phùng vừa cất bước. Phùng Khắc Khoan đến sứ Thanh vào khoảng những năm Sùng Khang đời nhà Mạc.

Ở nơi đất khách, Phùng Khắc Khoan chưa có điều kiện làm cho mọi người biết tài năng, sở học của mình, nên đã phải sống một thời gian khó khăn và thiếu thốn. Ông tìm đến tạm trú ở một làng thuộc huyện Hoàng Hóa, mở lớp dạy học kiếm sống, và đã phải tìm

cách để tranh học trò với một cụ đồ địa phương. Câu chuyện rất buồn cười, lý thú sau đây :

Lớp học của ông đồ già đã mở khá lâu. Nhà trọ của Phùng Khắc Khoan lại ở ngay bên cạnh. Vì chưa có ai biết ông, nên lớp học của Khoan vắng vẻ, lèo tèo vài đứa nhóc. Ngồi nghe lời giảng của cụ đồ từ bên kia vọng qua tấm liếp, Phùng Khắc Khoan buồn cười một mình về những lời giảng ngây ngô. Thế mà con em kéo nhau đến học, còn như mình chữ nghĩa giỏi giang lại chẳng ai đoái hoài. Ông liền viết một bài thơ dán ngoài cửa :

Đồ đồ bình trượng ngã

Đệ tử mãn đường hạ

Úc úc hồ văn tai

Đệ tử bất kiến lai.

Bài thơ này là một bài châm biếm, phải biết mặc chữ và biết nghĩa chữ Hán, thì mới thấy ý trào phúng của tác giả. Nguyên trong sách *Luận ngữ* có câu *Úc úc hồ văn tai* là : "Văn chương rục rờ thay". Thầy đồ vì dốt, đọc chữ này ra chữ khác, vì mặt chữ tương tự như nhau, thầy đọc nhầm :

chữ *Úc* ra chữ *đồ*

chữ *hồ* ra chữ *bình*

chữ *văn* thành chữ *tượng*

chữ *tui* thành chữ *ngã*

làm cho câu văn chẳng ra nghĩa lý gì.

Bài thơ dán lên ít lâu, thì học sinh kéo nhau sang học với thầy Phùng Khắc Khoan, làm cho lớp cụ đồ rời rã. Cụ đồ tức lắm, làm đơn kiện lên quan huyện. Quan

cho đòi cả hai người đến để phân xử. Thấy không ai chịu ai, quan liền chỉ một cái võ trai dùng làm nghiên mực, bảo một người làm một bài thơ.

Phùng Khắc Khoan làm ngay một bài thơ đường luật 8 câu chữ Hán, đại ý nói con trai ngậm ngọc, mang áo giáp, nuốt sóng, nhả mây, tung hoành nơi biển cả⁽¹⁾.

Trong khi đó, cụ đồ già loay hoay mãi, không làm nổi bài thơ chữ Hán, chỉ viết mấy câu nôm na :

Hùm hụp vừa bằng bàn tay doạng

Hỏi nó cái chi, ấy cái bạng

Võ làm nghiên chấp sử, chấp kinh

Ruột nấu cháo, bổ tâm bổ tạng.

Ông Khoan nghe thơ cụ, nghĩ bụng thơ văn thể thì chắc chắc quan huyện phải xử cho mình thắng cuộc. Nào ngờ quan huyện xem hai bài thơ xong, liền phán :

- Thơ cụ đồ như vậy, chứng tỏ là cụ học hành uyên thâm, bạc đầu mới làm nổi. Chữ nghĩa của anh (chỉ Phùng Khắc Khoan) làm sao dịch được với bạc tiền bối này. Rồi quan xử cho bọn học trò trở về với cụ già. Cụ đồ sung sướng, tạ ơn quan :

- Nhờ quan lớn nhìn xa trông rộng, nếu không tôi đến bỏ nghề !

Trong khi đó, Phùng Khắc Khoan thì ngơ ngác, bực bội. Ông ngao ngán đứng dậy, định quay ra, nhưng quan huyện đã ngăn ông lại, mời ông vào

⁽¹⁾ Bài thơ này có hai dị bản. Chúng tôi không trích ra đây.

phòng riêng, sai người làm dọn rượu để cho ông cùng quan huyện nói chuyện. Quan nói :

- Tôi đã rõ tài năng, chí hướng tiên sinh. Nhưng xin được bàn với tiên sinh một câu : Con sử tử nó vô được cả con hùm, con beo, nhưng khi nó vô con thỏ mà cũng dốc toàn lực ra là nó đại. Tiên sinh há lại cần tranh thắng với cụ đồ già ốm yếu và lẩm cẩm ấy ư ? Hãy để cụ già nua lặn đận kiếm ăn như vậy, còn tiên sinh thì phải dành tâm lực vào những việc lớn kia !

Phùng Khắc Khoan cảm động trước lời khuyên sâu sắc ấy. Ông còn khâm phục và biết ơn hơn, khi được quan huyện biếu 10 lạng bạc, nói là giúp ông qua cơn túng ngặt, và chỉ cho ông tìm cách tiến thân⁽¹⁾.

Phùng Khắc Khoan sau đó rời đất Hoằng Hóa, lên ở vùng Vĩnh Lộc, Yên Định. Năm 30 tuổi (1557), ông dự khoa thi hương, mở ở xã Đa Lộc, huyện Yên Định và đỗ thủ khoa. Trịnh Kiểm biết tài ông và dùng ngay ông ở nhiều cương vị đáng kể. Ông cũng đã khuyên Trịnh Kiểm đi hỏi Trạng Trình về việc tìm kiếm con cháu nhà Lê, mà lập vua Anh Tông. Hằng ngày Phùng Khắc Khoan vẫn tuân theo mọi sự điều hành của chúa Trịnh, nhưng trong thâm tâm, ông trung thành tha thiết với nhà Lê. Có câu ca dao lưu truyền ở Thanh Hóa khá phù hợp với tâm sự riêng tư ấy của ông :

Chớ khinh chùa tích không thờ

Mà đem xôi, oản cúng nhờ gốc cây.

⁽¹⁾ Nghe nói vị quan này, sau cũng giúp nhà Lê trong cuộc trung hưng, nhưng không truyền lại tên tuổi và hành trạng.

"Chùa tích" là chùa xưa, tức là muốn chỉ vào cơ đồ triều đại nhà Lê có hai trăm năm lịch sử đến lúc này, dù thế lực bị suy vi, vì bị nhà Mạc lật đổ. "Xôi oản" là nhắc đến câu nói của Nguyễn Bỉnh Khiêm : "Giữ chùa, thờ Phật thì ăn oản". Phùng Khắc Khoan có lẽ đã theo lời dân gian như vậy để mượn uy tín của Trạng Trình, mà dẹp mưu cướp ngôi Lê của Trịnh hồi bấy giờ.

VÀI MẪU CHUYỆN VỀ NGOẠI GIAO KHI TRỞ LẠI THĂNG LONG

Khi triều đình Lê - Trịnh được trở về Thăng Long, Phùng Khắc Khoan giữ nhiều chức vụ quan trọng. Đó là dịp để ông biểu lộ nhiều tài năng xuất sắc nhất của mình, về cả mặt chính trị, quân sự và ngoại giao. Chung quanh câu chuyện ngoại giao cũng đã có rất nhiều giai thoại :

Có lần, bên Lê - Trịnh thấy ở Đàng Trong, họ Nguyễn cát cứ xưng hùng, tỏ ý không thần phục triều đình, nên muốn cất quân vào đánh. Nhưng cân nhắc kỹ về tương quan lực lượng, phía Trịnh muốn trước hết phải dùng thủ đoạn mua chuộc. Họ cử một phái đoàn sứ giả mang sắc vào phong cho chúa Nguyễn. Lúc này Đào Duy Từ đang làm quân sư cho họ Nguyễn đã bày kế cho mang một mâm lễ vật ra cống triều đình ở Đàng Ngoài. Sứ giả dâng lễ rồi, tìm cách trốn về, không đợi đón đưa gì cả. Vua quan Lê - Trịnh xem lại

cái mâm, bóc các tầng ra, thì thấy ở tầng cuối cùng có mảnh thiếp viết bốn câu :

Mâu nhi vô địch,
Mịch phi kiến tích,
Ái lạc tâm trường,
Lực lai tương địch.

Đọc đi đọc lại, chẳng ai hiểu thế nào cả, nên phải tìm đến Phùng Khắc Khoan. Ông giải nghĩa ngay cho họ biết, đây chỉ là mấy câu chiết tự :

- *Mâu nhi vô địch*, nghĩa là chữ *Mâu* không có nét phẩy, thành chữ *dư*.

- *Mịch phi kiến tích*, là chữ *mịch* không có dấu vết chữ kiến, thành chữ *bất*.

- *Ái lạc tâm trường*, là chữ *ái* rơi mất chữ *tâm*, thành chữ *thụ*.

- *Lực lai tương địch*, là hai chữ *lực* và *lai* đấu nhau thành chữ *sắc*.

Đem ghép bốn chữ ấy với nhau, thành câu *Dư bất thụ sắc*. Nghĩa là "ta không nhận sắc". Ai nấy điều phục tài ông Khoan.

*

* *

Lại một lần, nhà Minh cho sứ sang ta, chỉ gửi đến triều đình một tấm vóc, trên đề hai chữ "*Thanh Thủy*". Xem xong, không ai hiểu mô tê gì, lại phải mời Phùng Khắc Khoan, đúng vào lúc ông đang phạm cái lỗi gì đó, phải về nghỉ ở nhà. Ông Khoan xem, thủng thảng giải đáp :

- Đây là họ muốn triều đình đến tháng mười hai này thì cất quân cùng họ, đánh Mạc ở biên giới.

Vua Lê, chúa Trịnh ngạc nhiên :

- Sao chỉ có hai chữ, mà lại giảng ra được như vậy ?

Ông Khoan cười :

- Đây chỉ là chuyện chiết tự : chữ *thanh* là ghép ba chữ : *thập, nhị, nguyệt*.

Chữ *thủy* là ghép hai chữ : *Vũ, tốt*.

Vậy cả câu : *Thập, nhị, nguyệt, vũ, tốt* có nghĩa là tháng 12, ra quân.

Lại một lần nữa, các quan trạng trong triều đều phải nể phục sự thông minh và tài phán đoán của Phùng Khắc Khoan.

CẨM ĐẦU SỬ BỘ SANG TRUNG HOA

Do tài năng như vậy, triều đình đã cử Phùng Khắc Khoan làm Chánh sứ đi Trung Hoa. Chuyến đi này vào năm Đinh Dậu (1597), năm ông vừa đúng 70 tuổi. Sử sách chỉ nói ông bộc lộ được tài năng trước triều đình nhà Minh, vua quan đều kính phục. Truyền thuyết dân gian kể thêm là đúng vào lúc này, ông được vua Minh phong là "Lưỡng quốc Trạng nguyên", và từ đó nhân dân gọi ông là Trạng Bùng. Nhiều câu chuyện chứng minh học vấn uyên bác và tinh thần dân tộc rất cao của ông. Trong thời gian ở Trung Hoa, ông đã cùng với nhiều quan lại, văn nhân tài tử ở đây và một số

nước khác như Cao Ly (Triều Tiên) xướng họa thơ ca, bàn bạc trao đổi về văn học, về chính trị. Ông đã làm cho họ hiểu rõ đất nước ta, rằng con người, văn hóa, thiên nhiên Việt Nam không kém gì các nước ngoài. dịp triều đình nhà Minh tổ chức chúc thọ đầu xuân vua Minh Thần Tông, Phùng Khắc Khoan đã sáng tác một loạt ba mươi bài thơ vịnh thọ khánh tiết, làm cho mọi người khâm phục. Vua Minh lập tức cho in ngay tập thơ này, do đó mà tên tuổi Phùng Khắc Khoan nổi bật lên giữa kinh đô nhà Minh lúc ấy. Vua Minh đặc cách, phong ông làm Trạng nguyên, tặng một đồng tiền Vạn Lịch bằng vàng. Chuyện kể rằng Trạng Bùng dù được vinh quang như vậy, song ông vẫn không vừa lòng, vì mục đích chính chuyện đi sứ của ông là đòi vua Lê được phong vương, nhưng nhà Minh còn lấn cấn quan hệ với nhà Mạc, hơn nữa cũng muốn tỏ thái độ trịch thượng, nên chỉ mới phong vua Lê là Đô Thống mà thôi. Bất bình về thái độ này, Phùng Khắc Khoan ném đồng tiền xuống đất, toan lấy chân dẫm lên, Phó sứ Nguyễn Nhân Thiệm hoảng sợ, đã kịp thời can ông :

- Xin bác nguôi giận. Bác làm thế rất nguy hiểm trong lúc này, bác không nhận thì để tôi cầm cho, xem như một kỷ niệm chuyện đi sứ này.

Thời gian Phùng Khắc Khoan ở Trung Hoa, ông không những đã nỗ lực hoạt động trên lĩnh vực văn hóa và ngoại giao, mà còn chú ý đến lĩnh vực kinh tế nữa. Ông đi thăm những nơi người Tàu dệt vải, dệt lụa lĩnh và lưu tâm đến những kỹ thuật đặc sắc của họ. Sau này khi về nghỉ hưu ở quê, ông đã đem những kinh nghiệm thu thập được khi đi sứ, phổ biến cho dân làng. Làng Bùng nhờ thế mà sản xuất được một thứ lụa đẹp nổi tiếng trong nước lúc bấy giờ, gọi là lụa

Bùng. Ông cũng thấy một số giống ngô, giống đậu ở Trung Quốc khác với tên ta, có sản lượng cao, nên tìm cách đưa giống về một ít. Chuyện kể rằng, những đoàn sứ bộ của ta ở Trung Quốc đều bị khám xét rất ngặt, họ không cho đưa những thứ gì mà họ muốn giữ riêng, kể cả sách vở. Đây là một sự thực. Ở một bản tấu trình, tường thuật sau này, Lê Quý Đôn đã báo cáo với chúa Trịnh là ông đưa về những bộ sách mà bọn quan chức Tàu cứ lần lần nhảu cấm đoán, giữ riết lấy, không cho lưu thông.

Nhưng rồi, ông cũng tìm cách lấy được một ít hạt giống, dẫu vào trong túi đem về. Đến ải Nam Quan, quân Tàu khám xét rất ngặt, ông phải nhét vào hậu môn mới đem thoát được. Bởi vậy, một số địa phương nước ta, người nông dân có tục không dùng ngô, đậu để làm cỗ cúng là vì thế. Kể từ đó nước ta có thêm hai loại thực phẩm mới, góp phần vào việc tăng thêm dinh dưỡng trong khẩu phần của nhân dân ta. Đó là công lao của một trí thức nước ta : Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan.

TẤM GƯƠNG KIÊN TRÌ HỌC TẬP

Ngay từ thuở thiếu thời, Phùng Khắc Khoan đã tỏ ra siêng năng học tập, ham hiểu biết. Trong bài “Tự thuật”, ông viết : “Nhân thấy khi ta mười lăm tuổi, muốn trở thành người có công danh, cho nên thường cần cù về sự học. Sách vở tàng trữ trong nhà thật là quý báu. Một ngọn bút viết, thường dùng để thay sức cày bừa”. Ông còn có phương pháp học tập khoa học,

đúng đắn, biết xem trọng việc tích lũy kiến thức, biết đặt nhiệm vụ cho bản thân là học suốt đời.

Trong bài tự tập thơ "Ngôn chí", ông viết : "Tuy cái học hằng ngày tất nhiên là chưa từng lập được chí lớn, nhưng cái điều mà chí phát ra cũng có khi thể hiện ở thơ". Cho nên "xem những tập thơ của cổ nhân, trộm muốn vụng dại bắt chước, nhân thể mới đem những bài thơ tự mình viết ra lúc bình nhật, tập hợp mà soạn lại, tên gọi là : "Tập thơ nói chí" và "cứ theo từng năm mà chép ra, kể từ năm 16 tuổi trở lên, ghi lại cái thời chí để vào việc học. Cứ 10 năm thì đóng thành một quyển, để xem trình tự cái việc học tiến tới như thế nào".

Vậy là nhờ xác định được mục tiêu học tập từ đầu, với phương pháp học tập đúng đắn và sự nỗ lực học tập rất cao, Phùng Khắc Khoan đã có được học vấn uyên bác, cống hiến cho đất nước về nhiều lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn học... lầy lừng.

CUỘC GẶP GỠ KỲ THÚ

Về Trạng Bùng còn có một giai thoại khá ly kỳ và ... lãng mạn ! Đó là việc ông đã gặp gỡ nàng Quỳnh Hoa, tức là công chúa Liễu Hạnh. Buổi gặp gỡ đầu tiên diễn ra ngay hôm ông đi sứ Tàu về đến đất Lạng Sơn. Liễu Hạnh, như ta đã biết, là một cô gái trẻ trung, xinh xắn, đã hai ba lần từ trên tiên giới xuống đầu thai dưới cõi trần gian, vì không thể sống mà không có hạnh phúc, cả mấy lần ấy, người có diễm phúc được

gặp Quỳnh Hoa tiên nữ (tên của Liễu Hạnh) đều là những thanh niên tuấn tú, trẻ trung. Thế mà lần này, tiên nữ lại đến với một ông già bảy mươi đầu bạc ! Câu chuyện được truyền tục chỉ xoay quanh việc trao đổi văn chương, chữ nghĩa lắt léo, tinh vi, nhưng cuộc tao ngộ thì thật là thú vị. Chuyện kể như sau :

Trạng Bùng ở Trung Hoa về đến Lạng Sơn, trên đường đi qua một ngôi chùa, trước sân có ba cây thông thì thấy có một cô gái xinh đẹp ngồi đó tự bao giờ, vừa đàn, vừa hát, Trạng lên tiếng gheo :

"Tam mộc xâm đình, tọa trước hảo hê nữ tử" (Nghĩa là : Ba cây che sân, một cô gái xinh đẹp ngồi đó).

Câu này rõ nghĩa, song lắt léo là ở lối chiết tự. *Tam mộc*, ba chữ *mộc* ghép lại thành chữ *xâm*, chữ *nữ* và chữ *tử* ghép lại thành chữ *hảo*.

Không ngờ có cô gái lại đối ngay :

"Trùng sơn xuất lộ, tấu lại sứ giả lạt nhân" (nghĩa là : Núi non mở đường, người sứ giả đi, đó là một vị quan).

Câu đối lại cũng mang lối chiết tự tài tình không kém : *Trùng sơn* là hai chữ *sơn*, ghép lại thành chữ *xuất*, chữ *lạc* và chữ *nhân* ghép lại với nhau thành chữ *sứ*. Trạng Bùng hết sức ngạc nhiên. Ông đọc luôn câu khác :

"Sơn nhân bằng nhất kỷ, mạc phi tiên nữ lâm phàm". Phùng Khắc Khoan vẫn dùng lối chiết tự : chữ *sơn* và *nhân* ghép lại nhau thành chữ *tiên*; chữ *bằng* có bộ *kỷ*, chữ *nhất* và chữ *kỷ* ghép lại thành chữ *phàm*. Cả câu có nghĩa : Cô gái miền núi ngồi trên ghế, phải chăng là nàng tiên giáng trần !

Cô gái cũng đáp lại ngay :

"*Văn tử đối trường cân, bất thị học sinh thị trưởng*".

Chữ *văn* và chữ *tử* ghép lại thành chữ *học*. Dưới chữ *đối* có bộ *cân*. Chữ *trường* và chữ *cân* ghép lại thành chữ *trưởng*. Cả câu có nghĩa : Chàng văn nhân chít khăn dài, chính là cậu học sinh nhìn vào màn đầy chẳng ?

Hết sức khâm phục người đẹp, Trạng Bùng lại gán cô, cuối đầu thi lễ. Ngẩng đầu lên chẳng thấy ai. Cô gái đã biến mất, chỉ thấy cây gỗ bên cạnh đường có viết bốn chữ : *Mão khẩu công chúa*; và liền cạnh đó, có tấm biển đề bốn chữ : *Băng mã dĩ tấu*.

Phái đoàn tùy tùng của Trạng, chẳng ai hiểu biết chữ ấy là thế nào. Trạng Bùng trầm ngâm giây lát, rồi bảo mọi người :

- Trên cây viết chữ *mão*, như vậy *mộc* là cây thêm chữ *mão* là chữ *Liễu*, thêm chữ *khẩu* là chữ *Hạnh*. Vậy cô gái vừa rồi tên là Liễu Hạnh công chúa đấy.

Mọi người lại hỏi :

- Thế còn 4 chữ trên tấm biển kia ?

Trạng đáp :

- Chữ *mã* có bộ *băng* chính là họ Phùng của ta. Rõ ràng là tiên chúa Liễu Hạnh có biết đến ta chẳng ? còn hai chữ *dĩ tấu*, chính là chữ *khởi*. Khởi có nghĩa là dựng mở. Chắc là công chúa muốn ta dựng mở lại ngôi chùa này.

Sau đó, Trạng Bùng đã làm đúng như điều ông nghĩ để tỏ tâm tình tri ngộ với người tiên. Ông cho tu sửa lại ngôi chùa, treo trước chùa một tấm hoành phi có 7 chữ : "*Tùng lâm tịch mịch phát nhân gia*", nghĩa là

rừng thông vắng vẻ, không phải là người bình thường ! Không phải nhà bình thường ! thế là nhà của tiên, của Phật ! Trong mấy chữ ấy, Trạng Bùng vẫn sử dụng phép tu từ lộng ngữ : *Phất* là *nhân*, hai chữ ghép với nhau thành chữ *Phật* !

Truyền thuyết dân gian còn kể rằng : Trạng Bùng còn gặp Liễu Hạnh một lần thứ hai nữa. Lần này, cuộc gặp gỡ diễn ra ở Hồ Tây. Lần ấy, ông cùng hai người bạn là Ngô và Lý đi chơi hồ. Một quán rượu được dựng lên bên Hồ Tây, có biển đề : "*Tây hồ phong nguyệt*". Trong quán có đề thơ. Ba ông đọc thơ cũng dùng lối chiết tự để đoán rằng nội dung bài thơ là lời mời tha thiết : "*Quán đương vắng, được buổi đẹp, khách có lòng, mời vào chơi*". Một cô gái hầu thướt tha đi lại, bưng ra một cái khay, trên khay có tấm thiệp đề câu thơ :

Tây Hồ biệt chiếm nhất hồ thiên.

(Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời).

Cả ba nhà văn biết ý chủ nhân mời làm thơ, nên hào hứng cùng ngồi xuống, cùng theo câu thơ đó mỗi người lần lượt làm tiếp hai câu, theo lối liên cú. Làm đến câu thứ 39, thì bỗng từ nhà trong vang ra một giọng trong trẻo ngâm một câu thơ như để kết thúc cả bài :

Đắc Nguyệt ưng tri ngã thị tiên.

Bài thơ ấy được đặt tên là *Tây Hồ quan ngự*. Tiếng ngâm vọng ra cùng với mùi hương thoảng thoảng, nhưng vẫn không thấy xuất hiện con người. Cả ba ông ra về trong một tâm trạng lâng lâng khó nói.

Ít lâu sau, họ tìm đến nơi đây một lần nữa. Nhưng quán hàng đã không còn, chỉ thấy một cây cao bên bến nước. Trên thân cây có bốn câu :

Vân tác y thường phong tác xa
Tiên du Đâu Suốt, mộ yên hà
Thế nhân dục thức ngô danh tính
Nhất đạt sơn nhân Ngọc Quỳnh hoa.

Dịch nghĩa :

Lấy mây làm xiêm áo, lấy gió làm xe
Buổi sáng chơi ở vùng trời Đâu Suốt, buổi chiều
lăn vào mây khói

Người đời muốn biết tên họ ta

Ta là vị thiên tiên, tinh hoa Ngọc Quỳnh.

Câu chuyện Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan gặp
tiên, chỉ thấy ghi lại có bấy nhiêu.

5. LÊ QUÝ ĐÔN (1726 - 1784)

Lê Quý Đôn người làng Phú Hiệu, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là thôn Phú Hiệu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), lúc nhỏ tên là Danh Phương, tên tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường. Từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng "thần đồng", học một biết mười, lại cần mẫn, nên khi thi hương, ông đỗ ngay giải nguyên, rồi đến khoa thi hội Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng mười ba (1752), ông đỗ đầu, đến thi đình thì đỗ luôn Bảng nhãn đình nguyên.

Có nhiều giai thoại, truyền thuyết về ông.

THÔNG MINH TỬ TRONG BỤNG MẸ

Tương truyền một hôm ông bố nằm mộng thấy một người tự xưng là Đình Xuân xin làm con 20 năm. Người bố đáp : "Không được". Xin 30 năm, người bố đáp : "Không được". Lại xin 60 năm, ông bố thuận ý, và liền mở cửa cho vào nhà. Thời gian sau bà mẹ sinh ra được đứa con trai, mặt mũi khôi ngô tuấn tú khác thường. Đó là cậu bé Lê Quý Đôn sau này.

Mới 2 tuổi, cậu ta đã biết chữ "hữu" (có) và chữ "vô" (không). Đến 5 tuổi, cậu ta đã đọc nhiều bài trong

sách *Kinh thi*, 11 tuổi học thuộc sử hàng chục trang; 15 tuổi đã đọc hết các sách như *Tử thư*, *Ngũ Kinh*, *Sử truyện*, *Chư tử*, mỗi ngày có thể làm chục bài phú, không phải viết nháp. Con người thông minh xuất chúng này, về sau là tác giả của nhiều công trình đồ sộ, và được xem là nhà bác học ở nước ta.

XUẤT XỨ CỦA MỘT BÀI THƠ

Lê Quý Đôn thuở nhỏ là đứa bé có trí tuệ khác thường, nhưng lại ngỗ nghịch. Một hôm ông bố đi vắng, có người khách đến nhà gặp lúc mẹ đang tắm cho cậu nơi cầu ao. Cậu nháy lên bờ, đứng dang hai chân, dang hai tay, ngăn lối khách vào nhà, miệng nói : “Đố bác đây là chữ gì ?”

Khách đáp : “Chữ nhân”.

Cậu bé lắc đầu : Không phải !

Khách đáp : chữ “đại”

Cậu bé lắc đầu và cười phá lên, nói : chữ “thái” mà không biết !

Khách là quan Thượng thư, thấy đứa bé hỗn xược, giận lắm không thềm trả lời.

Khi nghe quan Thượng thư thuật lại chuyện này, bố Lê Quý Đôn giận lắm, cho gọi Lê Quý Đôn lên đánh đòn và bắt xin lỗi quan Thượng về sự khiếm lễ của mình. Thấy ông bố đang lăm lăm chiếc roi mây trên tay, quan Thượng thư thương tình bảo cậu hãy

làm một bài thơ tự rằng đe mình, có đầu đề là "rắn", nếu hay sẽ xin bố tha tội. Lê Quý Đôn xin vâng lời, rồi không cần nghĩ ngợi lâu, đọc ngay bài thơ sau đây :

Chẳng phải li diu cũng giống nhà
Rắn đầu biếng học quyết không tha
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét mai găm rất cổ cha
Ráo mép chỉ quen lời lếu láo
Lăn lưng chẳng khỏi vết năm ba
Từ nay trâu, lỗ xin chăm học
Kẻ hổ mang danh tiếng thế gia.

Làm một bài thơ mang tính chất "kiểm điểm" những lỗi lầm vừa qua mà mỗi câu đều nói đến một thứ rắn như : liu diu, hổ lửa, mai găm, rắn ráo, thằn lằn, hổ trâu, hổ mang bám rất chắc vào đầu đề đã nêu quả là tài tình. Quan Thượng tuy thấy cậu Đôn có ngỗ nghịch, nhưng là một tài năng hiếm có, bèn lựa lời khen ngợi và xin ông bố tha tội cho cậu.

CUỐN SỔ GHI NỢ

Một lần, Lê Quý Đôn đến chơi nhà một người khá giả trong làng, trông thấy chủ nhà có quyển sổ đã ghi nợ để trên bàn, cậu liền cầm lên xem. Cậu đọc thấy một danh sách dài những người trong làng, kẻ nợ tiền, người nợ thóc, lại có ghi chú ai đã trả, ai còn thiếu lại

bao nhiêu v.v... Ít lâu sau, một tai nạn hỏa hoạn xảy ra, nhà này bị cháy, cuốn sổ nợ cũng bị cháy theo. Chủ nhà lo lắng không ăn, không ngủ được; vì nhà cháy, của cải mất sạch, người mắc nợ thì bây giờ không biết ai thiếu, ai đã trả để mà đòi cho đúng. Ông ta bèn tìm đến Lê Quý Đôn.

- Ông khỏi phải lo, tôi đã có dịp xem qua sổ nợ, bây giờ vẫn còn nhớ. Ông hãy đem giấy tới đây, tôi đọc cho mà chép. Lê Quý Đôn bảo người kia như vậy.

Mừng lắm, người chủ nợ đem giấy, ngồi ghi chép lại từng người theo lời đọc của Lê Quý Đôn, sau đó đi thu nợ mà chẳng ai cãi vã, oán than điều gì. Chuyện này lan đi khắp làng, rồi khắp tổng, ai nghe cũng phục tài Lê Quý Đôn, cho là bậc "Thánh sống".

MỘT SỰ LỰA CHỌN SÁNG SUỐT

Thói thường, không phải sự giỏi giang, thông minh bao giờ cũng được hoan nghênh cả, mà có khi lại bị người khác đổ kỵ. Bấy giờ có vị quan Lễ bộ cũng có một cậu con trai đồng tuổi với Phương Danh và sẽ cùng thi một khoa. Ông này nghĩ bằng vàng hắc khó mà rơi vào tay con ông, khi so sánh tài năng và kiến thức của cậu con trai họ Lê. Từ đó, ông nảy ra ý định tìm cách hạn chế bớt kiến thức của con trai họ Lê. Ông đến gặp quan Thượng (bố của Lê Quý Đôn) và nói rằng : "Nước ta xưa nay đã trải qua nhiều kỳ khoa cử, ngài là người lịch lãm, chẳng hay ngài có sách tuyển tập các bài văn thi đại khoa và *Chư tử* cho cậu

nhà học chưa ? Quan Thượng đáp : “Sách *Chư tử, chư thư* nhà tôi cũng khá đủ để cho cháu học. Duy chỉ có sách *Trinh quán chính yếu* là tôi chưa có cho cháu đọc, bác có, làm ơn cho tôi mượn. Ông quan bộ Lễ đồng ý. Nhưng ông ta lại nhằm những chỗ chính yếu, xé đi một số trang, để đến khi thi đình mà người ta hỏi đến những chỗ ấy, thì người con họ Lê khó lòng đạt được khôi nguyên”.

Đến khoa thi hội năm ấy, Lê Quý Đôn đỗ đầu, nhưng khi thi đình, vua thân hỏi bài lại đúng vào vấn đề nằm ở các trang sách đã mất. Lê Quý Đôn trả lời lúng túng. Nhằm để kiểm tra kiến thức toàn diện và để khỏi sót một tài năng, vua lại hỏi sang một đề khác, và đề nào Lê Quý Đôn cũng trả lời trôi chảy, khúc triết. Vua cho Lê Quý Đôn đỗ đầu, nhưng chỉ nhận được Bảng nhãn. Năm ấy, cậu Bảng nhãn đình nguyên nổi tiếng thông minh này vừa tròn 27 tuổi.

Sau khi đậu Bảng nhãn, ông được bổ nhiệm chức Thị thư ở viện Hàn lâm thêm sai, tước Dĩnh thành bá.

NGƯỜI TÀU KINH NGẠC : “BẠC KỲ TÀI XƯA NAY HIẾM”

Lần Lê Quý Đôn đi sứ sang Trung Hoa, một học giả người Tàu nghe tiếng ông có trí nhớ kỳ lạ, bèn dẫn ông đến chùa xem văn bia, để thử tài. Chờ khi nước thủy triều con sông chảy qua chùa, dâng đến chân bia, vị học giả kia mới dẫn ông đến xem. Khi trở về nhà, vị học giả kia

hỏi ông nội dung bài văn kia. Lê Quý Đôn thần nhiên đọc vanh vách, không sai sót một chữ.

Nguyên chữ Hán xưa viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, trong khi nước ngập từ dưới lên, làm sao ông Đôn có thể đọc hết được ? Thì ra ông đã đọc từ dưới lên trên, theo mực nước dâng, khiến vị học giả nọ kinh ngạc và thét lên : "Ông là bậc kỳ tài xưa nay hiếm !".

Trong thời gian lưu lại ở đất Trung Hoa, ông đã giao lưu với nhiều học giả người Tàu, người Triều Tiên và giới thiệu một số tác phẩm của ông mang sang như *Quần thư khảo biện*⁽¹⁾, *Thánh mô hiền phạm lục*⁽²⁾... Một số nước người tỏ ra thán phục ông như Đế đốc Quảng Tây Chu Bội Liên, một học giả nổi tiếng đời Thanh, đã nhận xét : "Nước tôi (Trung Hoa) có nhiều nhân tài nhưng những người có tài như sứ quân chỉ có được một vài". Hoặc như Quy Hữu Quang, một Tiến sĩ Trung Hoa, cũng phải khen : "Tài năng như ông ở nước chúng tôi thật là hiếm thấy".

Lê Quý Đôn cũng đã đem tài học uyên bác của mình, dẫn các sách vở từ trước, chứng minh cho họ thấy nước ta từ thuở Lý, Trần đã có nhiều tác phẩm thơ văn gắn liền với các bậc danh nho, chứ không phải đợi đến khi người Minh vào đô hộ, thì dân Nam mới biết học hành, như người Tàu vốn mang nặng tư tưởng nước lớn thường rêu rao một cách phi lý.

⁽¹⁾ Là cuốn sách khảo sát và biện luận ý kiến đúng sai của các sách khác.

⁽²⁾ Là cuốn sách chép về những truyện mẫu mực của các thánh hiền.

Ông đã dẫn sách *Hoàng Minh thông kỷ*⁽¹⁾, do người Tàu viết, trong đó có nói đến một viên quan Thái giám nước ta, làm kiến trúc xây dựng nên kinh đô Trung Hoa vào đời Vĩnh Lạc (1403 - 1424) thời Minh, để chứng tỏ rằng nhân tài nước ta không thiếu. Đặt biệt trước kia, trong các giấy tờ bang giao, người Tàu vẫn quen dùng hai chữ "di quan" để chỉ các sứ giả nước ta là mọi rợ. Nhờ luận thuyết sắc sảo nói trên và tài năng thực sự của ông. Lê Quý Đôn đã buộc triều đình Trung Hoa thay đổi thái độ, đi đến nể trọng, và từ đó mới dùng chữ "An Nam cống sứ" thay cho chữ "di quan".

THÌ RA, ĐỜI VẪN CÓ KẺ HƠN MÌNH

Là người cực kỳ thông thái, đọc và hiểu biết bao nhiêu sách vở thời bấy giờ, lại thi đỗ khôi nguyên nên Lê Quý Đôn đâm ra tư phụ. Ông cho treo ra ngoài ngõ tám biển đề chữ : "*Thiên hạ nghi nhất tự lai vấn*" (Nghĩa là : Không ai hiểu chữ gì thì hãy đến nhà hỏi). Lân cạ Thân sinh ông là Lê Trọng Thứ mất, người đến phúng viếng rất đông. Trong số đó có một cụ già mà Lê Quý Đôn không quen. Cụ tự giới thiệu lai lịch với ông Đôn :

- Cháu còn nhỏ, chứ lão là bạn thân với bố cháu từ xưa. Nhưng vì nhà nghèo, đường xa, lại tuổi già sức yếu, nên ít đi lại thăm hỏi nhau. Nay nghe tin bố cháu

⁽¹⁾ Sách ghi lại một số sự việc trong cung đình nhà Minh, Trung Hoa.

mắt, lão đến để có câu đối viếng. Lão run tay, cháu hãy lấy giấy bút, lão đọc nhờ cháu viết hộ.

Lê Quý Đôn lấy giấy bút, Cụ già bèn đọc : "Chi" Ông không biết nên viết chữ "Chi" nào, vì trong tiếng Hán có nhiều chữ "Chi". Ông đành cầm bút chờ cụ già đọc tiếp xem sao, rồi viết. Cụ lại đọc "Chi". Lê Quý Đôn thấy lạ, liền hỏi :

- Bẩm, "Chi" nào ạ ?

Cụ thở dài than rằng :

- Đến chữ "Chi" cũng không biết viết, thế mà treo bảng ngoài ngõ để cho người đến hỏi, thì trả lời sao được kia chứ ?

Lê Quý Đôn ngượng chín cả người. Bấy giờ cụ già mới đọc luôn hai vế đối :

*"Chi chi tham thập niên dư, xích huyện hồng châu
kiên thượng tại."*

Tại tại số thiên lý ngoại, đào hoa lưu thủy tử hà chi ?"

Dịch nghĩa : Cách hơn ba chục năm, xích huyện hồng châu nay vẫn đó.

Xa ngoài mấy ngàn dặm, đào hoa lưu thủy bắc về đâu ?

Thấy câu đối hay, lạ, Lê Quý Đôn và các Nho sĩ đến viếng đều kinh ngạc. Còn cụ già thì phủ phục trước linh cữu mà khóc rằng :

- Ôi anh ơi, anh bỏ đi đâu, để con anh đổ đến Bàng nhãn, mà chưa biết đến chữ "Chi" anh ơi !

Lạy xong, cụ già chống gậy ra về. Lê Quý Đôn mời mãi, nhưng cụ không chịu nán lại. Bởi thế sau này không ai biết ông cụ hay chữ đó tên là gì⁽¹⁾.

Giai thoại còn kể rằng, một lần ông Đôn đến ngôi chùa làng để cầu siêu. Nhà sư thấy ông thì mừng rỡ, mà rằng :

- Quan Bạng vừa tới, may mắn sao ! Bản tăng có điều muốn nói nhờ quan chỉ giáo. Chả là đứa tiểu đồng của bản tăng nghe người nào đó đó, về hỏi, nhưng bản tăng nghĩ không ra, nên đành theo lời quan Bạng dạy : *"Nghĩ nhất tự lai vấn"*. Câu đó như thế này, xin quan chỉ cho :

"Hạ bất khả hạ. Thượng bất khả thượng"

Chỉ nghĩ tại hạ. Bất khả tại thượng".

(Nghĩa là : Dưới không thể dưới. Trên không thể trên. Đúng nên ở dưới. Không thể ở trên).

Lê Quý Đôn nghĩ chưa ra, thì thấy chú tiểu chạy từ ngoài vào thưa với sư phụ là cậu đã giải được. Lê Quý Đôn giục chú tiểu nói thử xem, thì mới hay đó là chữ *"nhất"* (một). Đúng là trong chữ *"hạ"* (dưới), thì chữ *"nhất"* ở trên, chứ không thể viết dưới. Trong chữ *"thượng"*, thì chữ *"nhất"* nằm dưới và chữ *"bất"*, chữ *"khả"* thì chữ *"nhất"* lại ngồi trên !

Lê Quý Đôn biết nhà sư lấy ngay chữ *"Nhất tự lai vấn"* ông treo trước ngõ để nhạo. Nên từ đó ông cất tấm bảng và tự răn mình bỏ tính kêu ngạo mà những người tài thường mắc phải.

⁽¹⁾ Có sách ghi giai thoại này là của Cao Bá Quát.

NHỜ TÀI MÀ THOÁT TỘI

Lê Quý Đôn có người con trai là Lê Quý Kiệt và người học trò là Đinh Thời Trung, đều nổi tiếng hay chữ. Đến khoa thi hương năm Ất Mùi (1775), Thời Trung đứng thứ nhất, Quý Kiệt đứng thứ nhì. Vào kỳ thi hội, vua Lê và chúa Trịnh đánh đố nhau. Vua Lê cho rằng con Lê Quý Đôn sẽ đỗ đầu. Còn chúa Trịnh lại bảo Đinh Thời Trung thế nào cũng chiếm được giải nhất. Đến ngày treo bảng lấy tên Lê Quý Kiệt đỗ hội nguyên, Thời Trung xếp thứ hai. Chúa Trịnh không chịu, bèn ra lệnh xem lại bài thi, thì phát hiện có sự đánh tráo bài giữa hai người với nhau, để Lê Quý Kiệt đỗ đầu.

Chúa Trịnh cho đây là mưu kế của Lê Quý Đôn, nên ra lệnh bắt giam ông, tước hết bằng sắc, giáng Lê Quý Kiệt xuống làm thường dân và lưu đày Đinh Thời Trung.

Bấy giờ có nhà nho nào đó làm đôi câu mỉa mai như sau :

"Quý Kiệt hoàn dân, tăng Duyên Hà chi dân số

Thời Trung phát phối, chấn Đông Hải chi văn phong"

Dịch là : "Quý Kiệt làm dân thường, làng Duyên Hà (quê hương Lê Quý Đôn) tăng thêm dân số. Thời Trung đi đày, vùng Đông Hải văn học được chấn hưng (!)".

Tương truyền trong thời gian Lê Quý Đôn bị giam, sứ Trung Quốc gửi thông điệp cho nước ta, mà chỉ viết có mỗi một chữ ! Họ còn đặt điều kiện nếu triều đình ta giải được thì sứ mới vào.

Vua Lê, chúa Trịnh cho hội quần thần để suy đoán, nhưng chẳng ai biết sứ Tàu định nói gì. Bấy giờ có người nghĩ đến bằng nhãn Lê Quý Đôn, tâu xin cho triệu ông về may ra biết được. Chúa bắt đắc dĩ phải phục hồi chức tước cho cha con Lê Quý Đôn và cả Đình Thời Trung, để ông Đôn chịu về giúp triều đình gỡ sự bế tắc trong công việc đối ngoại.

Đọc chữ sứ Thanh viết, Lê Quý Đôn tâu xin vua gửi cho một tấm "áo cầu" (áo làm bằng da sang trọng). Không một ai trong triều đình hiểu tại sao làm như thế, nhưng vẫn phải theo sự hướng dẫn của ông Đôn.

Quả nhiên, khi nhận được áo sớ, sứ Thanh tới ngay. Vua liền cử Lê Quý Đôn ra tiếp sứ. Ông viết bốn chữ : "Phi xa bất đông" (không phải chữ xa (xe), cũng không phải chữ đông (phía đông) đưa cho sứ xem. Sứ Tàu xem xong vội đứng dậy vái bốn vái, tỏ vẻ khâm phục nước Nam có người tài giỏi, rồi đưa áo cầu trả lại.

Đến lúc này, vua chúa các quan đình thần mới vỡ lẽ ra rằng chữ sứ Tàu viết không phải chữ "xa" cũng chẳng giống chữ "đông", là lấy tích của thơ Mao Khâu, trong *Kinh thi*. Câu thơ đó như sau :

"Hô cừu mung lung, phi xa bất đông, thúc hê bá hê, thực bất dữ đông".

Nghĩa là : "Áo rách tứ cung, đánh xe qua đông, anh em chẳng tới, mà giúp nhau cùng".

Hóa ra sứ Thanh muốn ngụ ý là họ không có áo đại lễ, nên không dám đến. Đó là nội dung bức thư có tính ngoại giao, được họ diễn đạt bằng một chữ, không phải chữ "xa" mà cũng chẳng phải chữ "đông".

Thế mà Lê Quý Đôn đã giải được, giúp cho cả triều đình thở phào nhẹ nhõm và sứ bộ Trung Hoa phải bái phục, chịu tôn trọng hệ ngoại giao giữa hai nước.

NIỀM SAY MÊ HIỂM THẤY

Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế chúng ta một kho tàng đồ sộ các tác phẩm ông viết, trong khoảng thời gian ba mươi năm. Nhiều học giả hiện nay vẫn thắc mắc không hiểu tại sao ông dùng phương pháp nào mà có thể thu nhập một khối lượng tư liệu rất lớn, về đủ mọi lĩnh vực và sáng tác được nhiều tác phẩm như thế ?

Trần Danh Lâm, một nhà Nho cùng thời đã nhận xét : "Lê Quý Đôn không có sách gì không đọc, không có sự vật gì không suy xét đến cùng. Ngày thường, hề nghĩ được điều gì là viết ngay thành sách. Sách chứa đầy bàn đầy tử kẻ khôn xiết".

Còn Lê Quý Đôn, đã tự thổ lộ : " Tôi làm việc công, bốn phương rong ruổi, đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tay nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập, sau mới chép thành từng thiên".

Năm 1776, khi được cử giữ chức Hiệp trấn⁽¹⁾ Thuận Hóa, ông đã bắt tay ngay vào việc tìm hiểu, nghiên cứu địa bàn, phong tục, vật sản, di tích... của xứ Đàng Trong này.

Chuyện kể, một lần Lê Quý Đôn đang trong tư thất, bỗng nghe có tiếng trống báo có người xin gặp. Chả là ông đã cho treo ngoài cổng dinh Hiệp trấn một chiếc trống và quy định hễ ai muốn gặp, thì cứ đánh mấy tiếng chò ông biết. Người đến gặp ông Đôn lần này là một cụ già, người ở tổng Bái Trời. Cụ đến để xin hỏi về việc viên hương trưởng truyền lệnh của quan Hiệp trấn mới đến trị nhậm, bắt dân phải nộp thuế dầu sơn, mỗi "lường" ba quan tiền, chứ không cho đóng bằng sản vật làm ra nữa !

Lê Quý Đôn lấy làm ngạc nhiên, vì ông chưa hề cho ban hành điều lệ nào như cụ già nói, chắc là bọn chức sắc địa phương lợi dụng ông mới về chưa am hiểu, nên kiếm cớ sách nhiễu dân đây ! Vả chăng ông chưa biết vùng đất Bái Trời có thứ đặc sản dầu sơn đó. Ông bèn giữ cụ già lại xơi nước, chuyện trò và tìm hiểu xem cây dầu sơn hình thù, sinh trưởng, đâm hoa kết quả ra sao, cách chế biến thành dầu như thế nào...

Cụ già cho biết : Cứ đến mùa xuân thì hái quả, lấy hạt giã nhỏ, rồi ép thành dầu. Muốn có sắc vàng thì đem trộn với trần hoàng, muốn có sắc son thì trộn với ngân châu...

Lê Quý Đôn ngừng lời cụ già, hỏi lại :

- Thế trần hoàng và ngân châu thì lấy ở đâu ?

⁽¹⁾ Hiệp trấn là chức quan cao vào loại đứng đầu một tỉnh.

Cụ trả lời :

- Dạ bẩm, chúng tôi phải mua của người Tàu họ đem sang bán...

Tiền cụ già ra về, Lê Quý Đôn liền lấy mấy tấm thẻ ghi lại những điều vừa tìm hiểu được về cây sơn dầu, rồi cất vào túi gấm. Sau đó, Lê Quý Đôn đã đến tận nơi để trực tiếp quan sát thứ đặc sản của xứ Đàng Trong mà cụ già vùng Bái Trời vừa cho ông biết.

Với cách làm việc say mê, khoa học như thế, nên chỉ sau 6 tháng, Lê Quý Đôn đã viết xong quyển *Phủ biên tạp lục*⁽¹⁾, nay chúng ta dịch ra cũng đầy tới 400 trang in. Tiến sĩ Ngô Thời Sĩ, một danh Nho thế kỷ XVIII, đã nhận xét về cuốn sách trên như sau : "Sách này chép về hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, ghi rõ núi sông, thành ấp, ngạch lính, thuế má, nhân tài, sản vật cùng các đời chúa Nguyễn với việc đánh dẹp, đóng quân rõ ràng như những ngón tay trên bàn tay..."

Một tác phẩm khác là *Vân đài loại ngữ*⁽²⁾ do Lê Quý Đôn biên soạn, được xem là cuốn "Bách khoa toàn thư" đã mô tả tỉ mỉ, chính xác những phẩm vật, công cụ của nước ta, từ thứ lớn như nhà cửa, thuyền bè đến những cái nhỏ nhất như cái giần, cái sắn, que tăm... Chỉ riêng cây lúa, Lê Quý Đôn đã tìm hiểu rõ về nguồn gốc, tính chất, thổ nghi, phương pháp gieo trồng... của ngót 200 giống nếp, tẻ thời đó.

Ngày nay, sở dĩ chúng ta biết khá nhiều bài thơ ca của một số danh Nho nước ta thuở xưa, là nhờ Lê Quý

⁽¹⁾ Cuốn sách ghi chép công việc lật vạt nhân công việc phủ dụ nơi biên cương.

⁽²⁾ Cuốn sách ghi chép những điều thu hoạch được thành từng loại.

Đồn đã sưu tầm, được tới 2391 bài của 175 tác giả, từ thời nhà Lý, đến thời vua Lê Tương Dực và được ông ghi chép lại một cách cẩn thận, khoa học, trong tác phẩm *Toàn Việt thi lục*⁽³⁾. Bộ "*Đại Việt thông sử*"⁽⁴⁾ của Lê Quý Đôn gồm 30 quyển, chép tiểu sử, công tích, nghi lễ, thể chế... của 11 đời vua Lê trung hưng - từ thời Lê Thái Tổ đến Lê Nghi Dân - trong thời gian 100 năm. Bộ sách đồ sộ này đến nay mười phần chỉ còn lại một.

Lê Quý Đôn chỉ thọ được 58 tuổi, lại bận bịu với việc quan suốt hơn 30 năm, nhưng ông đã trước tác ít nhất 14 tác phẩm nghiên cứu có giá trị lớn. Phải là người có bộ óc rất thông thái, làm việc miệt mài, say mê lao động khoa học, thì mới có thể tạo ra một giá trị xã hội lớn như thế.

Khi ông mất, Tham tụng (là chức tể tướng thời Lê, Trịnh) Bùi Huy Bích, thay mặt cho triều đình và là học trò cũ của ông đã đọc diếu văn, hết lời ca ngợi tài trí của nhà bác học nước ta ở thế kỷ 18 - Bảng nhãn Lê Quý Đôn như sau : "Học vấn sâu rộng, văn chương lỗi lạc, thông minh nhất đời, trước tác không biết mệt. Nước Nam ta trong khoảng 200 năm nay mới có một người như thế !"

⁽³⁾ Tập sách ghi các bài thơ của tác giả nước ta (từ trước đến thời bấy giờ).

⁽⁴⁾ Bộ sử chép từ đầu chí cuối của nước Đại Việt (thời Lê Trung Hưng).

6. NGUYỄN KHUYẾN (1835 - 1909)

Nguyễn Khuyến lúc nhỏ có tên là Nguyễn Thắng, hiệu là Quế Sơn, quê làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay thuộc xã Hoàng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà). Đây là nơi quê mẹ của ông, nơi thân sinh ông dạy học. Năm 1852, mới 17 tuổi, Nguyễn Khuyến đã đi thi cùng khoa với cha, nhưng bị hỏng, còn cha thì lần thứ ba đỗ tú tài, không đỗ được cử nhân.

Năm Giáp Tý (1864), Nguyễn Khuyến đi thi hương đỗ giải nguyên. Năm sau thi hội, không đỗ, ông bèn ở lại kinh đô để tiện việc học hành. Chính trong thời gian này, ông đổi tên là Khuyến với ý tự động viên, khuyến khích mình. Năm Tân Mùi (1871), Nguyễn Khuyến thi hội, đỗ hội nguyên, thi đình đỗ luôn đình nguyên, nhưng vì năm ấy chỉ lấy hoàng giáp, nên ông là đình nguyên hoàng giáp. Vì đỗ đầu cả ba kỳ thi, nên người đời gọi ông là *Tam nguyên Yên Đỗ*.

Ông được bổ làm Hàn lâm trực học sĩ, về sau tăng lên Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên. Làm quan một thời gian, ông cáo quan về nhà, không chịu hợp tác với Pháp. Ông thường làm thơ có tính chất ưu thời mẫn thế và đả kích vào một số nhân vật lúc bấy giờ. Ông có tiếng hay đùa bỡn và trào phúng, làm nhiều câu đối xuất sắc, vì vậy, có rất nhiều giai thoại về ông.

CẢNH NGHÈO VÀ BÀ VỢ TAO KHANG CỦA NHÀ THƠ

Bà vợ của nhà thơ tính nết hiền hậu, không hay ghen tuông, suốt đời tần tảo làm lụng, nuôi chồng ăn học, nuôi con khôn lớn. Giai thoại kể rằng một lần Nguyễn Khuyến đi thi, nhà không còn tiền, bà chạy vay mãi không được, đành phải bán thêm một cái yếm mới, góp lại được năm quan, tạm đủ cho chồng đi thi.

Lần Nguyễn Khuyến đỗ ông nghè vinh quy về làng, thì bà đang cấy mướn ở cánh đồng xa, cứ nấn ná mãi không dám về, vì sợ lỡ mất một buổi công, sau chị em giục mãi, bà mới lội tắt cánh đồng về đón chồng.

Một lần, đi dự hội bình văn, Nguyễn Khuyến vác theo một cái dậm, đến gửi ở nhà một người gần trường, sau khi tan cuộc thì đi đánh dậm ngay. Nguyễn Khuyến vừa dạy học kiếm sống, lại phải nuôi mẹ già. Bấy giờ có ông nghè Vũ Văn Lý, thấy Nguyễn Khuyến học giỏi, nhưng nhà nghèo, bèn gọi đến nuôi cho ăn học.

Khi người vợ tần tảo mà ông hết lòng thương yêu mất đi, Nguyễn Khuyến có câu đối khóc vợ như sau :

Nhà Chĩnh⁽¹⁾ cũng nghèo thay ! nhờ được bà hay lam, hay làm, thắt lưng bó que⁽²⁾, xắn váy quai cồng⁽³⁾, tất cả chân đấm đá chân chiêu⁽⁴⁾ vì tổ đồ dân trong mọi việc.

Bà đi đâu vôi mẩy ! Để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành⁽⁵⁾, buông quần lá tọa⁽⁶⁾, gật gù tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lễ chuyện trăm năm.

Tương truyền, một hôm Nguyễn Khuyến tới thăm chùa Dọi ở Hà Nam. Sư trụ trì là một người không có đạo đức, tư cách, nên nhân dân không kính trọng. Ông ta đã rụng hết răng cửa, lại nuôi một chú tiểu nói ngọng liú. Nhân muốn đùa nhà sư chơi, Nguyễn Khuyến mới làm tặng nhà sư đôi câu đối như sau :

Phất phất phóng phong phan, pháp phái phi phù, phù phụng Phật.

Căn căn canh cổ kê, cao ca kỹ cứu, cứu cùng kinh.

Nghĩa là : Phất phơ cờ phướn bay trước gió, đạo pháp làm phép đốt bùa, bùa thờ Phật. Oang oang hòa

⁽¹⁾ Chĩnh : vắn, vốn.

⁽²⁾ Thắt lưng bó que : Xưa, phụ nữ mặc váy có dây lụa, hoặc thao thắt ngang lưng, buông mấy búi về phía trước, khi làm thì thắt ra sau cho đỡ vướng.

⁽³⁾ Xắn váy quai cồng : Khi lao động, họ xắn váy lên cho gọn chỗ thắt lưng, vắn tròn lại như quai cồng.

⁽⁴⁾ Chân đấm đá chân chiêu : Chân phải đá chân trái.

⁽⁵⁾ Búi tóc củ hành : Xưa, đàn ông cũng búi tóc giống củ hành trên đầu.

⁽⁶⁾ Buông quần lá tọa : Xưa, có một thời, người đàn ông mặc quần không có dải rút như sau này, mà kéo cạp lên rồi luông tỏa ra ngoài thắt lưng.

giọng đọc kệ cổ, cất cao tiếng nghiêng ngả kinh nghiêng ngả đến cùng⁽¹⁾.

Sư ông nghe đôi câu đối, biết Nguyễn Khuyến trêu chọc, nhưng cũng phải phục tài.

THƠ BỒ TIÊN

Một viên quan to, có con trai được bổ làm tri huyện Thanh Liêm (gần huyện của Nguyễn Khuyến), Hà Nam. Anh này do nhờ vào quyền thế của bố, lại khéo chạy chọt với Tây nên được bổ chân tri huyện ấy. Khi nhậm chức, bề ngoài anh tỏ vẻ một viên quan thanh liêm, hiền hậu, nhưng kỳ thực là một tay ăn tiền kín đáo, khôn hơn nữa là một tay mật thám cho Pháp để đàn áp phong trào cách mạng. Nhưng anh ta lại hay bày trò thi thơ, để mượn dịp lừa bịp nhân dân về uy đức của mình. Một lần anh ta tổ chức cuộc thi thơ hàng huyện, ra đề thi là “*Bồ tiên thi*” (thơ Roi cỏ bồ), lấy vần “*bồ*”. Đề thi có ý nói về việc ông quan thương dân, trong khi răn bảo dân chỉ dùng roi cỏ bồ, vì roi cỏ bồ mềm mại, đánh không đau...

⁽¹⁾ Hai câu này khó dịch cho sát nghĩa. Và tất cả cái độc đáo của nó là ở âm Hán, lúc đã dịch ra thì không còn gì nữa. Ở đây, Nguyễn Khuyến đã khéo lợi dụng về mặt ngữ âm, khiến về trên đọc nghe có giọng phều phào của người móm và về dưới nghe ngúc ngắc, cứng quèo đúng như giọng của người ngọng.

Câu chuyện đồn đến tai Yên Đổ. Ông thấy chướng tai gai mắt, bèn gửi tới cho hần một bài thơ sau :

Chú huyện Thanh Liêm khéo vẽ trò.

Bồ tiên mà lại lấy vắn bồ.

Nghênh ngang võng lọng nhờ ông sứ.

Ngọng nghẹo văn chương giở giọng Ngô !

Bồ chứa miệng dân chừng bật cạp⁽¹⁾,

Tiền là ý chú muốn nhiều xu⁽²⁾

Từ vàng sao chẳng luôn từ bạc⁽³⁾

Không khéo mà roi nó phết cho⁽⁴⁾

TẠ NGƯỜI CHO HOA TRÀ

Tương truyền khi Lê Hoan đứng ra tổ chức cuộc thi thơ vịnh *Kiều* ở Tao đàn Hưng Yên năm 1905, hần có mời Nguyễn Khuyến vào ban chấm thi.

(1) *Bồ bật cạp* : cũng như bồ sức cạp là một thành ngữ chỉ cái bồ đựng đầy quả nên cạp bật ra. Đây là ý nói dân chửi cho đầy bồ.

(2) Chữ *tiền* là *roi* cũng đồng âm với chữ *tiền* là *xu*. Tác giả dụng ý chơi chữ để chửi tri huyện tham tiền.

(3) Theo một điển cũ, một viên quan muốn làm ra vẻ thanh liêm hễ dân biếu vàng trước công đường thì không lấy, nhưng biếu tiền bạc ở nhà riêng thì lấy như thường.

(4) Câu kết nhắc đến “roi” là để gở găm cái đầu đề đã ra.

Khi ấy, khách văn chương ở các tỉnh gửi bài về rất nhiều; riêng Chu Mạnh Trinh gửi hai chục bài đến dự thi. Nguyễn Khuyến chấm thơ Chu Mạnh Trinh cho là khá; nhưng đọc đến hai câu trong bài vịnh Sở Khanh :

Làng nho người cũng coi ra vẻ,

Bộm xỏ ai ngờ mắc phải tay !

Nguyễn Khuyến tỏ vẻ không bằng lòng, phê ngay vào bên cạnh rằng :

Rằng hay thì thực là hay

Dem “nho” đối “xỏ” lão này không ưa.

Chẳng mấy chốc, chuyện ấy lọt ra ngoài, rồi lan khắp trong làng nho, ai cũng lấy đó là một giai thoại để giễu họ Chu.

Chu Mạnh Trinh từ đấy giận Nguyễn Khuyến. Khi làm Án sát Hưng Yên, nhân ngày Tết, Chu cho người đến biếu Nguyễn Khuyến một chậu hoa trà với dụng ý cũng rất thâm : Nguyễn Khuyến lúc ấy đã bị lừa cả hai mắt, mà họ Chu lại tặng hoa chỉ có sắc, không có hương, như thế là có ý xỏ lá. Hiểu thâm ý của Chu, Nguyễn Khuyến bèn làm bài thơ mỉa như sau gửi lại cho Chu Mạnh Trinh :

Tết đến người cho một chậu trà,

Đương say còn biết cóc đâu hoa !

Da môi tóc bạc, ta già nhĩ,

Áo tía đai vàng, bác đó a ?

Mưa nhỏ những khinh phường xỏ lá⁽¹⁾

Gió to luống sợ lúc rơi già⁽²⁾

Lâu nay ta chỉ xem bằng mũi

Đếch thấy hơi thơm, một tiếng khà⁽³⁾

Chu Mạnh Trinh đọc xong thơ vừa then vừa ân hận.

Người ta nói đùa rằng một phần chính bài thơ này, nhất là câu 3, 4 mà Chu Mạnh Trinh đã phải xin từ chức Án sát, không làm quan nữa. Cố nhiên không phải là như vậy.

ĐÒI XEM CÂU ĐỐI

Tục xưa, hằng năm cứ đến rằm tháng chạp thì các thầy đồ đã bắt đầu cho các học trò nghỉ Tết Nguyên đán. Còn trong dân gian thì ngày 23 tháng chạp thường ăn Tết ông Táo rất to; và nhiều nơi, Tết Nguyên đán cũng bắt đầu luôn từ đây.

⁽¹⁾ *Xỏ lá* : còn có nghĩa là nguy hại; do hai câu thơ chữ Hán : “*Tâm thường vì vũ kinh xuyên diệp*” (Những hạt mưa nhỏ dần dà cũng có thể xuyên lỗ lá).

⁽²⁾ *Rơi già* : rơi rụng quả, gãy mầm; do câu thơ chữ Hán : “*Tiêu sắc thời phong khủng lạc già*” (Gió mùa khô, mạnh, làm cho quả rụng, mầm rơi).

⁽³⁾ *Khà* : tiếng cười khà : mắt lòa không thấy sắc đẹp nên phải ngửi, ngửi cũng “*dech thấy hơi thơm*” nên đành phải cười khà.

Nghe đâu vào năm Nguyễn Khuyến đang làm gia sư cho Hoàng Cao Khải, tới ngày rằm tháng chạp năm ấy, ông cũng xin nghỉ để về quê ăn Tết.

Sau khi Nguyễn Khuyến về quê rồi, Hoàng Cao Khải nhân có việc quan phải qua Hà Nam, bèn nhắn cho Nguyễn Khuyến biết là sẽ ghé thăm ông.

Hôm đó, đúng 23 tháng chạp, Tết ông Táo, Nguyễn Khuyến mới nhân dịp tìm cách xỏ họ Hoàng một võ chơi.

Ông sai người trồng một cây nêu rõ cao, trên treo một chiếc đèn lồng và một vế đối như sau :

Kiết kiết can mao, tiết đáo, kinh thiên phù nhật nguyệt.

(Nghĩa là : Chót vót cờ mao, đến Tết, chống trời phò nhật nguyệt).

Câu này nghĩa đen nói về cây nêu cao có treo đèn, nhưng nghĩa bóng là tỏ chí khí của nhà thơ, vế đối lơ lửng này cốt để nhử họ Hoàng vào tròng...

Quả nhiên, khi Hoàng Cao Khải tới, đọc vế đối ở câu nêu thì tấm tắc khen hay, nhưng thấy chỉ có một vế thì thắc mắc lắm, cứ năn nỉ đòi Nguyễn Khuyến viết nốt vế thứ hai.

Chỉ đợi có thế, Nguyễn Khuyến bèn dẫn họ Hoàng vào trong bếp nhà mình. Ở đó, cạnh mấy cổ đầu rau mới nặn, viên kinh lược sứ Bắc Kỳ đọc thấy vế đối lại như sau :

Mang mang khốt thổ, thời lai, tảo địa các quân vương.

(Nghĩa là : Mênh mông khối đất, gặp thời, quét rác cũng làm vua).

Câu này nghĩa đen chỉ nói là mấy ông nấu rau nặn bằng đất (vua bếp). Nhưng ý tứ sâu xa là bảo họ Hoàng chỉ là đồ nặn bằng đất thịt, chẳng qua gặp thời thì lên đó thôi⁽¹⁾.

Hoàng Cao Khải vì tò mò muốn xem vế đối mà phải chui vào bếp, hấn đã bực. Lúc ngẫm vế đối có ý xỏ xiên như thế thì càng cay hơn; nhưng ông ta cũng đành cười nhạt cho qua chuyện, vì biết mình dại, đã trót nản nì đòi xem, chứ nào Nguyễn Khuyến có muốn cho xem đâu ?

GẶP CHÓ

Có một lần viên tổng đốc Nam Định là Vũ Văn Báo viết thư mời Nguyễn Khuyến đến chơi. (Việc này là theo lệnh viên công sứ nhằm mua chuộc, lôi kéo Nguyễn Khuyến ra làm quan lại, để thu phục lòng người lúc bấy giờ).

Nguyễn Khuyến nhận lời và cho cả người con trai là Nguyễn Hoan cùng đi. Khi hai cha con đến dinh Tổng đốc thì gặp viên công sứ Nam Định đi ra. Vào khỏi cổng thì thấy con chó tây nhảy xổ tới cắn, Nguyễn Khuyến hốt hoảng vội đẩy con trai lên cản chó.

Lúc vào nhà, sau câu chuyện phiếm, Vũ Văn Báo nói đến Chính phủ bảo hộ muốn mời Nguyễn Khuyến

⁽¹⁾ Trở vào việc Hoàng Cao Khải làm kinh lược Bắc kỳ.

ra làm đốc học thành Nam, Nguyễn Khuyến không trả lời, chỉ rung đùi đọc đùa một câu tức cảnh rằng :

Hốt đáo nhĩ môn phùng nhĩ câu,

Cấp tương ngô tử thế ngô thân.

Tạm dịch :

Đến cổng nhà người thời gặp chó,

Kịp đem con trẻ thế thân già.

Vũ Văn Báo hiểu ý mỉa mai chua cay của nhà thơ, cũng giận; xong chỉ cười nhạt không dám nói ra. Vì Báo đối với Nguyễn Khuyến vừa là bạn, lại vừa là chỗ thông gia.

Hôm sau về nhà, Nguyễn Khuyến làm một bài thơ Thác lời gái góa để gửi cho Báo. Bài thơ như sau :

Chàng chẳng biết gái này gái góa,

Buồn nằm sông quên cả áo cơm

Khéo thay cái mụ tá ơ⁽¹⁾,

Đem chàng tuổi trẻ ép làm lửa đôi

Chàng tuổi trẻ chơi bời quên nhọc,

Gái già này sức vóc được bao ?

Muốn sao, chiều chẳng được sao,

Trước tuy sum họp sau nào được lâu ?

Lấy chồng vốn nhớ câu ăn mặc,

Chẳng ngờ rằng đối rách hổ người.

⁽¹⁾ Tá ơ : là mụ môi, chỉ việc Vũ Văn Báo môi lái cho Nguyễn Khuyến ra là quan với Pháp.

Vốn xưa cha mẹ dặn lời,
 Tư bon⁽¹⁾ lại phải kẻ cười người chê.
 Mụ hời mụ, thương chi thương thế ?
 Thương thì hay nhưng kẻ chẳng hay.
 Thương thì gạo vãi cho vay,
 Lấy chồng thì gái, già này xin van !

Vũ Văn Báo xem xong, không những hiểu ngay rằng Nguyễn Khuyến vịn cớ tuổi già để từ chối việc ra làm quan với Pháp, mà cũng biết chán cụ Tam nguyên còn chữ ý rất đau nữa là khác, nhưng vì lời thơ khôn khéo, thơ kín đáo, không thể moi móc chỗ nào được, nên đành nuốt giận làm lành, xuê xoa cho qua chuyện và từ đấy không dám lời kéo dụ dỗ gì nữa.

THƠ ÔNG PHỒNG SÀNH

Tương truyền khi Nguyễn Khuyến làm gia sư cho viên Kinh lược Bắc Kỳ, ông không mấy khi có nét mặt vui vẻ. Hằng ngày sau buổi dạy học, ông hay lữ lữ thững đi dạo một mình trong khu vườn vắng của nhà chủ. Tại đó, có cây, có đá, có đủ hoa cỏ bốn mùa, nhất là có ông phỗng sành đứng dưới gốc si, hai mắt đăm đăm nhìn xuống bể nước như chứa chất một tâm sự gì, khiến cho Nguyễn Khuyến rất thích.

⁽¹⁾ *Tư bon* : Trốn theo trai, ý nói bỏ dân bỏ nước đi theo Tây.

Một lần ông đang tân ngán đứng ngắm phổng sành, bất chợt viên kinh lược đi tới bắt gặp. Thấy vậy, hần bảo Nguyễn Khuyến thử vịnh một bài "Thơ phổng sành". Nguyễn Khuyến đang hứng, chẳng thêm nghĩ, vịnh luôn rằng :

Ông đứng làm chi đó hời ông ?

Trơ trơ như đá vững như đồng.

Đêm ngày gìn giữ cho ai đó ?

Non nước đầy vơi có biết không ?

Bài thơ làm xong, viên kinh lược phải chịu là hay, nhưng hần không chịu nổi cái giọng mai mỉa sâu cay của vị gia sư. Thế rồi mấy ngày sau, hần đành phải chiều theo ý Nguyễn Khuyến, để cho ông trở về và nhận con ông là Nguyễn Hoan đến dạy thay.

CHO CHỮ THỜ

Ngôi đình của một làng bên cạnh làng Yên Đỗ bị cháy. Người ta dựng lại đình mới. Xong, cử người mua một tờ giấy đỏ khổ lớn, và sang làng Yên Đỗ xin Nguyễn Khuyến mấy chữ để về thờ.

Nguyễn Khuyến bảo lấy bút đại tự ra, rồi dầm mực, sổ một nét to tướng vào giữa tờ giấy, từ trên xuống dưới, chờ cho khô rồi cuộn lại, bảo mang về. Người đi xin chữ không hiểu ra sao, nhưng quá trọng nề cụ Tam nguyên, nên cứ thế mang về. Kỳ mực và các nhà nho trong làng tập hợp lại, mở ra xem, chỉ

thấy cái gì như một cây cột, biết là cụ Tam nguyên đưa, nhưng nghĩ mãi không tìm ra nghĩa. Cuối cùng đành phải cử một thầy đồ trẻ sang hỏi lại.

Đến nơi thấy cụ Tam nguyên đưa cho một tờ giấy mới. Trong đó cụ đã viết bốn chữ thờ rất hay, Nguyễn Khuyến bảo :

- Mấy chữ trước, nếu làng không thích thì bỏ đi. Tôi đã viết mấy chữ này để thay thế. Anh cầm về.

Thầy đồ trẻ lễ phép hỏi :

- Thưa cụ, cụ dạy mấy chữ trước là mấy chữ nào ạ ?

Nguyễn Khuyến trả lời :

- Cái sổ thẳng từ trên xuống dưới là chữ *chày đứng*, mà *chày đứng* nghĩa là *đừng chày* (nói lái) chứ còn gì nữa !

THƠ THĂM BẠN MẤT CƯỚP

Nguyễn Khuyến có ông bạn tuần phủ họ Bùi, ông tuần này tính tình hống hách mà nay đục khoét dân. Lúc về hưu ở làng, ông ta tuy không có đục khoét nữa, nhưng vẫn cố kỵ cướp làm giàu bằng đủ mọi cách, bóc lột bản thủ. Vì thế, dân trong vùng rất ghét ông ta. Tình cờ một đêm, một bọn kẻ cướp bôi nhọ mặt, vào nhà tóm ông ta khảo cửa, lấy hết tiền nong, vàng bạc. Rồi sau, bọn cướp lại lôi ông ra tận giữa cánh đồng làng và trói gô để ở đó.

Sáng mai, dân chúng rõ chuyện, lấy làm hả hê lắm. Rồi chẳng mấy chốc, chuyện bay đi khắp vùng. Nguyễn Khuyến nghe được, vốn đã ghét cái thói vơ vét của ông họ Bùi, cho thế cũng đáng đời, mới làm giễu bài thơ rằng :

Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,
Nó lại lòi ông đến giữa đồng.
Lấy của đánh người, quân tặc nhĩ !
Xương gà, da cóc, có đau không ?
Bây giờ trót đã sây da trán,
Ngày trước đi đâu mất mấy lông ?
Thôi ổng đành nên ký cóp nữa,
Kéo mang tiếng đại với phường nông !

Họ Bùi mất cướp, của cải hết sạch, mình mấy đau nhừ, đang bực, nhận được bài thơ hỏi thăm của bạn, tưởng là an ủi gì, hóa ra lại nói xỏ, thì càng tức hơn, mới trả miếng Nguyễn khuyến bằng bài thơ sau :

Ông thăm tôi cũng giả ơn ông,
Nó có lòi tôi đến giữa đồng.
Cũng tưởng vun thu phòng lúc thiếu,
Nào ngờ ký cóp lại như không.
Chém cha lũ quỷ đen tai mắt,
Chẳng nể ông già bạc tóc lông.
Ông hỏi thăm tôi, tôi biết vậy,
Thương ông tuổi tác chán thời nông !

Nguyễn Khuyến đọc bài thơ, biết họ Bùi cũng có ý xỏ mình; nhưng thấy giọng xỏ non nớt quá; nên chỉ cười thầm.

CHI CHI DÃ

Khoảng những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX của chế độ thực dân ở Việt Nam, bỗng nẩy nòi ra một cô me tây khá kỳ dị, đó là cô Tư Hồng.

Tư Hồng tên thật là Trần Thị Lan, quê ở gần làng của nhà thơ Yên Đỗ, thuộc tỉnh Hà Nam. Cô Lan xinh đẹp và thông minh, bỏ quê ra Hải Phòng kiếm ăn, lấy một người Hoa kiều tên là Hồng; vì thế người ta thường gọi là thím Hồng. Về sau, cô lại lên Hà Nội, lấy một viên quan tư nhà binh Pháp; bấy giờ tên cô có thêm một chữ "Tư". Từ đấy người ta thường gọi cô là Tư Hồng, cái tên gói gém lịch sử hai đời chồng. Cô Tư Hồng khéo biết lợi dụng thời cơ và nhan sắc, trở nên giàu có và tiếng tăm lừng lẫy một thời. Cô có hai "kỳ công" được người ta nhắc đến luôn, đó là việc bao thầu vụ phá thành Hà Nội để lấy gạch, và việc phát chẩn gạo cho đồng bào Thừa Thiên. Việc bao thầu đã đưa lại cho cô hàng mấy dãy nhà và nhiều biệt thự đồ sộ ở Hà Nội. Về vụ gạo, cô ta được phép độc quyền bán gạo cho đồng bào bị lụt ở Thừa Thiên. Lợi dụng dịp này, cô ta đã đầu cơ rất ghê, nhưng khi việc vỡ lở, thì lại xảo quyệt biến thành món gạo phát chẩn. Vì thế Tư Hồng đã được Triều đình Huế, vâng lệnh Thực Dân Pháp, phong cho hàm "Hàn lâm thị độc". Thế là có

giàu lại có sang; Tư Hồng thừa dịp về làng khao vọng hết sức linh đình.

Bấy giờ, Nguyễn Khuyến cũng được mời đến dự, nhưng ông cáo biệt không đi, cho người mang đến mừng ba chữ "Chi chi dã" để đề vào hoành phi và hai câu đối nôm như sau :

Có tàn, có tán, có hương án thờ vua; danh giá lẫy lừng hăm sáu tỉnh⁽¹⁾.

Nào biển, nào cờ, nào sắc phong cho cụ, chị em hồ dễ mấy lăm người⁽²⁾.

Hôm ấy các quan khách đến dự đông lắm; nghe nói văn chương của cụ Yên Đỗ thì đều xúm lại xem, nhưng không ai hiểu ba chữ "chi chi dã" là thế nào. Nghe đâu chỉ có một ông đốc học tỉnh cờ đọc lái lại ba chữ "chi chi dã" thành ra "cha cha dĩ" nên đã hiểu được dụng ý của Nguyễn Khuyến. Tuy vậy, ông ta chỉ cười thâm trong bụng, chứ không tiện nói ra. Còn về câu đối nôm thì mọi người đều khen hay, cho là ca tụng như vậy là đã hết lời. Nhưng riêng ông đốc học cũng chỉ cười thâm, vì ông cũng biết Nguyễn Khuyến dựa theo câu tục ngữ "làm dĩ có tàn có tán, có hương án thờ vua", để chửi xỏ Tư Hồng.

Rồi nhân thế ông đốc học nẩy hứng, cũng theo gót Nguyễn Khuyến mà mừng một câu đối rằng :

⁽¹⁾ *Hăm sáu tỉnh* : Toàn cõi Bắc kỳ lúc bấy giờ.

⁽²⁾ *Chị em* : Tiếng để chỉ những người phụ nữ làm những nghề không được trọng vọng lúc bấy giờ như cô đầu, gái làng chơi, v.v... Đây là dụng ý mỉa mai của cụ Yên Đỗ.

Ngũ phẩm sắc phong hàm cụ lớn

Ngàn năm danh tiếng của bà to.

Tương truyền hai câu này cũng được mọi người trầm trồ khen mãi, mà bố con Tư Hồng thấy nôm na dễ hiểu, ngắn gọn dễ nhớ, cũng thích lắm. Song họ có biết đâu rằng ông đốc học đã chửi xỏ chẳng kém gì Nguyễn Khuyến. Vì quai hàm của cụ mà đem đối với cái kia của bà thì cũng khá là đau !

KHÓC ANH THỢ RÈN

Cạnh nhà Tam nguyên Yên Đổ có một gia đình làm nghề thợ rèn trẻ tuổi sống êm ấm hạnh phúc với hai con bụ bẫm. Chị vợ là một người đẹp người tốt nết, trong làng đã có nhiều tên lưu manh giở trò ve vãn, dọa dẫm, nhưng chị vẫn giữ mực đoan trang. Bỗng người chồng ốm rồi chết, ai cũng thương. Yên Đổ nghe tin liền gửi một đôi câu đối :

Nhà cửa để lâm than, con thơ đại lấy ai rèn cặp ?

Cơ đồ đành bỏ bẽ, vợ trẻ trung lắm kẻ đe loi.

Câu đối này hóm hỉnh ở chỗ Yên Đổ đã dùng những tiếng “than”, “rèn”, “cặp”, “bẽ”, “đe”, “loi” là những nguyên liệu và dụng cụ cần thiết trong nghề rèn.

VỢ NGƯỜI HÀNG THỊT KHÓC CHỒNG VÀ CON CHẾT CÙNG MỘT LÚC

Hai vợ chồng người bán thịt lợn kia ở gần nhà Yên Đổ, có đứa con giai mới 13, 14 tuổi, học rất thông minh, một hôm người chồng cùng con giai đi chợ, sang chuyển đồ, rủi bị đồ chìm, chết đuối cả hai. Người vợ rất đau xót, chạy sang tìm cụ Tam nguyên, xin câu đối viếng chồng con. Yên Đổ cảm động viết ngay một đôi câu đối như sau :

*Con con ơi ! Những mong con kinh sử dùi mài, ơn
phụ mẫu nữ dứt tình xương thịt,*

*Chàng chàng hỡi ! Sao bội ước hải sơn chan chứa,
nghĩa phu thê càng đứt cả ruột gan !*

Lời văn nghe chân thành, thống thiết, nhưng nó vẫn bao hàm khía cạnh trào phúng của cụ Tam Nguyên là tìm dùng những chữ nói lên nghề bán thịt của gia đình này, cụ thể là : xương, thịt, ruột, gan.

VỢ THỢ NHUỘM KHÓC CHỒNG

Bên cạnh những Nguyễn Khuyến, có người làm nghề nhuộm rất khéo, nên khách hàng đến thuê nhuộm luôn luôn đông đúc, vải lụa phơi trước nhà anh ngày nào cũng rực rỡ đủ màu : xanh, vàng, đỏ, tím.

Chẳng may, một hôm anh ốm rồi chết, để lại vợ trẻ với một mụn con thơ. Người vợ chạy sang nhà Nguyễn Khuyến xin đôi câu đối khóc chồng.

Yên Đỗ lấy bút giấy, viết ngay hai câu như sau :

“Thiếp từ thuở lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc cơn đen, điều đại điều khôn nhờ bố đỏ;

“Chàng ở dưới suốt vàng nghĩ lại, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với trời xanh”.

Thế là có đủ : thắm, tía, đen, điều, đỏ, rồi lại vàng, hồng, trắng, tím, xanh, hầu hết các màu sắc trong tay người thợ nhuộm. Không những thế, câu đối còn nói rõ được tình cảnh gia đình người chết, nói rõ được mối tình thắm thiết của người vợ khóc chồng.

MỘT PHÚT HOÁ TRĂM NĂM

Cụ Tam Nguyên có một người học trò đã lớn tuổi. Một hôm anh ta tất tưởi đến xin cụ cho phép nghỉ vì bố vợ chết, đồng thời xin cụ nghĩ hộ đôi câu đối để phúng.

Cụ Yên Đỗ hỏi :

- Ông cụ ấy người thế nào ?

- Thưa cụ, cụ tôi không biết chữ, người thật thà, hiền lành lắm.

Yên Đỗ lẩm bẩm : Thế làm câu đối nôm thì tốt hơn nhĩ ? Rồi cụ hỏi to :

- Nhưng anh hãy kể tôi nghe ông cụ đau bệnh gì mà chết, gia đình, vợ, con cháu ra sao...

Anh học trò hiếu tính thấy học bao giờ làm câu đối cho ai cũng muốn thật cụ thể, chi tiết, thiết thực bèn kể một lèo :

- Thưa cụ, cụ tôi năm nay 68 tuổi, không đau ốm gì cả, sáng hôm qua đi thăm đồng về, rửa tay chân, sửa soạn ngồi vào ăn cơm sáng, thì tự nhiên ngã vào tay mẹ vợ tôi rồi chết. Cụ tôi có ba con đã lớn, một trai đầu và hai gái, vợ tôi là gái út.

Yên Đỗ nghe xong, gật gù rồi bảo :

- Anh lấy giấy bút mà chép, tôi đọc đây.

Rồi cụ đọc ngay tức khắc :

Khi ông sống, ông để anh, để chị, ông để vợ tôi, nay được sáu tuần thêm tám lễ;

Giờ ông chết, ông bỏ cửa, bỏ nhà, ông bỏ bà lão, ai ngờ một phút hóa trăm năm !⁽¹⁾

⁽¹⁾ Một phút hóa trăm năm : chết đột ngột, bất ngờ không đau ốm gì.

PHỤ LỤC

I.

Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU VỀ TRUYỆN TRẠNG

Truyện Trạng Việt Nam nói riêng, cũng như truyện Trạng Đông Nam Á nói chung là một loại văn học dân gian độc đáo của khu vực này.

Cho đến nay, ý kiến của các nhà nghiên cứu văn học dân gian ở nước ta chưa đã hoàn toàn nhất trí với nhau về cách sắp xếp, phân loại, đánh giá về hệ thống truyện Trạng. Một số vấn đề vẫn còn đang tiếp tục tranh cãi, thảo luận.

Để giúp bạn đọc có được tư liệu tham khảo và có cơ sở tìm hiểu sâu hơn hệ thống truyện Trạng, chúng tôi xin trích tuyển ở phần **PHỤ LỤC** này ý kiến của các nhà nghiên cứu về truyện Trạng ở nước ta được in trên sách báo trong những năm gần đây. Để tiện theo dõi, chúng tôi xếp những ý kiến đó thành hai mục :

A. Những vấn đề chung.

B. Về các ông Trạng dân gian và hệ thống truyện Trạng.

A. Ý KIẾN VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Bùi Mạnh Thị, Trần Tấn Vĩnh, Nguyễn Tấn Phát :

- "Theo sự phân loại truyền thống, lâu nay các truyện Trạng vẫn được xếp vào hệ thống truyện Cười dân gian. Cách xếp này thực tế đã nhấn mạnh vào khía cạnh và khả năng gây cười của các truyện Trạng.

Mỗi truyện Trạng thường bao gồm nhiều mẫu chuyện nhỏ liên kết với nhau xoay quanh các hành vi trí xảo của một nhân vật trung tâm. Từng mẫu truyện nhỏ đều có thể tách ra khỏi hệ thống và tồn tại như một truyện cười độc lập.

Nếu truyện cười, trước hết phải là những truyện có khả năng gây cười, thì từng mẫu truyện Trạng riêng lẻ đã đáp ứng được khả năng ấy. Bởi vậy, xếp các truyện Trạng vào hệ thống truyện cười dân gian là điều có thể tạm thời chấp nhận được".

*

* *

- "Ở đây, nhân vật chính lại là con người mang trong mình sức mạnh trí tuệ của nhân dân, biểu hiện trí khôn và khả năng tư duy duy lý của nhân dân. Các nhân vật này không còn thụ động đóng vai trò "chất xúc tác" như trong các truyện thông thường. Họ được gọi là Trạng không phải vì họ thi thố, đỗ đạt trong các kỳ khoa cử, mà vì họ đã đạt được đỉnh cao tuyệt vời của trí khôn dân gian, kinh nghiệm ứng xử trong những

tình huống éo le gay cấn của cuộc sống đã được dồn tụ lại cho một nhân vật. Và vì thế nhân vật ấy mới trở nên "Trạng".

Trạng là nhân vật trung tâm, nhân vật chính trong hệ thống các truyện Trạng. Như vậy, nhân vật chính ở đây lại là nhân vật được ngưỡng mộ, tiếng cười chủ yếu vang lên do sự thán phục, phấn khích, vui sướng trước hành vi, cử chỉ và cách xử thế khôn ngoan, tài giỏi của các nhân vật Trạng. Trong khi ở truyện cười thông thường, nhân vật chính thường là nơi tập trung cái xấu và là nhân vật đáng cười. Có lẽ đây là một trong những nét khác nhau cơ bản giữa hệ thống các truyện Trạng và các truyện cười thông thường".

*

* *

"Cũng có nhiều ý kiến phân tích về thể loại của truyện Trạng. Xếp các truyện Trạng vào hẳn một thể loại nào hiện còn là vấn đề phải tiếp tục xem xét. Các truyện Trạng ở nhiều khía cạnh có mối quan hệ tác động qua lại với các thể loại truyền thuyết, cổ tích sinh hoạt và truyện cười. Tuy nhiên, với truyện cười, các truyện Trạng gần gũi trước hết là khả năng gây cười của từng mẫu chuyện nhỏ. Và từng mẫu chuyện nhỏ như vậy cũng có kết cấu đồng dạng với kết cấu của rất nhiều truyện cười. Đối với thể loại cổ tích sinh hoạt, các truyện Trạng cũng có rất nhiều nét tương đồng. Song, xu hướng phát triển của cổ tích sinh hoạt nhìn chung là không nhằm mục đích gây cười và cũng không dựa vào các mẫu người có thật trong cuộc sống như ở truyện Trạng. Vì vậy việc xếp các truyện Trạng

vào cổ tích sinh hoạt không tránh khỏi có chỗ gượng ép. Còn đối với thể loại truyện thuyết cũng vậy, các truyện Trạng không hẳn là truyện thuyết, nhưng cũng không quá xa thể loại này”.

(*Truyện cười dân gian Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1979, tr 38-40).

Chu Xuân Diên :

“Trong truyện cười dân gian còn có những hệ thống truyện cười, tức là những tập hợp các mẫu truyện cười xoay quanh một nhân vật chính. Đó là các hệ thống truyện Trạng Quỳnh, truyện Trạng Lợn, truyện Ông Ó, truyện Xiển Ngộ... Trong các hệ thống truyện cười này, trừ nhân vật Trạng Lợn, còn các nhân vật khác như Trạng Quỳnh, Ông Ó, Xiển Ngộ... đều là những nhân vật tích cực đã sử dụng trí thông minh sắc sảo, khôn ngoan của mình để vạch trần, chế giễu, đả kích, những hiện tượng và những con người xấu của xã hội phong kiến đang trên con đường suy vong tan rã”.

(*Từ điển Văn học*, nhiều tác giả, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.455).

Đặng Văn Lung :

“Xem toàn bộ các truyện Trạng, ta thấy cái mảnh truyện có kết cấu giống nhau, được ghép lại khá giống nhau, các mô típ được nhắc đi nhắc lại khá nhiều, thậm chí có nhiều mảnh truyện trùng lặp nhau, các đề tài cũng giống nhau. Điều này cho phép nghĩ rằng loạt

truyện này được nảy nở trong một thời điểm lịch sử nhất định, trên bình diện không gian rộng lớn”.

(*Truyện Trạng cười Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1991, tr.7).

Đỗ Bình Trị :

“Ông Ó, Trạng Quỳnh, Xiển Bột là những hình tượng nhân vật hài hước dân gian. Những nhà hiền triết vui vẻ ấy là hiện thân của cái nhìn và thái độ của người nông dân, người thợ thủ công, người trí thức bình dân đối với tấn hài kịch của chế độ phong kiến ở Việt Nam”.

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tài liệu Rônêo, Đại học Sư phạm Hà Nội I, tr.86).

- “Riêng ở dân tộc Kinh, truyện Cuội tạo thành một chuỗi đặc biệt trong nhóm truyện gọi là “truyện Trạng”, bên cạnh chuỗi truyện Trạng Quỳnh, chuỗi truyện Xiển Ngộ, chuỗi truyện Ông Ó, chuỗi truyện Trạng Lợn... Phải nói rằng đây là nhóm truyện khá phức tạp về nội dung và tính chất. Xuất thân từ tầng lớp bình dân có những phẩm chất tốt của người lao động, gần gũi nhân dân, có nguồn trí khôn, kinh nghiệm dồi dào, giàu mưu trí, tháo vát, có tinh thần căm ghét bọn trọc phú, bọn cường hào ác bá, bọn vua quan tham tàn bạo ngược và trong một số trường hợp (đi sứ, tiếp sứ) tỏ ra có ý thức dân tộc và lòng tự hào dân tộc”.

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tài liệu rônêo, Đại học Sư phạm Hà Nội I, tr.108, 109).

- "Những nhân vật trí sảo trong truyện Trạng của ta mang những nét độc đáo, mà biểu hiện tập trung là hành động mưu trí, kể cả mẹo lừa của họ thường dành cho tầng lớp trên, cho bọn vua chúa, quan lại, địa chủ, hào lý".

"Truyện Trạng nói chung xây dựng trên cơ sở sự bộc lộ khôi hài những mâu thuẫn trong đời sống. Truyện Trạng đối lập trí khôn kinh nghiệm thiết thực với trí thức sách vở trống rỗng, thực tài với hư danh, lý trí với những ước lệ tôn qui, tư duy duy lý với tư duy giáo điều... Tư tưởng phóng túng phía sau mọi câu chuyện hài hước trong truyện Trạng quan trọng hơn khi bản thân sự phê phán ở những câu chuyện ấy rất nhiều".

(Nghiên cứu tiến trình lịch sử của văn học dân gian Việt Nam, Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1978, tr.151-153).

Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên :

"Trước kia đã từng có loại truyện cổ tích lịch sử về các ông Trạng. Đến thời kỳ suy vi của chế độ phong kiến thì loại truyện này càng trở nên phong phú. Truyện về các ông Trạng vẫn kể về thành tích đi sứ, ứng đối linh hoạt, làm cho người nước ngoài phải kính sợ, đề cao uy thế của Tổ quốc. Đây là một nội dung có tính chất truyền thống vốn thấy ở phần lớn loại truyện về các ông Trạng (1). Nhưng nhân dân thời kỳ này lại có những yêu cầu mới đối với các ông Trạng. Trạng Lường (2), Trạng Trình (3), Trạng Bùng (4) không phải chỉ là những người hay chữ; họ còn hiểu biết thời thế, giải đáp được những vấn đề khó hiểu nhất. Đặc biệt là Trạng Trình thì am hiểu mọi chuyện trong thiên hạ, việc cổ xưa và việc mai sau. Thời

thế khó khăn, loạn lạc liên miên, con người sống hôm nay không biết ngày mai thế nào, băn khoăn về vận mệnh của đất nước, của quê hương, làng xóm, của gia đình của bản thân. Thì đã có các ông Trạng để giải đáp nhiều câu hỏi rất khó giải đáp. Truyện về các ông Trạng nhiều khi có tính chất thần bí. Tuy nhiên, chính những truyện đó lại đã đem gán cho con người những khả năng mà xưa kia chỉ thần linh mới có. Trạng nguyên vốn là học vị cao nhất trong khoa cử của chế độ phong kiến. Nhưng truyện cổ tích đã đem dân gian hóa khái niệm về ông Trạng để biểu hiện trí tuệ tuyệt vời theo quan niệm của nhân dân. Trước kia, Nhà nước phong kiến còn có vai trò lãnh đạo nhân dân trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước. Cho nên các ông Trạng là của toàn dân tộc, của Nhà nước, cũng như của nhân dân. Từ nay, Nhà nước phong kiến suy thoái dần để cuối cùng đi đến chỗ đổ nát. Vua chúa thì dâm loạn, tham bạo, ngu tối. Cho nên trí tuệ, tài năng không thuộc về kẻ đương quyền nữa rồi. Thì các ông Trạng của truyện cổ tích cũng lại không gắn với Nhà nước phong kiến nữa. Các ông Trạng trong truyện cổ tích tuy một số được xây dựng theo nguyên mẫu có thực trong lịch sử như Trạng Lường, Trạng Trình, Trạng Bùng, nhưng đã được hư cấu theo quan niệm của nhân dân. Từ nay, trí tuệ chỉ có thể tìm thấy trong nhân dân : thì các ông Trạng cũng thuộc về nhân dân. Mà chẳng cứ trí tuệ mà thôi đâu; nhiều khả năng to lớn, nhiều sự may mắn được biết cũng thuộc về nhân dân. Mơ ước và nguyện vọng ấy cũng đã thể hiện trong loại truyện về các ông Trạng như Trạng Vật, Trạng Ăn, Trạng Cờ, Trạng Lợn, Trạng Éch. Đến như Trạng Quỳnh thì lại còn đem trí tuệ và khả năng để chống lại vua chúa, thần linh, quan lại, hào phú, chống lại toàn bộ trật tự hiện hành, đảo lộn mọi

thiết chế, quy phạm đạo lý sẵn có. Truyện Trạng Quỳnh lật đổ chế độ phong kiến trong ý thức, báo hiệu sự lật đổ chế độ phong kiến trong hiện thực. Truyện về các ông Trạng là một loại truyện có tính nhân dân cao và tính nhân đạo sâu sắc. Lúc đầu thì truyện về các ông Trạng gắn bó chặt chẽ với những nguyên mẫu lịch sử có thực. Nhưng càng về sau, thì nguyên mẫu lịch sử mờ nhạt đi dưới phần hư cấu của nhân dân. Với các ông Trạng như Trạng Vật, Trạng Ăn, Trạng Cờ, Trạng Éch, Trạng Lợn, Trạng Quỳnh thì người ta không cần nhớ tới nguyên mẫu nữa. Và các ông Trạng đã được dân gian hóa cao độ. Thực tế, thì đó là những nhân vật nông dân mang danh Trạng. Quá trình phát triển loại truyện về các ông Trạng là một thí dụ tiêu biểu cho việc dân gian hóa những khái niệm phong kiến và dân tộc hóa những thiết chế du nhập từ nước ngoài.

(*Văn học dân gian*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, tập 1, H, 1972, tr.257, 258, 259).

Đinh Gia Khánh :

"Truyện cổ tích đã đem dân gian hóa khái niệm về ông Trạng để biểu hiện trí tuệ tuyệt vời theo quan niệm của nhân dân. Khi Nhà nước phong kiến còn có vai trò lãnh đạo nhân dân trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước thì các ông Trạng là của toàn dân tộc, của Nhà nước cũng như của nhân dân. Từ thế kỷ XVI trở đi, Nhà nước phong kiến suy thoái dần để cuối cùng đi đến chỗ đổ nát. Vì vậy, trí tuệ, tài năng có thể nào lại thuộc về kẻ đương quyền nữa ! Cho nên các ông Trạng của truyện cổ tích không gắn với Nhà nước

phong kiến nữa. Từ nay, trí tuệ chỉ có thể tìm thấy trong nhân dân. Thế thì các ông Trạng cũng chỉ thuộc về nhân dân."

(*Lịch sử Văn học Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1980, tr.158).

Hà Châu :

"... Đẹp hơn cả là những ông Trạng (nhân dân phải dùng từ Trạng để chỉ những con người tài năng của mình nhưng thực ra những ông Trạng này không hề trải qua chế độ khoa cử của triều đình phong kiến). Những con người này luôn luôn làm cho các bậc mũ cao áo dài bẽ mặt. Những ông Trạng trong truyện cười là nhân vật lý tưởng. Đó là những ông Trạng tài giỏi, hết mực trung thành với quần chúng. Người có tài năng được đề cao, thiện đi đôi với tài năng. Kể ác lúc này không những nham hiểm thâm độc, mà còn dần dần vô cùng nữa. Đến đây, khái niệm thiện-ác trong truyện kể có đầy đủ nội dung phong phú của nó. Cuộc đấu tranh đã phát triển đến độ quyết liệt nhất, đủ để cho sự vật bộc lộ hết bản chất. Chính vì cần có tài năng thực sự mà phải bóc trần bộ mặt dần dần ngu dốt của giai cấp bóc lột thống trị đang còn được che giấu. Phải phân biệt thật và giả, phải chỉ rõ tài năng chân chính thuộc về ai. Một khi tất cả những thần tượng cũ, những giá trị tinh thần trước đây được xem xét lại bằng nghệ thuật hài hước thì phải hướng đến một cái gì. Tác giả dân gian đã hướng đến trí tuệ của người hiền, đề cao những ông Trạng. Chưa bao giờ trong truyện kể dân gian vấn đề trí tuệ được đặt ra tập

trung như vậy. Người hiền trong truyện cổ thần kỳ có thể có sức khỏe phi thường, có thể khéo tay, có thể khôn ngoan tài giỏi, nhưng chưa bao giờ nhân vật tích cực của truyện kể lại có trí thông minh của Trạng đối chọi với cái đần độn của vua chúa. Những ông Trạng tượng trưng cho trí tuệ của quần chúng. Trí tuệ ấy đã thắng, Trạng đã thắng nhưng vẫn chỉ làm Trạng. Thông thường thì đồ Trạng rồi lên ngôi vua.

(Từ nhân vật truyện cổ tích thần kỳ đến nhân vật truyện cười, "Tạp chí Văn học" số 5-1971, tr.54).

Lê Bá Hán (Chủ Biên) :

- "Truyện về những ông Trạng có yếu tố cười nên được xếp chung vào truyện cười, nhưng có tính chất khác với những truyện cười dân gian thông thường, nên còn được tách riêng thành một loại khác gọi là giai thoại dân gian".

(*Thuật ngữ nghiên cứu văn học*, trường Đại học Sư phạm Vinh xuất bản 1975, tr.251).

- "Giai thoại dân gian, thường được gọi tắt là giai thoại, một loại truyện dân gian truyền miệng, nặng về lý trí, ngắn gọn, có kết cấu chặt chẽ và kết thúc bất ngờ gần giống như truyện cười dân gian nhưng khác truyện cười thông thường ở những điều sau đây :

1. Nhân vật của giai thoại là những người thực hoặc được coi là có thực, đặc biệt nổi tiếng về một phương diện nào đó. Ví dụ Mạc Đĩnh Chi, Trạng Quỳnh, Ba Giai, Tú Xuất, Xiển Bột, Xiển Ngộ...

2. Ở truyện cười thông thường, nhất thiết phải có yếu tố hài hước, gây cười, còn ở giai thoại thì không nhất định phải như vậy, giai thoại có thể có yếu tố hài hước hoặc không.

Tiếng cười trong truyện cười dân gian thông thường bật lên khi mà cái xấu, cái lỗi thời, cái trái tự nhiên bị lộ ra mặc dầu nó cố tình lẫn tránh làm ra vẻ hợp lý. Nói chung hầu hết tiếng cười trong truyện cười dân gian đều có ý nghĩa phê phán với mức độ nặng nhẹ khác nhau, còn tiếng cười trong giai thoại thường bật ra khi người ta bất ngờ nhận thức được một ngón tài ba nào đó của nhân vật khiến cho nó giải quyết được vấn đề nan giải hoặc vượt qua một tình thế tưởng chừng như bế tắc, giành được thắng lợi hoặc tránh được thất bại. Tuy nhiên, nhiều trường hợp, tiếng cười trong giai thoại có ý nghĩa ca ngợi hoan nghênh tán phục đối với nhân vật chính của nó. Ví dụ giai thoại Mạc Đĩnh Chi đi sứ, giai thoại Trạng Quỳnh vay tiền chúa Liễu, Trạng Quỳnh ăn đào trường thọ v.v...

Do những đặc điểm trên, một mặt giai thoại gắn với truyện cười (và có khi được coi như một loại truyện cười dân gian), mặt khác giai thoại lại gắn với truyền thuyết. Nhưng cũng vì vậy mà giai thoại không phải là truyện cười đích thực và truyền thuyết đích thực.

Sự ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, kết thúc đột ngột, bất ngờ, kịch tính cao đó là những điểm nổi bật của giai thoại.

Hiện tượng một giai thoại về một nhân vật nói chung là hiếm có. Thường nhân vật nào có giai thoại thì có cả một hệ thống giai thoại về nhân vật ấy (ít nhất cũng có năm bảy truyện, có khi hàng năm nẩy

mười truyện nối tiếp nhau tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh, như trường hợp Trạng Quỳnh, Trạng Lợn).

Điều đó chứng tỏ nhân vật giai thoại dù có thực hay không, cũng đều trở thành nhân vật của văn học dân gian, của sự tưởng tượng và hư cấu của nhân dân.

(*Thuật ngữ nghiên cứu văn học* trường Đại học Sư phạm Vinh xuất bản 1975, tr.105, 106).

Lê Chí Quế :

Loại truyện cười kết chuỗi so với loại truyện cười không kết chuỗi (truyện cười mang tính phím chĩ) loại truyện này khác về nhiều phương diện. Ở đây, nhân vật chẳng những có tính xác định xã hội, cụ thể, có tính cách độc đáo và tương đối nhất quán, mà còn có tên riêng, thậm chí có cả "lý lịch", mặc dù chủ yếu cũng là "lý lịch" hư cấu, thiếu dẹt (phần hư nhiều hơn phần thực). Đó chính là những chuỗi, những hệ thống truyện cười xoay quanh một nhân vật trung tâm như Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Ba Giai, Tú Xuất, Xiển Bột, Thủ Thiêm, Ông Ó, Ba Phi v.v... Xét về nhiều phương diện (số lượng, chất lượng, nội dung, hình thức...) bộ phận này xứng đáng được coi là bộ phận quan trọng nhất, tiêu biểu nhất, và có giá trị toàn diện nhất của truyện cười dân gian Việt, mặc dù trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy văn học dân gian nước ta, lâu nay nó còn đang bị coi nhẹ (thậm chí còn bị coi nhẹ hơn cả bộ phận truyện cười không kết chuỗi).

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tủ sách Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1990, tr.86).

Lê Trí Viễn :

- "Trái lại, yếu tố duy lý, triết lý hài hước, dấu hiệu của sự trỗi dậy của người dân trong giai đoạn tốt cùng của chế độ phong kiến tăng lên. Truyện Trạng là sự đối lập giữa trí tuệ thực tiễn về cuộc sống với kiến thức sách vở vô dụng".

(*Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987, tr.187).

Lưu Văn Khuê :

"Nhưng một số người tuy gọi là Trạng song thực ra không đỗ Trạng nguyên, như Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, người Kẻ Bùng, Sơn Tây chỉ đỗ có hoàng giáp, được nhân dân tôn phong là Trạng, Trạng Ngọt Hứa Tam Tỉnh cũng vậy.

Lại có những Trạng dân gian phần lớn được xây dựng, sáng tạo qua trí tưởng tượng của nhân dân, biểu thị sự thông minh dí dỏm, vui vẻ hay nhằm đả kích chế độ phong kiến như Trạng Lợn, Trạng Quỳnh. Nguyễn Quỳnh (Trạng Quỳnh) vốn là một nhân vật có thật nhưng những truyện về ông đã mang trí tuệ nhân dân và phần lớn được hư cấu. Quỳnh chưa bao giờ chú tâm đến việc thi cử, có đi thi cũng cốt cho vui hoặc nhằm chơi xỏ quan trường ! Trạng Lợn thì gần như dốt đặc, học hành lōm bōm, nhưng được cái cũng thông minh và cứ vô tình mà ăn may suốt đời. Rồi Trạng chỉ có tài lẻ như Trạng Cờ, hay có mẹo vặt như Trạng Vật, ông này to lớn gì cho cam

nhưng có tài lườn lách mà quật đổ được đối phương sức vóc hơn hẳn mình.

Lại có thứ Trạng... nói như Trạng : “nói như Trạng Cạn”; giới đào tường khoét ngạch cũng có Trạng Trộm, tức Quận Gió, ông này được vua phong tước hãn hoi vì là trộm... quân tử !

Như vậy có những Trạng chẳng thi cử, đỗ đạt gì, song “chất Trạng” ở họ suy cho cùng gần với Trạng nguyên, đó là tài năng hoặc ưu thế mà người đời hiếm được như họ”.

(*Truyện các Trạng*, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr.16).

Nghiêm Đa Văn :

- “Nhìn chung về mặt cấu trúc hệ thống truyện cười Việt Nam có thể chia làm hai thể loại chính, thể loại thứ nhất là những loại truyện cười lẻ được tập trung trong cái tên khoa học mà Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc tạm gọi là truyện tiểu lâm, và từ lâu, hai chữ này được bao hàm khái niệm là truyện cười, truyện châm biếm, truyện khôi hài... Thể loại thứ hai là những hệ thống truyện xuyên suốt bởi một nhân vật mang tính hài hước nhưng vô cùng thông minh mưu trí, hoặc vô cùng gặp may như Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Xiển Ngộ, Ba Phi, thằng Cuội, Con Thỏ... Mỗi loại truyện này, xâu chuỗi hàng chục, có khi hàng trăm mẩu chuyện cười, về hình thức thì độc lập, có đầy đủ thuộc tính của một truyện cười hoàn chỉnh, kể rời ra từng truyện cũng rất lý thú”.

(*Khảo sát bước đầu về những làng cười Việt Nam*, “Tạp chí văn học”, số 2, 1984, tr.108).

Nguyễn Đăng Na :

- "Về cơ bản, Trạng trước hết là những nhân vật "khổng lồ". Khổng lồ ở đây không có nghĩa là Trạng phải có một thân hình to lớn quá khổ như những nhân vật khổng lồ trong thần thoại, hoặc trong truyện *Nghìn lẻ một đêm*. Về hình dạng, những ông Trạng đều giống chúng ta, có điều là ở họ chứa đựng một sức lực khổng lồ".

Truyện Trạng nằm trong loại hình truyện cười, nhưng mang sắc thái khác.

Tiếng cười trong truyện Trạng là tiếng cười thỏa mãn trí tuệ - thẩm mỹ, nó không chỉ là tiếng cười vui vẻ đưa ma những cái thấp hèn, tàn tạ, lỗi thời, lỗi bịch... xuống mồ, mà chủ yếu, nó khẳng định cái cao thượng, cái đang lên, cái chân chính... Từng mẩu chuyện ngắn về mỗi nhân vật Trạng liên kết với nhau, bổ sung cho nhau, hoàn chỉnh tính cách một nhân vật "khổng lồ".

(*Truyện Trạng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988. tr.4).

Tô Hoài :

- "Trong dân gian đã tự định nghĩa từ lâu chữ "Trạng", chức "Trạng". Những ông Trạng được nhân dân phong không có họ hàng gì với thầy đồ đi thi đỗ Trạng nguyên và không phải quan Trạng được vua ban mũ cao áo dài. Chữ "Trạng", học vị "Trạng" ở đây người đời tự nhiên vui vẻ, thân yêu, đùa cợt, suy tôn, kính phục tài kể chuyện, tài ăn nói mĩ mai lý thú. Nói "Trạng", ông "Trạng" có khi còn là những tay chơi giỏi làm điệu nghệ...

Những Trạng Quỳnh, Trạng Lợn và những ông Trạng bách nghệ kia được phong bởi độ bền của bia miệng để đời, chứ bằng vàng bia đá trước thời gian cũng phải đến lúc phai mòn, không thể ví được.

Nhân vật Trạng làm cho câu chuyện dồi dào, chẳng chít, nối tiếp như nước chảy không bao giờ ngừng”.

(Lời giới thiệu *Truyện Trạng Quỳnh*, Nguyễn Đức Hiền biên soạn, *Sở Văn hóa Thông tin Hải Phòng*, in lần 2, 1986; tr.10).

Trương Chính và Phong Châu :

- “Những truyện cười dài như truyện Trạng Lợn, truyện Trạng Quỳnh, truyện Xiển Bột, có một kết cấu đặc biệt. Có thể nói đó là nhiều truyện cười ngắn xung quanh một nhân vật nhất định. Mỗi mẩu chuyện không phải là một chi tiết của một câu chuyện hoàn chỉnh nên có thể tách riêng ra mà không hại gì cho toàn truyện cả. Khác truyện cười ngắn là ở đây nhân vật có tên tuổi hẳn hoi, không phải là anh nọ, chị kia nữa và hoàn cảnh cũng được xác định tương đương rõ ràng hơn”.

(*Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, in lần thứ 2, Hà Nội, 1986, tr.27).

Trương Sĩ Hùng :

“Truyện Trạng chỉ có điều kiện hoàn chỉnh kết cấu, đạt được tiêu chuẩn nghệ thuật độc đáo, khi trật tự xã hội phong kiến không còn nữa, quần chúng nhân

dân công khai tố cáo bộ mặt thật, đẩy xấu xa bỉ ổi của tầng lớp thống trị.

Cái ngai vàng của vua chúa, cái oai phong lẫm liệt của quan lại, đã một ruồng, vẻ hào nhoáng của sơn son, thiếp vàng quá mỏng manh nên chỉ cần một làn gió của công lý nhân dân là nó sụp đổ liền. Như một nhà nghiên cứu Xô Viết đã nói : "Trong mâu thuẫn bao giờ cũng có mặt cách mạng và mặt phản động : mặt tích cực và mặt tiêu cực, mặt mới và mặt cũ, mặt đang nảy sinh và mặt đã lỗi thời, mặt thiện và mặt ác, mặt cao đẹp và mặt đáng khinh. Cái cười làm cho mâu thuẫn càng gay gắt thêm và chứa đựng một yếu tố phê phán chống lại một trong hai mặt mâu thuẫn của cuộc sống. Vũ khí cái cười trong nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa bao giờ cũng đánh mạnh vào điều ác hại trong xã hội, vào cái đã lỗi thời, cái cản trở vận động tiến lên của xã hội".

Chúng tôi công nhận yếu tố gây cười trong "truyện Trạng", song "truyện Trạng" không phải chỉ là truyện cười. Lý tưởng thẩm mỹ của "truyện Trạng" nhằm thay đổi toàn bộ thể chế thống trị, sắp đặt lại trật tự kỷ cương của hiện Trạng xã hội cho phù hợp với đạo đức và công lý của nhân dân đương thời. Cảm xúc chủ đạo của "truyện Trạng" là cảm xúc khôi hài sâu sắc chứ không gây cười thỏa thích. Có thể nói như nhà thơ Xuân Diệu "khóc hỏ người cười ra nước mắt".

Tiếng cười trong truyện Trạng đã cấu thành một phần xương thịt của nó, cũng như nó đã dung nạp các thành tựu nghệ thuật của các thể loại tự sự dân gian khác, vốn hình thành và phát triển trước khi "truyện Trạng" ra đời".

- "Phải chăng nên coi "truyện Trạng" như là một thể loại thần thoại truyền thuyết lịch sử, truyện cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười ? Các thể loại ra đời sau của văn học dân gian, thường mang "dấu ấn" của thể loại có trước. "Truyện Trạng" lấy thủ pháp gây cười; dựng truyện từ những sự việc diễn ra hằng ngày trong cuộc sống, phản ánh tư tưởng đối lập giai cấp của truyện cười và phát triển theo một phương pháp mới. Những triết lý sâu xa trong một truyện ngắn gọn, hóm hỉnh của ngụ ngôn cũng được "truyện Trạng" thu nhận. Từ các thể loại tự sự dân gian trước nó, "truyện Trạng" đã tạo ra một phương pháp sáng tác cho mình.

Về mặt hình thức, "*truyện Trạng*" có một hệ thống các mẫu chuyện về một nhân vật được nêu rõ tính danh. Nhân vật là một con người có cuộc sống như số đông quần chúng lao động. Cái khác ở con người ấy là trí thông minh, mẫn tiệp trong mọi trường hợp xử thế. Đáng chú ý là cái chết của các nhân vật "*truyện Trạng*" không hề có tính chất bi lụy".

- "Bây giờ hãy xét qua cái tên "ông Trạng" theo cách hiểu của nhân dân và từ đó hình thành truyện Trạng.

Ông Trạng trong đời sống nhân dân đã không hẳn là bị mọi người hiểu sai lệch, nhưng khái niệm ông Trạng đã được mở rộng như tầm cỡ tài hoa xuất chúng của ông. Người ta còn kể chuyện nhiều ông Trạng như Trạng Ăn, Trạng Vật, Trạng Cờ... Rồi về sau, một nho sĩ bình dân nào đó muốn "chứng minh sự thật" bèn gắn truyện các ông Trạng với một tích danh cụ thể. Loại truyện này chưa có đủ điều kiện xã hội để trở thành "truyện Trạng" - với tư cách thể loại, bởi lẽ chế độ phong kiến mới chỉ có dấu hiệu suy thoái. Có lẽ vì thế mà đứa con đầu lòng của thể loại "truyện Trạng" là Trạng Lợn xuất hiện khoảng thế kỷ

XVI mới chỉ biểu lộ sự hoài nghi đối với đạo lý phong kiến chứ chưa "giáng cho nó một đòn".

Xem vậy, từ sự xuất hiện Trạng nguyên trong thi cử nho học, đến ông Trạng trong đời sống dân đã được lý tưởng hóa rất nhiều. Nói đến Trạng, ai cũng hiểu đây là người thông kinh nghĩa sử. Người ta có thể gán cho bất cứ ông Trạng nào cũng được, "cái hơn người" có tài ứng đối. Truyện Trạng của Lào có nhiều mẫu như thế.

Song truyện Trạng không phải là một tập hợp truyện đời của riêng một con người cụ thể nào cả. Có chăng, con người cụ thể mà ta còn tìm được hành trang chỉ là duyên cớ là nguyên liệu "giấy vẽ" để trí tuệ dân gian "vẽ tranh" tuyệt đẹp với nhiều chất liệu sinh động.

Để đi sâu nghiên cứu bất cứ một sáng tác dân gian nào, việc tìm lai lịch, dựng lại thân thế sự nghiệp người được coi là tác giả, cũng không thật sự là quan trọng như đối với việc của văn học thành văn. Đã có một số người dựng lại gia phả, dòng họ của Nguyễn Quỳnh (tương truyền chính là nhân vật Trạng Quỳnh). Dĩ nhiên, kinh nghiệm điền dã cho thấy từ tai nghe đến lúc mắt thấy phải biết bao công sức mới có được, ít nhất ta cũng tìm được những tư liệu mới về một tác giả, tác phẩm cho nền văn học cổ cận. Còn như, quả quyết : toàn bộ hệ thống *truyện Trạng Quỳnh* là Nguyễn Quỳnh, hay Xiển Bột "thọ gần một trăm tuổi" chính là *truyện Xiển Bột* thì không đúng.

Tóm lại, nếu muốn đóng góp tư liệu mới cho văn học cổ cận thì cần phải tìm lai lịch thơ văn của tác giả để khẳng định đúng, sai, đủ, thiếu thì nghiên cứu sưu tầm văn học dân gian lại là ở chỗ thu thập nhiều tài

liệu (truyền miệng và văn bản) để so sánh, đối chiếu sàng lọc... Bởi tính chất của thể loại, dù là *Trạng Quỳnh*, hay *Xiềng Miệng*, *Thơ Mênh Chây*... hay các nhân vật chính đóng vai trò điển hình văn học. - nghĩa là những tính danh cụ thể được *nhân dân* "gán" cho đủ mọi chuyện đầy mưu mẹo tinh khôn, sắc sảo - chứ không phải nhân vật thật vốn có, để đối đầu với mọi thế lực tàn bạo. Mặc khác, đây là biểu hiện tính nhân dân và tính tập thể, tính giai cấp của một loại hình văn học dân gian. Người ta nói : đây là truyện Trạng. Khi có điều kiện liên kết lại, hệ thống truyện Trạng đã dung nạp trong mình nhiều mũi nhọn đấu tranh.

Đó là một thể loại tự sự dân gian hết sức độc đáo của một số nước Đông Nam Á".

(*Từ truyện Trạng Quỳnh đến việc xác định thể loại truyện Trạng của một số nước ở Đông Nam Á*, "Tạp chí văn hóa dân gian", số 4, 1987, tr.38-39).

Võ Xuân Trang :

- "Từ truyền thống nói Trạng mà đẻ ra các truyện trạng. Trên cơ sở những lời nói Trạng, những câu nói trạng hoặc từ những sự việc cụ thể, con người cụ thể nhưng khác bình thường rồi được một số người có cảm quan nghệ thuật thêm thắt chi tiết, cấu tạo thành những truyện Trạng có giá trị văn học".

(*Chuyện Trạng Vĩnh Hoàng, một hiện tượng trào phúng độc đáo trong văn học dân gian Bình Trị Thiên*, "Tạp chí Văn học" số 4/1983, tr.56).

- "Nói trạng và truyện Trạng giống nhau ở chỗ đều dùng phương pháp phóng đại để gây cười. Nhưng nói trạng và truyện Trạng khác nhau ở chỗ nói trạng thường là ứng khẩu chỉ cần một câu hoặc một vài câu là đủ, còn chuyện Trạng không ứng khẩu được vì truyện Trạng ngắn cũng là một tác phẩm văn học có bố cục tình tiết hẳn hoi. Nói Trạng thì ai cũng có thể nói được, nhưng sáng tác truyện Trạng thì không phải ai cũng làm được. Giữa nói trạng và truyện Trạng có quan hệ qua lại với nhau. Từ các nội dung nói Trạng có thể chuyển thành truyện Trạng và ngược lại có thể dựa vào nội dung các truyện Trạng để nói trạng".

(Bài đã dẫn, "Tạp chí Văn học", số 4/1983, tr.56-57).

Vũ Ngọc Khánh :

- "Khởi đầu truyện Trạng phải là truyện về các ông Trạng nguyên - người thật, việc thật - với những tiểu sử đặc sắc, học hành công phu, ứng xử giỏi trong chính trị, ngoại giao. Dần dần truyện được lưu truyền, phát huy tác dụng. Phải có người mới có truyện. Nhưng khi đã có truyện thì người ta nhớ truyện, chứ không nhất thiết nhớ đến người. Truyện thật sẽ trở thành giai thoại để mang thêm giá trị văn học, thậm chí nhiều hơn là giá trị sử liệu. Có thể có chuyện của ông Trạng này ghép với chuyện của ông Trạng kia, hay những truyện được thêm thắt. Rồi có cả những người không đồ văn được tôn là Trạng.

Truyện Trạng ra đời từ ngày có Trạng, song những truyện về con người thông minh, tài giỏi, láu lỉnh, khôn ngoan thì đã có trước lâu rồi. Những truyện

này sẽ được nhập vào các truyện Trạng, rồi thêm nhiều lần biến hóa. "Trạng" trở nên một từ rộng nghĩa. Có kể chuyện Trạng và có nói Trạng. Khi ta bảo người này hay người kia là Trạng "tay Trạng" anh chàng nói Trạng, chính là công nhận sự biến hóa này. Nội hàm truyện Trạng khá pha trộn. Cái tiên tri và cái nói khoác, cái uyên bác và cái thiên hồ địa hĩ, cái tài tình hóm hỉnh, cái nghịch ngợm tục tằn, truyện Trạng có đủ cả. Rồi thì dã sử, giai thoại, cổ tích, tiểu lâm... truyện Trạng đều có thể tiếp cận hay xâm nhập".

"Cũng như những giai thoại nói chung, các mẫu truyện Trạng (ở cả bốn dòng đã kể trên), đều là những mẫu tự sự mang yếu tố trí tuệ, những yếu tố gây cười nhất định, để thỏa mãn cảm quan thẩm mỹ của quần chúng. Gọi là những mẫu, vì những truyện Trạng chỉ có những tình tiết ngắn gọn, mang ít nhiều tính kịch bằng sự biểu hiện các hành động rõ rệt và kết thúc bất ngờ. Không có sự kéo dài để tăng thêm phần gợi cảm những cách diễn tả bằng lối miêu thuật trong truyện, bằng hình tượng trong thơ. Truyện Trạng có thể là cả một chùm liên hoàn gồm nhiều mẫu kết dính với nhau, nhưng mỗi mẫu tự thân nó đã là một truyện kể ngắn gọn và bất ngờ đủ thỏa mãn nhu cầu trí thức và nhu cầu thẩm mỹ. Chất trí tuệ và chất hài hước ở đây là một sự hòa hợp thống nhất. Đó là tiếng cười của lý trí sáng suốt, hồn nhiên, để phủ định những cái lỗi thời đang ngự trị trong ý thức hay trong tổ chức xã hội. Truyện Trạng ca ngợi sự thông minh tài trí của những người trí thức chân chính là để phản ứng lại với cái ngu ngốc, lối bịch của bọn ngu dốt; nó bộc lộ những niềm vui lành mạnh bằng cái sắc sảo ngây thơ, thực chất là lương tri chân chính, để hạ thấp

bọn cầm quyền như vua chúa, nhà giàu, bọn ỷ sức mạnh như lũ giặc xâm lược".

(*Dẫn luận nghiên cứu Folklore Việt Nam*, Sở Giáo dục Thanh Hóa, 1991, tr.212-215).

B. Ý KIẾN VỀ CÁC ONG TRẠNG DÂN GIAN VÀ HỆ THỐNG TRUYỆN TRẠNG

Bùi Mạnh Nhị : Về Ba Phi

"Ba Phi là người khởi xướng, là "đơn vị" sáng tác đầu tiên của một nguồn truyện kể dân gian - truyện Ba Phi. Con người ấy, nguồn truyện ấy đã gần gũi, thân quen, thành niềm tự hào lạc quan, rất Nam Bộ, rất Việt Nam trong những năm kháng chiến đầy hy sinh gian khổ. Ba Phi thật xứng đáng với danh hiệu mọi người đã tặng cho "Ông già góp vui kháng chiến" !

"... Tiếp xúc với truyện Ba Phi sẽ thấy một mạch cảm hứng tự sự dân gian nổi bật xuyên thấm qua nhiều tác phẩm là lòng tự hào về quê hương xứ sở U Minh giàu có...

... Một nội dung nổi bật khác của truyện Ba Phi là ngợi ca sự thông minh sáng tạo, bộc lộ những ước mơ của con người trong quá trình chinh phục thiên nhiên".

(*Bài Truyện Trạng Ba Phi, một hiện tượng văn học dân gian độc đáo*, tạp chí văn hóa dân gian, số 2/1985, tr.37, 38).

Bùi Mạnh Nhị, Trần Tấn Vĩnh, Nguyễn Tấn Phát : Về Ông Ó

"...Ông Ó nổi bật bởi tài ứng phó, nhanh nhạy và khả năng đặt chuyện nhằm hạ uy thế quan lại và bọn có quyền thế phong kiến. Những chuyện lạ về triều đình Huế do ông Ó kể, suy cho cùng là thái độ và sự nhận thức của nhân dân về những kẻ cầm quyền bất tài, sống xa hoa nhàn hạ, chỉ phô trương hình thức bên ngoài còn bên trong thực chất là sự mục ruỗng, rỗng tuếch".

- "Có thể nói đến một niềm lạc quan vô tận đã bao trùm lên các cuộc chiến đấu của các nhân vật Trạng. Ở đây hầu như không có sự nản chí, không có sự buồn rầu buông xuôi cho dù nhân vật gặp những tình huống hiểm nghèo nhất. Phương pháp chiến đấu thì đa dạng, phong phú, thích hợp với từng đối tượng kẻ thù. Với những kẻ giàu sang, ỷ thế cậy quyền thì lòng tham không đáy cùng những ham muốn oái oăm của chúng được các Trạng phát hiện như một vấn đề bản chất bất di bất dịch. Chính vì vậy mà trong cuộc giáp mặt tay đôi, các ông Trạng bình dân bao giờ cũng giữ phần chủ động và luôn chiến thắng. Đó là trường hợp Ông Ó lừa gạt anh hàng thịt, quan huyện Cái Quao, các quan triều đình Huế... Cũng vậy, Bộ Ninh đã tìm được cớ để chửi quan lại (Theo kiểu chữ "quan", "Che miệng thế gian", "Đều là chó cả"); hoặc nói dóc để gạt quan lại "(Bỉ giam vẫn nói dóc)".

(*Truyện dân gian Nam bộ*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1989, trang.18, 35).

Bùi Mạnh Nhị, Trần Tấn Vĩnh, Nguyễn Tấn Phát : Về Ba Phi

- "Đến những truyện vui Ba Phi thì hệ thống truyện Trạng đã có thêm chất mới. Ba Phi là hình ảnh phóng đại của những anh hùng khấn hoang ở vùng đất mới, cũng là hình ảnh của những chiến sĩ lạc quan, không hề lùi bước trước mọi gian nguy hiểm họa, dù đó là hiểm họa nơi rừng thiêng nước độc hay do lũ giặc cướp nước gây ra. Chất trẻ trung, tươi mát của những mẫu chuyện Ba Phi đem đến cho hệ thống truyện Trạng một sức sống mới, tràn đầy sinh lực".

(*Truyện cười dân gian Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr.18).

- "Rất tài nghệ là các hành vi xử thế, ứng phó của Ba Phi trước những tình huống đột biến bất ngờ. Truyện Ba Phi là tiếng cười lạc quan, sáng khoái ca ngợi khả năng và nghị lực của con người".

(Sđd, tr.35)

"Truyện Ba Phi không phải là những mẫu vụn vặt, rời rạc, mà có hệ thống mạch lạc. Hệ thống những truyện đi rừng (*Ôm cổ rắn, Thịt lười nai, Săn heo rừng, Ong mật U Minh...*), hệ thống những truyện làm ruộng, khẩn đất (*Mô đất biết đi, Nếp dẻo*), hệ thống những truyện đánh giặc (*Tờ giấy khen, Chém trực thăng*)... Tính hệ thống và nội dung phong phú sinh động đã làm cho truyện Ba Phi có điều kiện phát huy đến tối đa khả năng lưu truyền và hòa nhập trong cuộc sống, sinh hoạt cũng như chiến đấu của người dân Nam Bộ".

(Sđd, tr.36)

- "Như trên đã nói, Ba Phi là con người thật ngoài đời đã đi vào tác phẩm, trở thành nhân vật của những truyện do chính mình cũng như do những người khác sáng tác. Ba Phi có lối dẫn chuyện, kể chuyện độc đáo, nhanh nhay, lời cuốn được người nghe vào khung cảnh của chuyện. Rất nhiều chuyện được hình thành trên cơ sở đối thoại giữa nhân vật Ba Phi với mọi người".

(Sđd, tr.42)

- "Phóng đại là biện pháp nghệ thuật rất tiêu biểu của truyện Ba Phi. Thủ pháp này đã làm tăng tính chất điển hình sinh động của hình ảnh, tô đậm nội dung chủ đề tác phẩm. Thủ pháp phóng đại luôn có cơ sở thực tại làm nền".

(Sđd, tr.43)

- "Ngôn ngữ truyện Ba Phi giàu hình tượng, âm thanh và rất hồn nhiên, in đậm màu sắc ngôn ngữ Nam Bộ. Ngôn ngữ ấy là kết quả của năng lực quan sát nhanh nhay, tư duy nghệ thuật sắc bén, tài năng và vốn sống phong phú. Truyện Ba Phi tràn đầy âm thanh, chất sống tươi mát của thiên nhiên và sinh hoạt hằng ngày, lời lẽ bình dị, tự nhiên, thoải mái, phóng khoáng như tính cách con người Nam Bộ".

(Sđd, tr.44)

Bùi Quang Nho : Về Ông Ó

- "... Bởi có lời tục thuở nay hay kêu mấy người nói láo là cháu Ông Ó... tại xóm Dưa... nguyên chỗ đó thuở trước là rừng vông, thiên hạ khai phá ra mà trồng tría, như là dưa cải bầu bí, khổ qua, nói tắt là các thứ hàng bông, tới nay thành danh xóm Dưa. Khi ấy có hai vợ

chồng người kia tuổi trên 50 mà không con, tới đó ruộng rừng đặng mà trồng trỉa, vợ thì nuôi heo, vịt và gà, bởi gần mé rừng có nhiều ó biển thường xuống bắt vịt, gà của hai vợ chồng người này, nên người chồng làm bầy đàn mà đánh, bắt được nhiều con ó, hễ bắt được thì đem ra chợ mà bán nên con nít đặt người ấy là Ông Ó...”.

(*Truyện Ông Ó*, Sài Gòn, Imprimerie Huỳnh Kim Danh, 1913, tr.2).

Cao Huy Đình : Về Trạng Quỳnh và Trạng Lợn

- “Trạng Quỳnh cao hơn hẳn Trạng Lợn. Trạng Quỳnh là một nhân vật tích cực, Trạng Lợn là một nhân vật tiêu cực, là “khoác lác” đúng nghĩa đen của nó. Sau này nhân dân đã dùng chữ “nói Trạng” để thay cho chữ khoác lác đó. Thứ Trạng ấy lại phục vụ cho chế độ phong kiến thối nát, mà chính Lợn cố ý xin xỏ cho được. Tác giả đã nhấn mạnh một cách mỉa mai rằng chính ông vua phong kiến lại rất phục thứ Trạng ấy, đặc dụng thứ Trạng ấy và công nhận nó là chân Trạng nguyên” (!).

Còn “Trạng” của Quỳnh thì hoàn toàn ngược lại là đạo đức, trí tuệ là kinh nghiệm thực tiễn của nhân dân, là tính chất duy vật tự phát của nhân dân đối lập với sự ngu dốt, sự phi lý, sự vênh váo, sự độc đoán, sự phô trương, sự hư văn, sự đồn mạt dâm đảng, sự tàn bạo của phong kiến trong nước và đặc biệt sự kiêu mạn, lão xược khinh thị dân tộc của phong kiến nước ngoài. Không những đối lập mà còn tuyên chiến công khai, quyết một mất một còn với mọi thế lực phong

kiến. Cuộc chiến đấu đã diễn ra từng trận, từng hồi, từng hiệp giữa hai nền văn hóa, hai lực lượng tinh thần của nhân dân và của phong kiến, Quỳnh lần lượt hạ uy thế của :

- Tôn giáo phong kiến : là thành hoàng (*Trả lễ thành hoàng*), là tà giáo (*Tượng cũng mất thiêng*), là Đạo giáo (*Vay tiền bà chúa Liễu*), là Phật giáo (*Đại phong*).

Khoa cử, văn học và giáo dục phong kiến, từ kẻ đại diện thấp nhất của nó là các ông tú ở làng mà Quỳnh coi như "bộ hung", như "chó càn" (*Tú Cát bị bẽ*), cho đến hàng ngũ cao nhất của nó là Thám hoa, Bảng nhãn chuyên coi thường khinh rẻ người nông dân lao động (*Thị Diễm mắc mưu Trạng*), và nhất là đối với bọn quan trường chăm thi (*Quỳnh gheo quan trường*).

- Chính quyền phong kiến : những bọn tập tễnh công danh học đòi chức vị (*Ông nọ bà kia*) đến các ông quan nhỏ ở địa phương (*Miếng kẻ sang có gang có thép, đồ nhà khó vừa nhỏ vừa thâm*). Từ quan Từ thiên (*Dê đực chữa*), quan thị (*Quan thị bị lỡm*), cho đến các quan thanh tra là bọn quý tộc trong triều (*Đánh bỏ mẹ các quan lớn*). Riêng đối với vua (*Truyện Bảo Thái*) và nhất là đối với chúa Trịnh, đầu sỏ của mọi tội ác đương thời, Quỳnh đã có được một thái độ đối địch thường xuyên và quyết liệt (*Đá bèo chơi, Dê đực chữa, Quả đào đoản thọ, Cây nhà là vườn*). Quỳnh đã dũng cảm đánh vào chúa những đòn chí tử làm hả hê mọi người. Cuộc chiến đấu tất nhiên phải đi tới một mất một còn giữa hai phe và truyện cười kết thúc bằng một bi hài kịch :

Bao giờ thì Trạng chết ?

Bao giờ chúa mất thì Trạng mới chết !

Quỳnh bị chúa đánh thuốc độc chết, nhưng chết rồi mà vẫn khiến được thuốc ấy giết luôn kẻ thù của nhân dân và của mình :

*Trạng chết chúa cũng băng hà,
Dưa gan đỏ dít thì cà đỏ tròn.*

Như vậy là ở truyện Trạng Quỳnh, nhân dân và phong kiến không dung thứ lẫn nhau được nữa. Mâu thuẫn giai cấp đến tột độ. Đối lập trong đời sống đã biến thành đối lập trong ngôn ngữ, trong quan niệm, trong cách xử thế, trong giao tế, trong phong tục tập quán, trong tín ngưỡng, tức là trong văn hóa nói chung, và trong đó ban đầu tất nhiên có ngụ ý cả sự đối lập về chính trị, nhưng cuối cùng là sự đối lập về chính trị thật sự.

Toàn bộ cuộc sống đã bị đảo lộn từ trên xuống dưới, những giá trị tinh thần đã bị lật ngược và đánh giá lại. Bề mặt hợp pháp và ổn định của xã hội và toàn bộ công cụ chuyên chế phong kiến như tôn giáo, giáo dục, văn học, chính quyền, quân đội... mà mọi người đều công nhận từ đây không những đều trở thành trò hề, mà còn quái gở, phi lý, nhân dân không thể nào chấp nhận được nữa, cần phải đánh đổ nó đi.

Rõ ràng là cuộc cách mạng đã chín mùi. Thực trạng xã hội tiền khởi nghĩa Tây Sơn đã được bộc lộ. Lễ tất nhiên là thông qua một tính cách hài hước, châm biếm, một tính cách huyền thoại. Toàn bộ những chuỗi cười, những trận cười, những lời nói pha trò, những câu chuyện phần uất, những chú hề, chú tễu, những ông Trạng trong xóm làng, ở đầu đường góc chợ, ở lều, ở quán, ở phố phường... đã đúc kết thành

chuyện nhỏ, rồi chuyện to, rồi cuối cùng thành những hình tượng, thành cốt truyện có hệ thống.

Và tất yếu phải có một đại diện cho tất cả, biết được tất cả mọi mưu mẹo, mọi thủ thuật, đi rất nhiều nơi, gặp rất nhiều người, giải quyết được nhiều chuyện rất kỳ lạ khóái trá, làm hài lòng mọi người đang căm phẫn cái chế độ vua chúa ấy. Con người đó cứ hiện hình dần, rõ nét dần thành Trạng Lợn và Trạng Quỳnh.

Cao Huy Đình : Về Trạng Lợn

“*Truyện Trạng Lợn* vạch mặt bọn quan lại phong kiến đương thời, một bọn sống vào số may và hơn thế nữa là một bọn cướp công của nhân dân mà lên địa vị thống trị vậy. Tác giả dân gian cũng tố cáo chủ nghĩa hư danh của nho học, chủ nghĩa số mệnh của số học đều là bọn đồng lõa với nhau. Thời Trạng Lợn là lúc mà người ta chỉ sống bằng sự lòe bịp khoác lác và may rủi, không phải bằng sự thông minh và cố gắng thực chất của mình, một thời mà trí tuệ và tài năng bị ruồng bỏ. Thời đó đúng là thời Lê mạt và họ Trịnh chuyên quyền bằng mọi sự mù quáng, độc đoán và tàn nhẫn, thời Tống nho thối nát, quan lại hủ bại, thời làm ăn kiếm chác của những anh “đầu bò” và “lái lợn”. Thì ra tầng lớp trên hay chửi nhân dân là “đầu bò”, “lái lợn”, nhưng giờ đây nhân dân lại ném trả cho bọn quan lại, văn nhân phong kiến những thứ ấy ! Nhân vật Trạng Lợn vừa là chỗ ẩn náu của tác giả dân gian, vừa là mũi tên, vừa là cái bia bắn. Thật hiếm có một kiểu hình tượng hài hước mà các mặt nghịch - thuận, chính - phản lồng vào nhau như vậy. Trạng Lợn đã

tổng hợp nhiều truyện cười, nhiều khả năng châm biếm của nhân dân trong một hình thức hết sức giản dị và tập trung phóng đại cái dở và cái may lên, kết hợp hai cái một cách thật tự nhiên, làm sao cho cuộc phiêu lưu dài thực đáng sợ như "cuối cạp" của anh chàng "lái lợn" lại là một chuỗi thành công mới gây cười được. Nghệ thuật hài hước của nhân dân quả là sành sỏi.

Nhưng ở *Trạng Lợn*, quần chúng còn bị trình bày như là nạn nhân của tư tưởng hư danh và tướng số, của sự dốt nát và may rủi. Tác giả đã phải đem những trẻ mực đồng chần trâu và con nhà nghèo buôn lợn ra làm vật hy sinh cho mình hư cấu một biểu tượng hai mặt : ông *Trạng Lợn* hóa thân của Thần mực đồng, nghĩa là con nhà "đầu bò lái lợn", "ngu như bò như lợn" mà vẫn thành *Trạng*.

Tác giả còn phải tạm thời công nhận cái công luận có thái độ khinh quần chúng ấy để dả kích chế độ khoa cử và cách chọn nhân tài thật là kỳ khôi ở thời đó của nho học và vương quyền. *Trạng Lợn* chưa đánh vào hệ thống đẳng cấp phong kiến từ trên xuống dưới. *Trạng Lợn* chưa hoàn toàn trực tiếp công khai tuyên bố sự thắng lợi của trí tuệ nhân dân, của đạo đức nhân dân."

(*Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr.109, 170).

Đinh Gia Khánh : Về *Trạng Lợn* và *Trạng Quỳnh*

- "Truyện *Trạng Lợn* xuất hiện khoảng thế kỷ thứ XVI biểu lộ sự hoài nghi đối với đạo lý phong kiến, đối với giá trị của trật tự của phong kiến".

(*Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tập 1, tr. 268).

- "Truyện "Trạng Lợn" đã đem vua chúa, quan lại, nho sĩ ra để làm trò đùa. Tuy nhiên, trong hệ thống truyện này chưa có sự bất mãn bùng nổ như trong hệ thống truyện về Trạng Quỳnh.

(*Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973, tập 2, tr. 210).

- "Như vậy là trong những hệ thống truyện cười, đã hình thành những nhân vật mà việc làm và lời nói gắn liền với yêu cầu đấu tranh của nhân dân. Những nhân vật ấy luôn tìm cách tiến công vào giai cấp thống trị. Và từ lâu, Trạng Lợn, Trạng Quỳnh ít nhiều đã đại biểu cho lý tưởng thẩm mỹ trong truyện cười dân gian, lý tưởng gắn liền với sự phê phán những mặt trái của giai cấp thống trị, của xã hội cũ đang tàn tạ".

(*Văn học dân gian Việt Nam*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973, tập 2, tr.268).

Đinh Gia Khánh : Về Ba Giai - Tú Xuất

- "Truyện Ba Giai - Tú Xuất mang nhiều yếu tố tiêu cực của tư tưởng thị dân cuối thế kỷ thứ XIX, nhưng có ý nghĩa đặc biệt ở chỗ phản ánh tình trạng xã hội rối ren trong buổi giao thời khi chế độ thực dân đang bắt đầu xâm lược đất nước ta. Dầu sao, tính dân gian của hệ thống truyện Ba Giai - Tú Xuất cũng bị hạn chế nhiều so với các hệ thống truyện khác".

(*Văn học dân gian*, tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1972, tr.268).

Đình Gia Khánh : Về Trạng Quỳnh

"Truyện Trạng Quỳnh" đã kích mạnh mẽ vào toàn bộ giai cấp phong kiến từ nho sĩ ("Ông Tú cát", "Quan trường mắc lõm"; phú hào ("ông nọ bà kia"); quan lại ("Nhật bã trầu", "Lõm quan thị", "Chơi gà"); chúa Trịnh ("Tương muối cũng ngon", "Chúa ngủ ngày", "Cây nhà lá vườn") vua Lê ("Ăn trộm mèo", "Tiên sư thằng bảo thái"); thần linh ("Cấy rẽ ruộng chúa Liễu", "Vay tiền chúa", "Trả ơn chúa Liễu", "Cúng thành hoàng", "Bà Banh mắt thiêng", "Phật say"). Trong hệ thống truyện "Trạng Quỳnh", lại không thiếu một nội dung rất quen thuộc của truyện dân gian là việc đề cao ý thức dân tộc ("Vua Tàu thử sứ", "Sứ Tàu mắc lõm"). Nhưng nội dung quán xuyên toàn bộ tác phẩm là tiến công vào mọi thiết chế của Nhà nước phong kiến từ thấp đến cao. Từ việc đặt câu đối "Giời sinh ông Tú Cát - Đất nứt con bọ hung", "Miệng kẻ sang có gang có thép - Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm" để đả kích nho sĩ, quan lại, đến việc giải thích hai chữ "ngọa sơn" để chửi chúa Trịnh, từ việc gọi thần Thành hoàng một cách xách mé là chú ("Chú là kẻ cả trong làng, ta là người sang trong nước") đến việc làm thơ nhạo Phật :

"Ông đứng chi mà đứng mãi đây ?

Dập dềnh như tỉnh như say.

Vãi nào đã chuốc cho ông rượu ?

Còn có cho vay một nậm đây".

Thì rõ ràng truyện "Trạng Quỳnh" không kiêng nể bất cứ một thứ uy quyền nào của nhà nước phong kiến. Nhân vật Trạng Quỳnh "không biết trên đầu có

ai" ấy sau cùng có chết thì truyện mới kết thúc được. Nhưng để kết thúc truyện, tác giả dân gian lại xây dựng tình tiết "Trạng chết chúa cũng băng hà". Trạng Quỳnh bị chúa đánh thuốc độc, Trạng Quỳnh biết mình không tránh khỏi cái chết, nhưng Trạng đã bày mẹo đánh lừa, khiến chúa Trịnh cũng phải ăn phải thuốc độc mà chết theo. Thế là "*Trạng chết chúa cũng băng hà, dưa gang đổ đít thì cà đổ trơn*". Thế là đến khi chết rồi, Trạng Quỳnh vẫn chưa hết tiến công vào vua chúa. Có thể nói truyện "Trạng Quỳnh" là hệ thống truyện cười có tính chiến đấu cao nhất, tiêu biểu nhất trong thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến".

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tập 2, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973, tr. 210, 211).

Đình Gia Khánh : Về Xiển Ngộ

- "Truyện Xiển Ngộ muốn kế tục truyện Trạng Quỳnh, tuy không được tinh tế bằng nhưng lại phác thực hơn".

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tr. 268).

- "Nếu như truyện Ba Giai - Tú Xuất không có mục tiêu đả kích kiên định thì truyện "Xiển Ngộ" đã kế thừa được truyện "Trạng Quỳnh" về phương diện nhắm đúng, đánh thẳng vào kẻ thù của nhân dân. Giống như ông tổ bốn đời là Trạng Quỳnh, anh chàng Xiển Ngộ đả kích vào địa chủ, cường hào, lý dịch ("Con cò biết nói", "Xin đất làm nhà", "Rao làng", "Làm ma mẹ" v.v...); vào quan lại ("Quan đây", "Mừng học trò", "Phê đơn ly dị", "Vả quan huyện", "Xin tiền quan Tổng đốc", "Nghênh tiếp quan

Tổng Đốc"); vào nhà vua ("Tứ chứng nan y", "Trả lời vua", "Chửi vua"). Vì quá trình lưu hành trong dân gian chưa lâu bằng hệ thống truyện "Trạng Quỳnh" cho nên ý vị của hệ thống truyện "Xiển Ngộ" kém phần tinh tế, nhưng truyện "Xiển Ngộ" là bằng chứng về sự nhạy bén của nhân dân trong việc kịp thời vạch ngay ra những mặt tiêu cực vừa mới xuất hiện trong cuộc sống, tố cáo ngay những tên hề tiêu cực khi chúng mới vừa lộ mặt trên sân khấu xã hội. Xiển Ngộ đả kích vào thói nịnh Tây của quan lại ("Câu đối mừng tuổi"); đả kích bọn thực dân ("Bắt rượu lậu"); bọn đội lốt cha cổ ("Thơ chế cụ đạo"); bọn đi điếm, làm tay sai cho giặc ("Chữ phúc")."

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tập 2, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973, tr. 272).

Đỗ Bình Tri : Về Làng cười, Làng Trạng

"... Đất nước có những thời bão hòa đau khổ và chẳng thời nào không cần cười, và thực tế đã tồn tại được một phần nhờ đức vị tha và tiếng cười của dân ta, vì đó là gươm dao trong cuộc sống chiến đấu chống thù trong, giặc ngoài; là hoa trong cuộc đời hằng ngày chống thiên nhiên khắc nghiệt, dữ dội; là đôi cánh nâng con người lên cao hơn hoàn cảnh...".

("Lời giới thiệu" tập *Truyện làng cười xứ Bắc*, sđ VHTT Hà Bắc, 1985, tr. 5, 6).

Hà Châu : Về Ba Phi

“Tác giả dân gian (tức Ba Phi và các đơn vị sáng tác) không chỉ đưa nguyên vẹn những đặc điểm nhân cách ấy vào tác phẩm. Ba Phi - *nhân vật truyện kể* ở một tầm khái quát cao hơn Ba Phi - *nông dân nghệ sĩ*. Hình tượng Ba Phi là một *điểm sáng* của nguồn truyện...

Truyện kể Ba Phi phản ánh thiên nhiên và con người miền Tây. Đó là đề tài chính của nguồn truyện. Ba Phi có kể chuyện đuổi trọc thẳng Pháp và Mỹ, song đó không phải là đề tài chính. Mỗi quan hệ giữa thiên nhiên và con người trong truyện kể Ba Phi về bản chất khác hẳn mỗi quan hệ giữa thiên nhiên và con người trong huyền thoại cổ. Ở đây, con người là chủ thể. Thiên nhiên là đối tượng phải chiếm lĩnh, và có thể chiếm lĩnh được. Những nét đặc sắc của thiên nhiên vùng Tây Nam Bộ được phản ánh vào nguồn truyện kể thể hiện một quá trình lao động của nhân dân. Trong quá trình lao động ấy, con người cũng xuất hiện trong dạng khổng lồ, có vẻ đẹp của người khổng lồ xưa kia, nhưng hoàn toàn tách khỏi thiên nhiên và có sức mạnh tự thân. Con người trong truyện kể Ba Phi là một kiểu anh hùng sáng tạo văn hóa, con người ấy tác động vào thiên nhiên tạo ra nguồn của cải vật chất và tinh thần quý báu.

(Về một nguồn truyện kể ở Tây Nam Tổ quốc, “Tạp chí Văn nghệ dân gian”, số 8, hội VNDGVN, Rône, tr. 46-50).

Hoàng Tiến Tựu : Về Trạng Quỳnh

“Trước tiên, truyện Trạng Quỳnh nêu lên vấn đề thông minh tài trí. Khi học tập, nghiên cứu truyện cổ tích, ta đã thấy vấn đề này được nói đến trong nhiều truyện, nhưng không ở đâu con người thông minh tài trí được xây dựng tập trung, độc đáo như ở Trạng Quỳnh.

Cái thông minh của Trạng Quỳnh căn bản là của quần chúng, do đó việc đề cao tài trí Trạng Quỳnh cũng chính là đề cao trí tuệ của quần chúng. Bất kỳ lúc nào, bất kỳ ở đâu, cái thông minh tài trí ấy của con người vẫn đáng quý, đáng ca ngợi, nhưng đáng quý, đáng ca ngợi hơn cả là khi cái tài trí ấy được đem ứng dụng vào trong thực tế đấu tranh của quần chúng. Trạng Quỳnh đã làm được điều đó. Vì vậy, truyện Trạng Quỳnh không phải chỉ đề cao con người thông minh tài trí, mà chính là đề cao con người biết vận dụng tài trí của mình vào trong cuộc đấu tranh thực tế chống phong kiến. Tư tưởng phản phong là tư tưởng chủ đạo quán triệt trong toàn bộ truyện Trạng Quỳnh.

Vấn đề chống phong kiến không phải đến truyện Trạng Quỳnh mới được đặt ra, lại càng không phải là một nội dung mới mẻ và riêng biệt của truyện Trạng Quỳnh. Trong thực tế, vấn đề chống phong kiến đã được đặt ra từ lâu trong những thế kỷ trước và đến thế kỷ XVIII nó đã trở thành một nội dung chủ yếu trong hầu hết những tác phẩm văn học dân gian cũng như trong nhiều tác phẩm của văn học viết.

Nhưng cái đáng chú ý trong truyện Trạng Quỳnh là ở phạm vi và mức độ phản phong của nó.

Kẻ thù của Trạng Quỳnh rất đông, phạm vi đấu tranh của Trạng Quỳnh rất rộng. Cuộc đời của Trạng Quỳnh là một cuộc đấu tranh liên tục không ngừng."

(*Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 1, phần 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, in lần 3, 1970, tr. 192, 193).

"Tiếng cười của truyện Trạng Quỳnh căn bản là tiếng cười đấu tranh phê phán xã hội theo yêu cầu của tinh thần dân tộc và dân chủ. Nhân vật Trạng Quỳnh luôn bám sát kẻ thù của dân tộc và nhân dân, bám địch và đánh địch không ngừng, không chỉ cho đến khi chết. Và cái chết của Trạng Quỳnh là cái chết rất đặc biệt và độc đáo - một cái chết vừa chủ động vừa bị động và bế tắc, vừa "bì", vừa "hài" rất phức tạp và giàu ý nghĩa".

(Sđd, tr.99)

"Đến truyện Trạng Quỳnh thì vai trò của quần chúng nhân dân mới được khẳng định và đánh giá cao. Nhân vật Trạng Quỳnh (cũng như nhiều nhân vật tích cực khác trong truyện cười) không phải đối tượng, cũng không phải là phương tiện mà là chủ thể của tiếng cười phê phán".

(Sđd, tr.105)

Hoàng Tiến Tựu : Về Trạng Quỳnh và hệ thống truyện Trạng

"Hình tượng nhân vật Trạng Quỳnh nói riêng và hệ thống truyện Trạng Quỳnh nói chung là sự khái quát hóa và hình tượng hóa dưới một hình thức độc đáo, sinh động sự phát triển về trí tuệ và tinh thần phản kháng, đấu tranh để bảo vệ và giải phóng mình của

dân tộc và nhân dân Việt Nam trong thời kỳ phong kiến suy tàn (thế kỷ XVIII, XIX) - Ở đây không chỉ có sự phê phán những thói hư tật xấu thông thường (như thói hiếu danh trong truyện "Muốn làm ông nọ bà kia", thói hiếu kỳ trong truyện "Trạng lột"...) mà có sự kết hợp chặt chẽ và thể hiện rất rõ ba luồng tư tưởng lớn của dân tộc và nhân dân đương thời : Tư tưởng tự cường dân tộc chống sự thần phục phong kiến ngoại bang; tư tưởng dân chủ chống phong kiến và tư tưởng bài trừ mê tín dị đoan, coi thường thần thánh, khẳng định và đề cao vai trò của con người".

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1990, tr. 98).

Hoàng Tiến Tựu : Về Trạng Lợn

"Tuy cũng là một sự sáng tạo nghệ thuật, nhưng đó là sự sáng tạo nghệ thuật ở thể thấp, thể của kẻ bị trị, tuy đã nhìn thấy cái xấu xa của giai cấp thống trị, nhưng chưa dám khẳng định mình một cách thẳng thắn và công khai. Tính chất nhập nhằng này đặc biệt rõ ở truyện "Trạng Lợn". Nhân vật Trạng Lợn vừa là đối tượng, vừa là phương tiện của sự châm biếm đả kích. Vì nhân vật này đã được trình bày miêu tả như là một kẻ dốt nát, nghèo hèn (vốn là con nhà lái lợn), nhờ một chuỗi sự gặp may ngẫu nhiên mà được thăng quan tiến chức, trở thành Trạng nguyên, lấy được vợ con nhà quyền quý lại rất đẹp và hay chữ... Như vậy, thực chất tác giả đã mượn nhân vật nghèo hèn làm phương tiện - làm bia - để bắn vào bọn quan lại quyền cao chức trọng, đặc biệt là đánh vào chế

độ khoa cử thời phong kiến (chủ yếu là thời cuối Lê, khoảng thế kỷ XVII)".

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1990, tr. 105).

Kiểu Thu Hoạch : Về Trạng Quỳnh

"Truyện Trạng Quỳnh tuy cùng loại hình với truyện Trạng Lợn nhưng đã tiến một bước xa hơn hẳn cả về nội dung phê phán hiện thực lẫn cấu trúc nghệ thuật.

Trạng Quỳnh chĩa mũi nhọn vào mọi thứ quyền uy lớn nhỏ của xã hội phong kiến. Trạng Quỳnh đã đồng thời công kích cả vương quyền lẫn thần quyền, hai thành lũy vốn từ lâu là thiêng liêng bất khả xâm phạm của chế độ quân chủ.

Vua Lê, chúa Trịnh, thần thánh, quan lại, sứ giả của "thiên triều"... trong truyện Trạng Quỳnh đều là những nhân vật ngu dốt, kệch cỡm, đều trở thành những cái bung xung để làm trò cười cho nhân dân.

Truyện Trạng Quỳnh cùng với hệ thống các truyện Trạng, truyện Cười khác là tiếng nói phê phán hài hước của nhân dân muốn từ giã chế độ phong kiến suy tàn đương thời. Truyện Trạng, truyện Cười là biểu hiện cao của ý thức dân chủ và tinh thần chiến đấu của nhân dân".

(*Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*, Đinh Gia Khánh, Trần Tiến chủ biên, *Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội*, 1991, tr. 120, 121).

Kiểu Thu Hoạch : *Về Ba Giai - Tú Xuất*

- "Truyện trào phúng Ba Giai cũng cùng loại hình với truyện Trạng Quỳnh về hình thái kết cấu và tính chất đả kích, là loại truyện được lưu truyền khá phổ biến ở Hà Nội thời cận đại. "*Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú Xuất*". Ba Giai cũng như Trạng Quỳnh vốn là nhân vật lịch sử cụ thể, nhưng đã trở thành nhân vật hư cấu kiểu dân gian trong loại truyện trào phúng cùng tên.

Truyện Ba Giai quen thuộc với nhân dân Hà Nội đến nỗi có những truyện mà ý nghĩa và triết lý nhân sinh của nó đã được đúc kết thành phương ngôn, ngôn ngữ thông dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày.

Truyện Ba Giai trước hết cũng giống truyện cười nói chung, nhằm đánh vào những thói hư tật xấu trong xã hội. Nhưng *truyện Ba Giai* có chỗ khác biệt hơn, đó là tập trung đòn đánh vào những cái chướng tai gai mắt của buổi giao thời.

Truyện Ba Giai là vũ khí cười của buổi giao thời trên phố phường Hà Nội.

Truyện Ba Giai có tính chiến đấu cao, được nhân dân truyền tụng rộng rãi, là những truyện đánh vào bọn cơ hội, bọn xu thời đắc thế, bọn làm tay sai cho giặc".

(Sđd, tr.192,131)

Kiều Thu Hoạch : Về Trạng Lợn

“*Truyện Trạng Lợn* đả kích bọn quan lại, bọn nho sĩ phong kiến ngu dốt, bọn chúng leo lên địa vị thống trị chẳng qua vì gặp may, vì bịp bợm.

Bằng cách xâu chuỗi nhiều mẩu chuyện nhỏ, hệ thống truyện *Trạng Lợn* đã tạo được những tình huống gây cười thật ngộ nghĩnh, nhằm vạch trần một hiện tượng lỗi bịch của xã hội phong kiến thối nát đương thời là : kẻ có thực tài thì không được trọng dụng, kẻ ngu dốt huyênh hoang gặp thời lại được làm quan, được coi là Trạng nguyên.

Tuy nhiên tính chiến đấu của truyện *Trạng Lợn* còn bị hạn chế, vì đối tượng đả kích của nó cũng chỉ mới dừng ở một phạm vi hẹp chứ chưa phải là toàn bộ trật tự phong kiến. Phần thiếu sót ấy sẽ được các tác giả dân gian bổ khuyết bằng hệ thống truyện *Trạng Quỳnh*”.

(Sổd, tr.119, 120)

Lê Chí Quế và... : Về truyện cười các dân tộc ít người

“Tương tự như hệ thống truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Ông Ó của người Việt, ở các dân tộc thiểu số cũng có một hệ thống truyện cười không kém phần sắc sảo, dí dỏm. Đó là hệ thống truyện về Lục Pía (dân tộc Tày), Y Thổi (dân tộc Nùng), Cuội (dân tộc Mường), Quây (dân tộc H'rê), Thơmên Chây (dân tộc Kơ-me Nam Bộ)...

Tuy nhiên, do đặc thù về hình thái kinh tế xã hội của các dân tộc thiểu số, nên các nhân vật này không được phong Trạng và đối tượng đả kích không phải là vua, quan trong triều đình. Tiếng cười giòn giã mà người Mường bộc lộ qua hệ thống truyện cười là văng vào mặt bọn lang đạo, chúa đất. Chú Cuội đóng vai nhân vật thấp hèn (đứa ở) nhưng luôn luôn tìm mọi cách đá ngược lên các quan lang làm cho các quan đau điếng. Mặc dầu là người đi làm thuê, nhưng cuội đã lập mẹo bắt nhà lang phải gánh cá chạy loanh quanh vất vả hồi lâu mới được về nhà. Khi lang đạo bắt người ở phải làm mèo, làm chó để hầu hạ, giữ cửa cho chúng thì Cuội đã lập mưu giết mèo, giết chó ngay trước mắt chủ mà chủ không sao trị tội được Cuội. Và tương tự như kiểu truyện "Trạng chết chúa cũng băng hà" của người Việt, người Mường đã sáng tạo nên chuyện "Bè bưởi nổi, bè đá chìm" đã kết liễu cuộc đời bọn thống trị ăn bám, tàn ác và ngu ngốc.

Do tính chiến đấu cao của hệ thống truyện Cuội, nên bọn quan lại địa phương rất sợ. Có nơi chúng ra lệnh cấm lưu truyền, hễ ai kể truyện Cuội sẽ bị chém phạt vạ. Nếu như truyện Cuội của người Mường chỉ đả kích vào bọn chúa đất, lang đạo ở hạ giới, thì chàng Pịa của dân tộc Tày còn chiến thắng cả các đối thủ trên thượng giới nữa.

Dẫu sao, cũng phải thừa nhận rằng tiếng cười trong hệ thống truyện của các dân tộc ít người không được đa dạng, nhiều màu, nhiều vẻ như trong các truyện cười của người Việt. Đặc biệt là ý nghĩa đấu tranh xã hội của nó còn nhiều hạn chế".

(*Văn học dân gian Việt Nam*, tủ sách Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1990, tr.160).

Lê Chí Quế và ... : Về Ông Ó

“Truyện mộc mạc chất phát hơn so với truyện Trạng Quỳnh, ngôn ngữ bình dân, ít văn chương chữ nghĩa. Hầu như không có câu đối, bài thơ nào. Chỉ đáng tiếc là số lượng sưu tầm còn ít quá”.

(Sdd, tr.157)

Lê Chí Quế và ... : Về Trạng Lợn

“Cũng giống truyện Trạng Quỳnh, những truyện trong hệ thống truyện Trạng Lợn cũng được xâu chuỗi thành cái lợi là nhân vật Trạng Lợn. Nội dung chính của truyện Trạng Lợn là phản ánh sự rối ren đổ nát của triều đình phong kiến lúc bấy giờ : Vua bất lực, gặp binh biến, quan là bọn Trạng Lợn, Trạng Cờ, Trạng Vật, Trạng Ăn... tức bọn bất tài”.

(Sdd, tr.158)

Lê Chí Quế và... : Về Trạng Quỳnh

“Đặc điểm về mặt kết cấu của truyện Trạng Quỳnh khác biệt so với các truyện cười dân gian khác là nó được tập hợp lại thành hệ thống xung quanh một nhân vật trung tâm : Trạng Quỳnh.

Truyện Trạng Quỳnh là hệ thống truyện có giá trị tố cáo, phê phán chế độ phong kiến một cách mạnh mẽ và sâu sắc nhất trong các truyện cổ dân gian Việt Nam”.

(Sdd, tr.157)

Nghiêm Đa Văn : Về những làng cười

"Đặc điểm kết cấu truyện cười của làng Trúc Ổ là tạo ra những truyện thoát đầu tưởng như rất vô lý. Vô lý đến mức người nghe cảm thấy tức anh ách, không thể nào im mà cho xuôi tai được. Người nghe buộc phải phản đối. Gây nên sự phản đối, bài bác đó là mục đích của kết cấu phần một của truyện cười Trúc Ổ. Nếu truyện không gây ra sự phản đối thì coi như truyện không thành công. Mục đích của phần một câu chuyện chỉ cốt tạo nên sự phản đối của người nghe. Được sự phản đối, với nghệ thuật gài câu chuyện trong kết cấu đặc biệt của mình, người kể chuyện chỉ chờ có thể mà chỉ chờ có mấy câu : Vô lý không có lẽ để trở tài biện bác, luận giải bằng những lập luận sắc bén chắc chắn, buộc người nghe phải công nhận là có lý. Nghệ thuật tạo ra cái phi lô-gích rồi dẫn đến cái lô-gích tạo nên một phong cách độc đáo của cái cười làng Trúc Ổ".

(*Khảo sát bước đầu về những làng cười Việt Nam*, Tạp chí văn học, số 2, 1984, tr.117).

"Mỗi làng cười có một cách cười riêng, một phong vị riêng của cách kể truyện cười của mình. Có làng thì nói khoác, có làng thì nói phét, lại có làng thì nói khuếch... Ở vùng đất Kinh Bắc cổ kính này còn có nhiều làng đặc biệt khác, có làng nói ngọt, có làng nói khéo, có làng nói khích, có làng nói tức... Tất cả cách nói này nằm ngay trong bản sắc tâm lý, trong lời ăn tiếng nói, trong sinh hoạt có tính cố hữu của dân các làng trên. Từ cách nói khoác, nói phét, nói khuếch, nói

khéo, nói ngọt, nói khích, nói tức ấy trong cuộc sống hằng ngày, trong giao tiếp xã hội bình thường dần dần hình thành những câu chuyện cười có đầu, có đuôi và có thể đứng độc lập, được nhắc đi, nhắc lại sửa đổi thêm dăm thêm ớt, để lưu truyền như một tác phẩm văn học dân gian. Đó là con đường sáng tác những truyện cười ở những làng cười”.

(Bđd, tr.122, 123)

Nguyễn Văn Bốn : Về Thủ Thiệm

“ Sự lưu truyền các truyện kể trong dân gian về một nhân vật như Thủ Thiệm ở Quảng Nam hẳn mang một ý nghĩa xã hội độc đáo. Đi vào khắp các thôn xã thuộc huyện Tam Kỳ (nay là huyện Núi Thành) cũng như một số vùng ở rải rác các huyện trong tỉnh; chúng ta sẽ được nghe các truyện cười của Thủ Thiệm. Từng tốp năm ba người, bên ly rượu, bên tách trà, sau bữa cơm chiều hay trong những giờ rỗi rảnh ban trưa, trong những đêm trăng ngày mùa, hoặc ngay cả dưới các chiến hào trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và Đế Quốc Mỹ, bất kỳ ở đâu, truyện cười của Thủ Thiệm cũng được kể đi kể lại một cách hào hứng. Từng trận cười vang vang. Đó thật sự là tiếng cười dân gian sáng khoái, mộc mạc đầy tính lạc quan”.

(*Truyện cười Thủ Thiệm*, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng, 1987, tr.9).

“Với các truyện đã có, chúng tôi thấy rằng, tính cách bao trùm, đề tài chủ đạo của hệ thống truyện cười Thủ Thiệm là sự phản ứng, và còn cao hơn sự

phản ứng, đây chính là sự phản kháng của một tâm hồn trước thời cuộc, trước những điều trái tai gai mắt, trước cái trật tự giả tạo của xã hội đương thời (nửa sau thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX). Đây là tiếng cười nhằm đả phá, không để cho những cái kệch cỡm, giả hình trong xã hội được yên ổn”.

“Một đặc điểm, một tính cách khác của truyện cười Thủ Thiêm là trí thông minh, sự nhạy bén độc đáo, biểu hiện bằng những phản ứng không định trước của ông”.

(Sđd, tr.11, 12)

Nguyễn Đăng Na : Về Trạng Quỳnh

“Kết quả của trí và tài, dũng và lực là truyện Trạng Quỳnh và Trạng Ngộ. Cũng như những nhân vật Trạng khác, Trạng Quỳnh và Trạng Ngộ trực diện đương đầu với mọi thế lực của xã hội từ thần quyền đến vương quyền, từ vua, chúa, hoàng tử, đến tổng đốc, quan thị, tri huyện, từ bọn quan trường đến bọn xiêm ninh... Chủ động giăng bẫy để đưa đối phương vào là sở trường của các Trạng. Tất cả bọn thống trị, dù quyền cao chức trọng đến đâu, dù ác độc đến mấy cũng đều bị trí và dũng của Trạng biến chúng thành những con rối, những anh hề thảm hại... Bạo lực có thể giết được con người, nhưng không thể giết nổi trí và dũng của con người. Trạng Quỳnh chết bắt chúa Trịnh phải chết theo. Tiếng cười vang lên ! Cười vì chiến thắng, cười vì khinh bỉ”.

(*Truyện Trạng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr.4).

Nguyễn Phương Thảo : Về Ông Ó

“Ông Ó, người có tài nói trạng (nói láo) nổi tiếng trong vùng Bến Tre, vừa là người sáng tạo, vừa là nhân vật trung tâm của hệ thống truyện Ông Ó. Ông Ó và hệ thống truyện Ông Ó nằm trong dòng chảy của Trạng và nhân vật Trạng từ Bắc vào Nam như Trạng Lợn, Trạng Quỳnh, Xiển Ngộ, Ba Giai, Tú Xuất, Thủ Thiêm, Ba Phi... Giữa hệ thống các truyện Trạng ấy, truyện Ông Ó vẫn có dáng vẻ riêng. Nếu như ở các truyện Trạng như Trạng Quỳnh, tình huống sáng tạo ra trong truyện thường là tình huống giàu kịch tính để gây cười thì ở truyện Ông Ó lại là tình huống thử thách. Tình huống này được tạo ra từ hai nguồn : nguồn thứ nhất là một nhân vật a, b nào đó mời Ông Ó nói láo; nguồn thứ hai là Ông Ó tự đưa một nhân vật a, b nào đó vào cuộc đấu trí với mình. Tình huống thử thách này lật tẩy chân tướng các nhân vật phản diện và khẳng định sự mưu trí lanh lẹ trong xử thế của Ông Ó. Biện pháp nghệ thuật thứ hai của truyện Ông Ó là tạo được một sự việc có thực mà không thực, không thực mà có thực để gây cười. Biện pháp nghệ thuật này của truyện Ông Ó cũng là sự khác biệt của truyện Ông Ó với các hệ thống truyện khác.

(*Văn học dân gian của người Việt ở Nam Bộ*, nhiều tác giả, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 149).

Nguyễn Quang Vinh : Về Ba Phi

“Hệ thống truyện Ba Phi lại có một nét độc đáo riêng. Đây là chuyện làm ăn, sản xuất, đánh giặc do chính một người lao động kể lại. Sự phóng đại đến ngoa ngoắt, song vô cùng hóm hỉnh của bác Ba Phi là phương pháp biểu dương một cách thông minh thiên nhiên Nam Bộ hùng vĩ, sản vật Nam Bộ phong phú, cùng vốn tài trí, nét can trường của người lao động bình thường các xóm ấp”.

(*Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, nhiều tác giả, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.150).

Phan Thanh Nhân : Về Ba Phi

“Tài năng sáng tạo của Ba Phi trước hết là cảm hứng nhận thức thế giới và phương pháp chiếm lĩnh hiện thực. Đó là quá trình thông qua tư duy sáng tạo, xác lập mối quan hệ giữa hiện thực và hư cấu nhằm hợp lý hóa chúng trong quá trình vận động của dòng chuyện kể.

Nghệ thuật chuyện kể của tác giả Ba Phi luôn luôn tuân thủ phương pháp trào lộng thông qua phương thức phóng đại sự vật vốn là nguồn cảm hứng chủ đạo hoặc chủ đề tư tưởng. Phương thức phóng đại trong truyện kể của Ba Phi được hiểu như một thứ thuật ngữ (termetechnique) hoặc một kỹ xảo (adroit) đầy bản lĩnh, rất đặc trưng. Cấu trúc chuyện của ông là kết quả của một quá trình lĩnh hội thế giới thông qua bản lĩnh Ba Phi để cho thấy, một thế giới thứ hai hấp

dẫn, sinh động và sâu sắc hơn. Chuyện kể luôn gây không khí hào hứng, náo náo, một tâm lý chờ đợi hồi kết cục vốn không lâu lắc gì. Và tại thời điểm đó, chuyện kể bao giờ cũng nổ ra một trận cười mang ý nghĩa thế giới quan sâu sắc”.

(*Ba Phi, một hiện tượng văn học truyền khẩu ở vùng U Minh, tập san “Kiến thức ngày nay”, số 89, tr.60*).

Thạch Phương : Về Ông Ó

“Ông Ó vốn là một nông dân ít chữ nghĩa, nhưng sáng dạ, tính khí can trường. Ông có tài đối đáp, ứng phó nhanh nhạy, nắm bắt tâm lý từng đối tượng rất kịp thời, do đó, ông thường tạo ra những mẩu chuyện thật như bịa mà kết cục là những tràng cười khoái trá, hay có khi là nụ cười mỉa mai, chua chát của người nghe do biết mình bị lừa mà không tránh khỏi, thậm chí có lúc là những đòn rất đau, nhưng người trong cuộc đành ngậm bồ hòn làm ngọt. Bằng lối kể chuyện, bằng cách ứng phó linh hoạt hợp lý, ông phơi bày, chế giễu những thói hư tật xấu của người đời bằng một chuỗi truyện Trạng, truyện Tiểu lâm mang ý nghĩa trào lộng. Đặc biệt, mũi nhọn chế giễu, phê phán, châm biếm sắc sảo của ông thường chĩa vào bọn trọc phú, bọn có chức có quyền, tham lam, hống hách, ích kỷ, ngu ngốc, từ mục nhà giàu, ông hương cả trong làng đến viên cai tổng, tri huyện và đến cả Đông cung thái tử và đám quan lại lớn nhỏ ở triều đình Huế, ông cũng không tha.”

(*Địa chỉ Bến Tre, Thạch Phương - Đoàn Tứ chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.613*).

Tô Hoài : Về Trạng Quỳnh

"Thói thường, người ta nghĩ thủ đoạn thâm hiểm bóng gió là đòn ngầm của kẻ khôn ngoan, nhưng yếu. Độc Trạng Quỳnh thấy hoàn toàn không phải thế. Đối mặt với Trạng Quỳnh, đến trời đất thần Phật tôn nghiêm thiêng liêng thống trị đầu óc con người thời ấy cũng phải chịu một phép. Sá gì bọn vua chúa, quan cách, là nhà giàu hợm của, những nhãi nhép nịnh bợ thối kèn đu đủ, tất cả bị Trạng vật rêu, Trạng đập đánh túi bụi, sau cùng Trạng nhổ bãi nước bọt vào mặt, rồi Trạng Quỳnh cất tiếng cười hả hê. Cái sáng khoái coi trời chỉ bằng vung ấy bộc lộ nỗi lòng và niềm vui của cả nghìn cả triệu con người, các thế hệ nhân dân lao động phản kháng áp bức, chống quyền thế phong kiến. Võ khí dăng dăng la liệt mọi nơi, làng xóm, chợ búa, hàng quán, đám hội, vạ chài trên sông bể, chuyện Trạng Quỳnh được kể đi, kể lại, người kể và người nghe ngồi chung với nhau thành một tác giả, làm phong phú mãi câu chuyện bịa đặt mà như thật... những tiếng cười tiêu biểu tâm hồn lạc quan của con người".

Tô Hoài : Về Ba Phi

"Chuyện Ba Phi toàn là những chuyện cười, vô lý nữa, mà điển hình lạ lùng, đáng tin lạ lùng về người nông dân Nam Bộ đầy sức sống, đầy chất lạc quan, chính cống Nam Bộ, chính cống Việt Nam".

(*Chuyện Ba Phi*, báo "Nhân Dân" số ra ngày 10-12-1978).

Trần Gia Linh : Về Trạng Quỳnh

“Một hệ thống truyện cười dân gian Việt Nam gồm nhiều truyện cười ngắn, xoay quanh nhân vật trung tâm là Trạng Quỳnh, một hình tượng văn học đầy sáng tạo của nhân dân thế kỷ XVIII, tượng trưng cho trí thông minh, sức mạnh chiến đấu, tinh thần lạc quan của quần chúng chống lại bộ máy cai trị của chính quyền phong kiến từ trên xuống dưới thời Lê mạt... Trạng Quỳnh là bức tranh tố cáo toàn bộ hệ thống cai trị của chế độ phong kiến... Cuộc sống bị đảo lộn, những giá trị tinh thần cần đánh giá lại. Nhân dân muốn “tử giả chế độ phong kiến” bằng hệ thống truyện cười. Truyện còn có những hạn chế nhất định, cái chết của Trạng Quỳnh thể hiện sự bế tắc, cuộc chiến đấu mạnh mẽ nhưng không có lối thoát... Là một hệ thống truyện cười có kết cấu tương đối chặt chẽ. Từng chuyện tách riêng có thể coi như một truyện hoàn chỉnh về nội dung cũng như hình thức, nhưng vẫn thống nhất xung quanh một nhân vật chính. Một tác phẩm tập trung được nghệ thuật gây cười của dân gian từ lời nói, hành động đến hoàn cảnh đáng cười”.

(*Từ điển Văn học*, nhiều tác giả, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 2, 1984, tr.415, 416).

Triều Nguyên : Về Nguyễn Kinh

“Truyện cười Nguyễn Kinh thể hiện nổi bật tư tưởng tiến bộ của thời đại ông, đồng thời cũng làm tỏ

ra cái phẩm chất, tính cách nhân hậu, sáng suốt và trí tuệ sắc sảo của con người ông. Nó góp một giọng cười trong trẻo, một cây cười khỏe khoắn trong rừng cười của kho tàng văn học dân gian Việt Nam”.

Trương Chính và Phong Châu : Về Trạng Lợn

“Thời Trạng Lợn phải là thời phong kiến đi xuống, thời Lê mạt, trường thi là một cái chợ mua quan bán tước, nên một anh lái lợn mới được nhận làm Trạng nguyên. Tác giả phóng đại cái dốt và cái may, xâu lại thành một chuỗi cười và đặt một mối hoài nghi sâu sắc về nhân tài dưới chế độ phong kiến suy vong.

Truyện Trạng Lợn chưa đánh vào hệ thống đẳng cấp phong kiến, từ trên xuống dưới.”

(*Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, in lần 2, 1986, tr.28).

Trương Chính và Phong Châu : Về Trạng Quỳnh

“Quỳnh mang tính chất nhà Nho. Quỳnh hay nói chữ, hay làm thơ, câu đối. Thơ nôm Quỳnh phảng phất thơ Hồ Xuân Hương. Nhưng mặt nào đó, Trạng Quỳnh giống Trạng Lợn ở chỗ gần nhân dân, có đầu óc thực tế, hay lấy kinh nghiệm sống để giải quyết khó khăn. Lại nữa, tuy giỏi văn thơ, nhưng để đả kích kẻ thù, không phải lúc nào quỳnh cũng dùng văn thơ mà có thể văng tục, như trong một số truyện cười. Tính nhân dân của truyện Trạng Quỳnh đặc biệt thể hiện ở mặt chọn đối tượng đả kích và

bổ sung cho truyện cười bằng cách tấn công vào bọn chóp bu của chế độ phong kiến...

Truyện Trạng Quỳnh hấp dẫn ở chỗ nhân vật Trạng Quỳnh lúc nào cũng tỏ ra thông minh, tài trí. Cái thông minh tài trí, tuy nhiều lúc thô bạo, lẻo lái, nhưng đã được dùng vào việc chống chính quyền phong kiến, chống thần quyền, chống khoa cử hư danh, tức là chống giai cấp thống trị và những kẻ tiếp tay cho chúng".

(Sđ d, tr.29)

Trương Chính và Phong Châu : Về Xiển Bột

"*Truyện Xiển Bột* có nhiều điểm giống *truyện Trạng Quỳnh*, nhưng xuất hiện dưới triều *Nguyễn* là lúc chế độ phong kiến suy tàn. Điểm khác là *Xiển Bột*, nghèo đói đi ở ngụ cư, từng làm mỗ, làm đầy tớ nhà giàu, địa vị thấp nhất trong xã hội phong kiến. Về sau, ông ta mới làm nghề dạy học và làm thầy thuốc, sự sắp đặt ấy có dụng ý. Đối tượng đã kích của ông ta rộng rãi hơn, từ dưới lên trên, không sót ai trong hàng ngũ giai cấp phong kiến. Ở nông thôn, *Xiển Bột* có dịp đả kích bọn cường hào, địa chủ ra thành thị hay đến kinh đô, *Xiển Bột* có dịp đả kích quan lại và cả nhà vua nữa.

Như vậy, từ *truyện Trạng Lợn*, *truyện Trạng Quỳnh* đến *truyện Xiển Bột*, chúng ta thấy nhân dân càng ngày càng nhận thức về giai cấp thống trị rõ ràng hơn, sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Lúc đầu, lòng căm thù còn là tình cảm; về sau, sự căm thù thật sự có tính chất lý trí. Tội ác của giai cấp thống trị được nêu ra hẳn hoi".

(Sđd, tr. 29-30)

Văn Tân : Về Trạng Quỳnh

"Tiếng cười của Trạng Quỳnh về căn bản là tiếng cười của thị dân Việt Nam hồi thế kỷ XVIII.

Hình thái ý thức Trạng Quỳnh là hình thái ý thức có nhiều nhân tố thị dân đang bất mãn với hiện tại, đang khao khát một tương lai mới mẻ. Không có hình thái ý thức thị dân ấy, thì ở dưới chế độ phong kiến, không thể có thái độ chống giai cấp phong kiến có hệ thống và tương đối triệt để như thái độ Trạng Quỳnh được.

Tóm lại, *truyện Trạng Quỳnh* là một tác phẩm văn học có một nội dung chống giai cấp phong kiến thống trị, phong phú, mạnh mẽ, và một nghệ thuật trào phúng tinh vi, sắc bén. Đó chính là một tác phẩm văn học phê bình hiện thực có giá trị của nền văn học trào phúng Việt Nam".

(*Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, Q3, Nxb. Văn, Sử, Địa, Hà Nội, 1959. tr.148, 189).

Văn Tân : Về Trạng Lợn

"Truyện Trạng Lợn là một sáng tạo của trí tuệ, của lý trí. Truyện là một chuỗi sự việc ngẫu nhiên do tác giả tạo ra để thỏa mãn một yêu cầu : chứng minh sự may mắn có tác dụng quyết định chi phối vận mệnh con người. Con người thành công hay thất bại là do sự may mắn chứ không phải là do sự tài hay hèn của người ta.

Đời Trạng Lợn là một chuỗi sự may liên tiếp. Tác giả truyện đã trình bày, xếp đặt tài tình cách thức diễn

biến của sự may, làm cho sự ngẫu nhiên có vẻ tự nhiên, sự bất thường hóa ra bình thường”.

(Sđd, tr.158)

“*Truyện Trạng Lợn* là một tác phẩm văn học trào phúng có giá trị của Việt Nam. Truyện đã vạch ra lối kén chọn nhân tài hình thức chủ nghĩa của chế độ phong kiến Việt Nam trong giai đoạn đổ nát của chế độ này...”

... Tác giả truyện *Trạng Lợn* đã dùng một tràng loạt sự ngẫu nhiên, sự may mắn, để đưa *Trạng Lợn* đi hết thành công này đến thành công khác, và cuối cùng trở thành một nhân vật trụ cột của triều đình.

Truyện Trạng Lợn sử dĩ thành bất hủ, chủ yếu là vì tác giả đã biết vận dụng cung nghệ thuật miêu tả những sự ngẫu nhiên làm cho những sự ngẫu nhiên nào cũng khoác vẻ tự nhiên, và sự ngẫu nhiên nào cũng là kết quả cuối cùng của các sự tự nhiên khác”.

(Sđd, tr.164)

Võ Xuân Trang : Về làng Trạng

“... Chuyện *Trạng Vĩnh Hoàng* thực chất là chuyện nói *Trạng*. Nó không gắn với một nhân vật cụ thể nào cả. Người dân *Huỳnh Công*, người dân *Vĩnh Hoàng* đều có thể là ông *Trạng* cả. Nội dung *Trạng*, tính chất *Trạng* và phương thức biểu hiện của chuyện *Trạng Vĩnh Hoàng* không hoàn toàn đồng nhất với chất “*trạng*” trong các loại truyện *Trạng* nói trên.

(*Chuyện Trạng Vĩnh Hoàng*, Sở Văn hóa - Thông tin Bình Trị Thiên xb, tập 1, 1984, tr.14, 15).

"... Chuyện trạng Vĩnh Hoàng hầu hết được sáng tác theo phương thức phóng đại. Phóng đại trong truyện Trạng Vĩnh Hoàng là phóng đại những sự vật, những tính cách con người có thật ở đây. Phần phóng đại... trong truyện Trạng phải thỏa mãn hai điều kiện sau đây : Một là, phóng đại nhưng phải dựa trên một thực tế nào đó, chứ không phải bịa đặt 100%; hai là phóng đại nhưng phải có lý do."

(Sđd, tr.15)

Vũ Hoàng : Về Trạng Lợn

"Trạng Lợn dường như là đối tượng để người ta chế giễu. Song, lại không hẳn thế. Nếu là thế, người ta đã ghét. Ở nhân vật Trạng Lợn còn có cái gì đó khiến truyện không những không ghét mà còn thấy thú thú..."

Đến đây ta dễ dàng nhận thấy ở truyện Trạng cái chất trào lộng, nhẹ nhàng chơi chơi mà sâu sắc, mang ý nghĩa bài bác nhiều tín điều cơ bản của Nho giáo...

Về tính chất, *truyện Trạng Lợn* tuy đậm màu sắc dân gian nhưng lại cũng nhiều chất bác học...

Tiếng cười trong truyện Trạng Lợn tuy có vẻ như đùa cợt chơi chơi, song lại mang ý nghĩa phủ nhận chế độ phong kiến đến tận những vấn đề thuộc ý thức hệ, thuộc quan điểm, đạo đức, lễ sống của Nho giáo... Tiếng cười ở *truyện Trạng Lợn* tuy không sáng khoái bộc phát ra ngoài, nhưng giàu chất khái quát triết lý, những tình tiết ngộ như ngẫu nhiên nhưng lại hàm

chứa những ý nghĩa tất nhiên. Giá trị *truyện Trạng Lợn* là ở chỗ đó”.

(*Trạng Lợn*, Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh, 1987; tr.12, 13, 14, 16).

Vũ Ngọc Khánh : Về *Trạng Quỳnh*

“Cái hài hước, cái chống đối của tâm lý Việt Nam dưới chế độ cũ, là sự phản kháng chống lại áp bức bất công chứ không phải là do cao trào của một ý thức, một đòi hỏi về một xã hội cấp tiến, dân chủ và thiên hướng duy lý của nó. Có thể đưa ra một so sánh dù là hơi khập khiễng - rằng Natxêdrin ở Trung Á chẳng hạn thì thực sự là một nhà hiền triết vui tính trong khi đó thì Trạng Quỳnh ở nước ta cũng rất vui tính song không có phong cách của nhà hiền triết. Cần phải nhận rõ điều đó để thấy chỗ mạnh, chỗ yếu của truyện Trạng và cả truyện cười dân gian - ở nước ta”.

Vũ Ngọc Khánh : Về *Làng Cười, Trạng Cười*

“Còn phải kể trong kho tàng chuyện Trạng Việt Nam, một dòng khác cũng không kém phần phong phú, là những chuyện vui, chuyện cười ở các cơ sở nông thôn. Trong những năm gần đây, giới nghiên cứu folklore đã phát hiện ra rằng ở đất nước ta, không hiếm những xóm làng có truyền thống phát huy trí tuệ và biểu lộ tâm hồn lạc quan của mình bằng những giai thoại dí dỏm, nghịch ngợm, thông minh đưa tới nụ cười thường trực. Truyền thống ấy không chỉ tập trung sinh

động ở một nhân vật nào nhất định, mà được biểu hiện ở cả đông đảo cộng đồng, tạo nên một nét phong cách chung. Những con người ở thôn xóm ấy gần như mặc nhiên "trời phú cho" đặc tính ấy, nên họ điều giống nhau ở chỗ có lối nói, lối nghĩ, lối ứng xử nào cũng hóm hỉnh, cũng khêu được tiếng cười hay được sự ngạc nhiên, bằng nhiều biện pháp tu từ, mà đặc biệt là kiểu thậm xưng hay đối sánh. Những địa phương như thế, xứng đáng gọi là những "làng cười".

II.

TRẠNG NGUYÊN CÁC VƯƠNG TRIỀU PHONG KIẾN VIỆT NAM

1 - Lê Văn Thịnh (1038 - ?)

Quê làng Đông Cứu, huyện Yên Định, lộ Bắc Giang (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc)

Đỗ đầu (Trạng Nguyên) khoa thi Ất Mão (1705) đời Lý Nhân Tông.

(Xem thêm phần *những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng Nguyên* trong tập sách này).

2 - Mạc Hiến Tích

Quê làng Long Động, huyện Chí Linh, lộ Hồng Châu (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

Đỗ đầu (Trạng Nguyên) khoa thi chọn người giỏi văn học năm Bính Dần, niên hiệu Quảng Hựu thứ hai (1086) đời Lý Thái Tông.

Làm quan tới chức Hàn lâm học sĩ, rồi thăng lên Thượng thư. (Mạc Đĩnh Chi là cháu năm đời của ông).

3 - Bùi Quốc Khải

Quê xã Thương Hồng (Bình Lăng), phủ Thượng Hồng, lộ Hải Dương (nay thuộc huyện Cẩm Giàng, Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ đầu (Trạng nguyên) khoa thi năm Ất Ty, niên hiệu Trịnh Phù thứ mười (1185), đời Lý Anh Tông.

Bùi Quốc Khải thi đỗ Trạng nguyên còn ở tuổi thiếu niên, được vua chọn vào hầu học ở ngự diên (chiếu của vua), tức là dạy thái tử và hầu vua học với tước quan thời ấy là Nhập thị kinh diên.

4 - Phạm Công Bình

Quê làng Yên Lạc, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú).

Đỗ đầu (Trạng nguyên) khoa thi năm Quý Dậu, niên hiệu Kiến Gia thứ ba (1213), đời Lý Huệ Tông. Khoa thi năm ấy, vua trực tiếp hỏi bài, Phạm Công Bình trả lời trôi chảy, mạch lạc nên vua cho đỗ Trạng nguyên.

Làm quan đến Hàm lâm học sĩ.

5 - Trương Hanh

Quê làng Mạnh Tân (Trường Tân), sau đổi ra Yên Tân, huyện Gia Phúc rồi lại đổi là Gia Lộc, phủ Hạ

Hồng, lộ Hải Dương (nay thuộc huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ đầu (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Kiến Trung thứ tám (1232), đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến chức Thị lang, Hàn lâm học sĩ.

6 - Nguyễn Quan Quang

Quê xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Ngọ, năm Thiên Ứng chính bình thứ ba (1234), đời Trần Thái Tông.

Làm quan tới chức Bộc xạ, được tặng hàm Đại tư không.

7 - Lưu Miễn

Có sách chép là Lưu Miện, quê quán không rõ. *Đại việt sử ký toàn thư* chép về khoa thi Kỷ Hợi, niên hiệu Thiên Ứng chính bình thứ tám (1239), đời Trần Thái Tông như sau : “Tháng hai, thi Thái học sinh, đỗ đệ nhất giáp là Lưu Miễn (Trạng nguyên), Vương Giác (Bảng Nhãn), đỗ đệ nhị giáp là Ngô Khắc (Hoàng Giáp), đỗ đệ tam giáp là Vương Thế Lộc (Tiến sĩ).

Làm quan đến chức Hàn lâm Thị độc.

8 - Nguyễn Hiền (1234 - ?)

Quê xã Dương A, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà).

Đỗ Trạng nguyên khoa thi Đình Mùi (1247), đời Trần Thái Tông (Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong tập sách này).

9 - Trần Quốc Lặc

Quê làng Uông Hạ, huyện Thanh Lâm, châu Thượng Hồng (nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Kinh Trạng nguyên⁽¹⁾ khoa Bính Thìn, năm Nguyên Phong thứ sáu (1256), đời Trần Thái Tông. Ông nhà nghèo, rất hiếu thảo và chăm học. Đêm nào cũng thắp càn ba đĩa dầu lạc để đọc sách, rồi mới đi ngủ.

Làm quan đến chức Thượng thư, ông là người có tài đức, tận tụy, thanh liêm, nên sau khi qua đời, vua phong làm phúc thần ở quê và ban thần hiệu là Đương cảnh Mạnh đạo Đại Vương.

⁽¹⁾ Khoa này đỗ hai Trạng nguyên : người đỗ, quê từ Ninh Bình trở ra, gọi là Kinh Trạng nguyên, từ Thanh Hóa trở vào, gọi là trại Trạng nguyên. Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên, Thương Xán đỗ trại Trạng nguyên.

10 - Thương Xán

Quê xã Hoành Bồ, huyện Quảng Trạch, châu Bố Chính (nay thuộc tỉnh Quảng Bình).

Đỗ trại Trạng nguyên khoa Bính Thìn, niên hiệu Nguyên Long thứ sáu (1256), đời Trần Thái Tông (cùng khoa với Kinh Trạng nguyên Trần Quốc Lặc).

Làm quan đến chức Thị Lang.

11 - Trần Cố

Quê xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện, châu Hạ Hồng (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Kinh Trạng nguyên khoa Bính Dần, niên hiệu Thiệu Long thứ chín (1266), đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến Hiến sát sứ kiêm Đông các Đại học sĩ. Ông nổi tiếng là vị quan thanh liêm.

12 - Bạch Liêu

Quê xã Nguyên Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu (nay thuộc tỉnh Nghệ An). Ông tính tình cương nghị, có trí nhớ tuyệt vời, “đọc sách mười một lượt thì không cần phải ghi chép, vẫn nhớ như in. Khi đọc lại không nhầm một dấu phẩy”.

Đỗ Trại Trạng nguyên Khoa Bính Dần, niên hiệu Thiệu Long thứ chín (1266), đời Trần Thái Tông, làm môn khách Trần Quang Khải, không ra làm quan.

Sau khi qua đời, được vua phong làm Phúc thần, hiệu là Đương cảnh thành hoàng Đại vương.

13 - Lý Đạo Tái (1254 - 1334)

Quê làng Vạn Tải, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tý (1252), đời Trần Thái Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

14 - Đào Thức

Ông còn có tên là Đào Tiêu, quê xã Phủ Lý, Đông Sơn (xưa là Đông Dương, còn gọi là Đông Cương); đời Trần đổi là Đông Sơn, huyện Thiệu Hóa; đời Lê gọi là Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hoá).

Đỗ Trạng nguyên khoa Ất Hợi, niên hiệu Bảo Phù thứ ba (1275), đời Trần Thánh Tông. (Từ khoa thi này trở về trước, có hai danh hiệu : Kinh Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên. Từ khoa thi này trở về sau thì thống nhất gọi là Trạng nguyên).

Không rõ làm quan đến chức gì. Chỉ biết sau khi chết được phong làm Phúc Thần ở địa phương.

15 - Mạc Đĩnh Chi (1272 - 1346)

Quê làng Lũng Động, huyện Chí Linh, lộ Nam Sách, lộ Hải Phòng (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

Đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1374), đời Trần Duệ Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

16 - Đào Sư Tích

Quê xã Cổ Lễ, huyện Nam Trấn, sau đổi thành Nam Trực, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà).

Đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ hai (1374), đời Trần Duệ Tông. Từ thi hương đến thi đình, ông đều đỗ đầu (Tam nguyên).

Làm quan đến Tả tư lang trung nhập nội hành khiển, nhưng về sau không hợp ý Hồ Quý Ly nên bị giáng xuống Trung thư Thị lang trí hình viện. Ông là người viết tựa tập sách *Văn tông bảo hòa điện dư bút* gồm tám tập.

Khi mất, ông được vua phong làm Thượng đẳng Phúc thần ở địa phương.

17 - Lưu Phúc Kiệm

Quê xã Trạm Lệ, huyện Gia Bình, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Canh Thìn, niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất (1400), đời Hồ Quý Ly, Ông là Trạng nguyên duy nhất dưới thời Hồ, giỏi văn chương, có tài đối đáp, được Hồ Quý Ly giao soạn các văn từ hòa hiếu với các lân bang.

Làm quan đến Hàn lâm trực học sĩ. Đỗ cùng khoa với ông (19 Thái học sinh), có nhiều người nổi tiếng như : Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Hoàng Hiến, Nguyễn Thành... Họ đều kính phục tài năng và đức tính cần kiệm của ông.

18 - Nguyễn Trực (1417 - 1474)

Quê xã Bối Khê, huyện Ứng Hòa, phủ Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây).

Đỗ Trạng nguyên khoa Bính Tuất (1442), đời Lê Thái Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

19 - Nguyễn Nghiêu Tư

Quê xã Phú Lương, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1448), đời Lê Nhân Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

20 - Lương Thế Vinh (1441 - ?)

Quê làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà).

Đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi (1463), đời Lê Thánh Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

21 - Vũ Kiệt

Quê xã Yên Việt, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên năm 20 tuổi, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ ba (1472), đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến Tả thị lang kiêm Đông các hiệu thư, người đương thời khen ông là "thiên tài", một ông quan thanh liêm và cần mẫn.

22 - Vũ Tuấn Thiều (1425 - ?)

Có sách chép tên ông là Vũ Tuấn Chiêu, quê phường Nhật Thiên, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội).

Đỗ Trạng nguyên khoa Ất mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ sáu (1475), đời Lê Thánh Tông; khi ấy ông 50 tuổi.

Làm quan đến Lại Bộ Tả thị lang.

23 - Phạm Đôn Lễ (1454 - ?)

Quê làng Hải Triều, huyện Ứng Thiên, phủ Tân Hưng, trấn Sơn nam (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).

Đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ sáu (1481); năm ấy ông 27 tuổi. Từ thi hương đến thi đình, Phạm Đôn Lễ đều đỗ đầu, nên nhân dân gọi ông là cụ Tam nguyên.

Làm quan đến chức Thị lang, sau đi sứ phương Bắc về, ông được thăng Thượng thư. Ông là tổ sư nghề dệt chiếu Hới, nổi tiếng ở Thái Bình.

24 - Nguyễn Quang Bật (1463 - 1505)

Quê làng Bình Ngô, huyện Gia Bình, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1484), đời Lê Thái Tông.

(Xem thêm phần *Những mẫu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

25 - Trần Sùng Dĩnh (1465 - ?)

Quê làng Đông Khê, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, thừa tuyên Hải Dương (nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng).

Ông nổi tiếng hay chữ từ thuở nhỏ. Khi mới 5 tuổi, chưa cấp sách đến trường, chỉ nghe lõm các anh lớn học bài, mà ông đã thuộc lầu một số *Kinh thi, Thơ Đường*, biết các đến sách kinh điển.

Đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ mười tám (1487), đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến Đô Ngự sử Nhân thi kinh diên rồi thăng lên Hộ bộ thượng thư.

26 - Vũ Duệ (? - 1520)

Quê làng Trình Xuyên, huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang, thừa tuyên Sơn Tây (nay thuộc huyện Thanh Sơn, tỉnh Vĩnh Phú).

Đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất (1490), đời Lê Thánh Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

27 - Vũ Tích

Tên ông, có sách chép là Vũ Dương, quê làng Nam Nhướ, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ hai mươi bốn (1493), đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến hàn lâm thị thư, ông đi sứ Trung Hoa về, được thăng Thượng thư bộ Công, tước Hầu, có chức trong nhóm "Tao đàn nhị thập bát tú" do Lê Thánh Tông làm chủ soái.

28 - Nghiêrn Hoãn

Ông tục danh là Viên, quê xã Bông Chi, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn, năm Hồng Đức thứ hai mươi bảy (1496), đời Lê Thánh Tông. khi những người đậu Tiến sĩ được vua triệu tập vào thể trước điện Kim Loan, thấy ông râu tóc, mặt mũi giống hổ, vua truyền đổi tên là Hoãn và gả công chúa cho.

Chưa kịp bổ làm quan thì ông bị ngộ độc chết.

29 - Đỗ Lý Khiêm

Quê xã Ngoại Lãng, huyện Thủ Tri, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình)

Đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống thứ hai (1499), đời Lê Hiến Tông.

Làm quan đến Phó Đô ngự sử, đi sứ nhà Minh, bị chết ở dọc đường, được vua phong làm phúc thần.

30 - Lê Ích Mộc

Quê làng Thanh Lãng, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, thừa tuyên Hải Dương (nay thuộc huyện Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ năm (1502), đời Lê Hiến Tông. Năm ấy, ông 44 tuổi.

Làm quan đến Tả thị lang. Khi ông mất, nhà vua ra lệnh lập miếu thờ và tạc tượng hệt như phong cách ông lúc sinh thời nghiêm trang và tao nhã. Người đương thời gọi ông bằng cái tên hiệu mới là cụ Lê Thanh Lãng.

31 - Lê Nại (1528 - ?)

Quê xã Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, thừa tuyên Hải Dương (nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Ất Sửu (1505), đời Lê Uy Mục đế.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

32 - Nguyễn Giản Thanh (1482 - ?)

Quê xã Ông Mặc, sau đổi là Hương Mặc, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1508) đời Lê Uy Mục đế.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

33 - Hoàng Nghĩa Phú (1479 - ?)

Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây).

Đỗ Trạng nguyên khoa Tân Mão, năm Hồng Thuận thứ ba (1511), đời Lê Tương Dực đế.

Làm quan đến Tham tri chính sự kiêm Đô ngự sử. Khi mất được vua phong làm Phúc thần.

34 - Nguyễn Đức Lượng

Ông vốn tên là Nguyễn Khế, khi vào thi đình, vua cho đổi tên là Nguyễn Đức Lượng, quê xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây).

Đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ sáu (1514), đời Lê Tương Dực, đã từng đi sứ phương bắc; khi chết được truy tặng Thượng thư.

35 - Ngô Miễn Thiệu (1498 - ?)

Quê xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc).

Ông xuất thân từ một gia đình có truyền thống văn học nhiều đời, nên thường gọi là Ngô Tam Sơn.

Đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Dần, niên hiệu Quan Thiên thứ ba (1518), đời Lê Chiêu Tông. Năm ấy, ông 20 tuổi.

Làm quan ở triều nhà Mạc đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử. Chưởng Hàn lâm viện sự, tước Lý Khê Bá.

36 - Hoàng Văn Tán

Quê xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên thứ hai (1523), đời Lê Cung Hoàng.

Làm quan đến chức Lễ Bộ Thượng Thư triều nhà Mạc.

37 - Trần Tất Văn

Quê xã Nguyệt Áng, huyện An Lão, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện An Lão, ngoại thành Hải Phòng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên thứ năm (1526), đời Lê Cung Hoàng.

Làm quan đến chức Thượng thư, tước Hầu xuyên bá, dưới triều nhà Mạc. Ông có đi sứ phương Bắc.

38 - Đỗ Tổng

Quê xã Lại Ốc, huyện Tế Giang, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức thứ ba (1529), đời Mạc Đăng Dung.

Làm quan đến Đông các Đại học sĩ. Sau khi chết, được truy tặng Hình bộ Tả thị lang.

39 - Nguyễn Thiến

Ông hiệu là Cảo Xuyên, quê xã Cao Xá, huyện Thanh Oai, sau chuyển về quê ngoại xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây).

Đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính thứ ba (1532) đời Mạc Thái Tông (Mạc Đăng Doanh).

Làm quan đến Hộ bộ Thượng thư, tước Thư quận công. Ông là danh sĩ có tiếng ở thế kỷ XVI, hiện còn một số bài thơ ông chép trong *Toàn Việt thi lục*.

40 - Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585)

Quê làng Trình Xuyên, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi (1535), đời Mạc Thái Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

41 - Giáp Hải (1507 - 1586)

Quê làng Dĩnh Kế (Tế), huyện Phượng Nhãn trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất (1538), đời Mạc Thái Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

42 - Nguyễn Kỳ

Quê ở xã Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu (1541), đời Mạc Hiến Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

43 - Dương Phúc Tư

Quê xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (1547), đời Mạc Tuyên Tông.

Làm quan Tham chính dưới triều nhà Mạc, sau ông dâng biểu xin quy thuận nhà Lê (Lê Thế Tông), rồi đi ở ẩn. Con cháu ông có nhiều người đỗ đạt.

44 - Trần Văn Bảo (1523 - ?)

Quê ở xã Cổ Chũ, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà).

Đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Lịch thứ ba (1550), đời Mạc Tuyên Tông. Năm ấy, ông 27 tuổi.

Đi sứ phương Bắc, rồi làm quan đến Thượng thư, được phong tằng Quận công, tước Nghĩa sơn bá.

45 - Nguyễn Lượng Thái

Quê xã Bình Ngô, huyện Gia Định, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Lịch thứ sáu (1553), đời Mạc Tuyên Tông.

Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Định nam hầu. Ông nổi tiếng thanh liêm, cần mẫn trong công việc. Ông là cháu năm đời của Trạng nguyên Nguyễn Quang Bật.

46 - Phạm Trấn

Quê xã Lam Kiều, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo thứ ba (1556), đời Mạc Tuyên Tông.

Làm quan đến Chánh sứ kiêm Đông các Đại học sĩ. Sau khi nhà Mạc mất, ông từ quan về nhà, và bị ám hại.

47 - Đặng Thì Thố (1526 - ?)

Quê làng Yên Lạc, huyện Thanh Lâm, phủ Thượng Hồng (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo thứ sáu (1559), đời Mạc Tuyên Tông.

Làm quan đến Hữu thị lang bộ Binh, được nhà Mạc trọng dụng.

Tương truyền, ông là người dũng lược, văn võ song toàn, học bài thấu đêm không biết mệt, nhưng khi cần ngủ, nằm xuống là ngáy. Năm 14 tuổi thi hương, đỗ giải nguyên, nhưng vì lo phụng dưỡng mẹ già, mãi đến năm 31 tuổi mới đi thi đình và đỗ Trạng nguyên.

48 - Phạm Duy Quyết

Quê xã Hùng Khê, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Hưng).

Đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất (1562), đời Mạc Mậu Hợp.

(Xem thêm phần *Những mẫu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

49 - Phạm Quang Tiến

Quê làng Lượng Xá, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Ất Sửu, niên hiệu Thuần Phúc thứ tư (1565), đời Mạc Mậu Hợp, trên đường đi sứ phương Bắc, ông bị cảm mạo rồi mất.

Tương truyền, năm ông lên hai, mẹ ông đã dạy đọc sách. Mẹ viết ra một dòng, đọc xong, đốt luôn, bắt ông đọc lại, ông vẫn nhớ tường tận. Hai ngày sau, hỏi lại, ông vẫn nhớ. Khi đi học, đọc thuộc trang nào, ông châm lửa đốt. Có người thách ông đọc lại, ông đọc không sai chữ nào.

50 - Vũ Giới

Quê làng Lương Xá, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang thứ mười hai (1577), đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến Lại bộ Thượng thư.

Ông là con của Hoàng giáp Vũ Kính, làm quan đến Tả thị Lang bộ Lễ, Chuồng hàn lâm viện sự, và là cháu của Tiến sĩ Vũ Vận, làm quan đến Thượng thư. Một nhà cha con ông cháu điều hiển đạt khoa danh, như thế quả là hiếm.

51 - Nguyễn Xuân Chính (1587 - ?)

Quê làng Phù Chấn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa thứ ba (1637), đời Lê Thần Tông. Năm ấy ông 51 tuổi.

Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại. Gặp buổi loạn li, ông phải tham gia nhiều trận mạc, có công to, thọ 89 tuổi, được phong tặng Thượng thư tước Hầu. Ông sáng tác nhiều thơ văn, nhưng bị thất lạc, nay chỉ còn bài văn bia ở chùa Trấn Quốc.

52 - Nguyễn Quốc Trinh (1624 - 1674)

Quê xã Nguyệt Ấn, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

Đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi (1659), đời Lê Thần Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

53 - Đặng Công Chất (1621 - 1683)

Quê xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

Đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu (1661), đời Lê Trung Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

54 - Lưu Danh Công (1643 - ?)

Quê xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

Đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ tám (1670), đời Lê Huyền Tông.

Làm quan đến Hàn Lâm học sĩ.

55 - Nguyễn Đăng Đạo (1650 - 1718)

Quê xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc).

Đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi (1683), đời Lê Hy Tông.

(Xem thêm phần *Những mẩu chuyện, giai thoại về các Trạng nguyên* trong sách này).

56 - Trịnh Huệ (1701 - ?)

Lịch triều hiến chương loại chí ghi Trịnh Huệ.

Quê xã Bất Quần, huyện Quảng Xương, trấn Thanh Hóa (nay thuộc huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa).

Đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn (1736), đời Lê Ý Tông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I. SÁCH

A. Xếp theo tên tác giả

ANH ĐỘNG, *Ông cháu bác Ba Phi*, Nxb Tổng hợp Sông Bé, 1988.

BIÊN HÀ, *Ông cháu Trạng Quỳnh*, Nxb Tổng hợp Sông Bé, 1987.

BÙI MẠNH NHỊ - TRẦN TẤN VĨNH – NGUYỄN TẤN PHÁT, *Tiếng cười dân gian Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.

BÙI QUANG NHO, *Truyện Ông Ó*, Imprimerie Huỳnh Kim Danh, Sài Gòn, 1913.

CHU NGỌC CHI, *Chuyện Trạng Lợn* (diễn ca), Nhà in Phúc Văn, Hà Nội, 1931.

CHU NGỌC CHI, *Sự tích Trạng Lợn*, Nhà in Thái Sơn, Hà Nội, 1930.

CAO HUY ĐỈNH, *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974.

ĐÌNH KÍNH, *Truyện các Trạng*, Nxb Hải Phòng, 1994.

ĐÌNH GIA KHÁNH, *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

ĐÌNH GIA KHÁNH, *Văn hóa dân gian trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

- ĐINH GIA KHÁNH - CHU XUÂN DIÊN, *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tập 1 (1972), tập 2 (1973).
- ĐINH GIA KHÁNH - TRẦN TIẾN (Chủ biên), *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, Sở VH TT Hà Nội, 1991.
- ĐỖ BÌNH TRỊ, *Nghiên cứu tiến trình lịch sử của văn học dân gian*, Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1978.
- ĐỖ BÌNH TRỊ, *Văn học dân gian Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1991.
- ĐÔNG ĐÌNH, *Tú Xuất chơi xuân*, Nhà in Nhật Nam, Hà Nội, 1935.
- G. CORDIER, *Histoire de QUỲNH*, Nhà in Thụy Ký, Hà Nội, 1926.
- HÀN KHANH, *Trạng Lợn*, Nhà in Thụy Ký, Hà Nội, 1925.
- HOÀNG NGỌC PHÁCH - KIỀU THU HOẠCH, *Giai thoại văn học Việt Nam*, Nxb Văn học, in lần 1, 1965.
- HOÀNG TIẾN TỰU, *Văn học dân gian Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1990.
- HOÀNG VĂN TRỤ - ĐẶNG VĂN LUNG, *Truyện Trạng cười Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1991.
- HỒNG ĐIẾP, *Bác Ba Phi*, Nxb Đồng Nai, 1994.
- HUYỀN NGỌC TRẮNG, *Truyện dân gian Khơ-me*, Hội Văn học nghệ thuật Cửu Long, 1987.
- KIM MÃ - VŨ HOÀNG, *Trạng Lợn*, Hội Văn học Nghệ thuật Hà Nam Ninh, 1987.

- KIM NGU, *Bồ thần Kapin*, Hội Văn học Nghệ thuật Thuận Hải, 1988.
- LÊ CHÍ QUẾ - NGUYỄN HỒNG VĨ - VÕ QUANG NHƠN, *Văn học dân gian Việt Nam*, Tủ sách Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1990.
- LÊ TRỌNG KHÁNH, *Thơmên Chây*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1982.
- LỮ HUY NGUYỄN, *Truyện Trạng Quỳnh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993.
- LƯƠNG CAO RÍNH, *Giai thoại Trạng Quỳnh*, Ban Tuyên giáo huyện ủy Vĩnh Bảo, Hải Phòng, 1991.
- LÝ KHẮC CUNG, *Nghìn khuôn mặt Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1993.
- MAI HỒNG, *Các Trạng nguyên nước ta*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1989.
- MINH TÂM - NGUYỄN XUÂN KÍNH - TĂNG KIM NGÂN, *Truyện cười dân gian Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, Tập 1, 1985.
- MINH VĂN, *Truyện Trạng Lợn*, Nxb Phổ thông, Hà Nội, 1962.
- NGÔ ĐỨC THỊNH (Chủ biên), *Quan niệm về folklore*, Nxb Khoa học xã hội, 1990.
- NGÔ LĂNG VÂN, *Những ngày cuối cùng của Ba Giai và Tú Xuất*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1991.
- NGÔ QUANG NAM - XUÂN THIÊM (Chủ biên), *Văn hóa dân gian vùng đất Tổ*, Sở Văn hóa - Thông tin Vĩnh Phú, 1986.
- NGUYỄN ĐĂNG NA, *Truyện Trạng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988.

NGUYỄN ĐỨC HIỀN, *Truyện Trạng Quỳnh*, Sở Văn hóa - Thông tin Hải Phòng, in lần thứ 2, 1986.

NGUYỄN HỒNG PHONG, *Truyện cười dân gian Việt Nam*, Nxb Văn học, 1964.

NGUYỄN NAM THÔNG, *Tú Xuất*, Tân dân thư quán, Hà Nội, 1934.

NGUYỄN NGỌC, *Chuyện Trạng Quỳnh*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988.

NGUYỄN PHƯƠNG THẢO - HOÀNG THỊ BÍCH LIÊN, *Văn học dân gian Bến Tre*, Nxb Khoa học xã hội, 1988.

NGUYỄN VĂN BỔN (Chủ biên), *Truyện Thủ Thiêm*, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng, 1987.

NGUYỄN VĂN BỔN, *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng*, tập 2, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng, 1984.

NGUYỄN ĐỨC DÂN, *Tiếng cười thế giới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, Tập 1, (1988), Tập 2 (1989).

NGUYỄN VIỆT HOÀI - TẦN PHÚ, *Chuyện Trạng Quỳnh*, Nxb Phổ thông, Hà Nội, 1957.

NGUYỄN VIỆT TÙNG, *Chuyện vui Ba Phi*, Văn nghệ Minh Hải, 1979.

NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG, *Trạng, Nghè, Cống*, Ty Văn hóa Hà Bắc, 1971.

Ôn như NGUYỄN VĂN NGỌC, *Truyện Trạng Quỳnh*, nhà in Mạc Đình Tư, Hà Nội, 1922.

PHAN XUÂN THÔNG - THIÊN SANH CẢNH - NÔNG QUỐC THẮNG - LỤC NGỰ, *Truyện cổ Chăm*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1982.

PHAN ANH TUẤN, *Những câu chuyện lý thú của bác Ba Phi*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

PHAN HUY ĐÔNG - BÙI NHỊ LÊ, *Cuội và Cu*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1984.

PHAN HỨA THỤY - TÔN THẮT BÌNH (Chủ biên), *Văn học dân gian Quảng Trị*, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Trị, 1992.

PHONG CHI, *Tiểu lâm Việt Nam*, Nxb Phổ thông, Hà Nội, 1962.

THẠCH PHƯƠNG - ĐOÀN TÚ (chủ biên), *Địa chí Bến Tre*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

THẠCH PHƯƠNG - HỒ LÊ - HUỲNH LÚA - NGUYỄN QUANG VINH, *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

THÁI BẠCH, *Giai thoại văn chương Việt Nam*, Sống Mới, Sài Gòn, 1972.

TRẦN VĂN HỐI (Chủ biên), *Văn hóa dân gian Bình Trị Thiên*, Đại học Sư phạm Huế, 1988.

TRẦN QUỐC THỊNH, *Truyện làng cười xứ Bắc*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Bắc, 1988.

TRẦN TRUNG VIÊN, *Góp cười truyện thế*, Đại Đồng ấn quán, Hà Nội, 1921.

TRẦN VĂN GIÀU - TRẦN BẠCH ĐẰNG - NGUYỄN CÔNG BÌNH (Chủ biên), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1, 1988.

TRIỀU NGUYỄN, *Giai thoại Nguyễn Kinh*, Sở Văn hóa - Thông tin Thừa Thiên - Huế, 1990.

TRỌNG MIỄN, *Trạng Quỳnh và Xiển Bột*, Nxb Đồng Nai, in lần thứ 2, 1984.

TRÚC CHI, *Trăng là sao, cung là đàn*, Nxb Trẻ, 1988.

TRÚC KHÊ, *Sự tích ông Trạng Quỳnh*. Nxb Quảng Thịnh, Hà Nội, 1930.

TRƯỜNG CHÍNH - PHONG CHÂU, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

TRƯỜNG SĨ HÙNG - NGUYỄN ĐỨC HIỀN - ĐÀO VĂN TIẾN, *Truyện Trạng Đông Nam Á*, Nxb Đồng Nai, 1993.

TRƯỜNG VĨNH KÝ, *Truyện đời xưa nhón lấy những chuyện hay và có ích*, Imprimerie de L'union, Sài Gòn, 1924.

VĂN TÂN, *Tiếng cười Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

VÕ QUANG NHƠN, *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.

VŨ NGỌC KHÁNH, *Giai thoại văn học ở Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, 1983.

VŨ NGỌC KHÁNH, *Kho tàng giai thoại Việt Nam*, Nxb Văn hóa, 1994.

VŨ NGỌC KHÁNH - ĐỖ THỊ HẢO, *Giai thoại Thăng Long*, Nxb Hà Nội, 1987.

VŨ NHƯ DO, *Truyện Trạng Ẩn* (tức Sự tích ông Lê Như Hồ) diễn ca, Nhà in Phú Văn Đường, Hà Nội, 1933.

VŨ TỰ LẬP, *Văn hóa cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 1991.

VƯƠNG HỒNG SẼN, *Chuyện cười cổ nhân*, Việt Hương xuất bản, Sài Gòn, 1972.

Y ĐIỀNG VÀ HOÀNG THAO, *Truyện cổ Êđê*, Nxb Văn hóa dân tộc, 1978.

B. Xếp theo tên tác phẩm

BA GIAI - TÚ XUẤT, Nxb Đồng Tháp, 1990.

BẢN DIỄN TÚ TRẠNG ĐỒNG KHOA, Nhà in Phúc Văn, Hà Nội, 1933.

GIAI THOẠI VĂN NGHỆ DÂN GIÀN VIỆT NAM, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, 1986.

LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM, Nhiều tác giả, Nxb Giáo dục, in lần thứ 3, Hà Nội, 1970.

LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM, Nhiều tác giả, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

TRUYỆN TRẠNG QUỲNH, Nxb Bình dân thư quán, Hà Nội, 1951.

TRUYỆN TRẠNG QUỲNH, hiệu sách Hòa Bình, Vinh, 1957.

SỰ TÍCH ÔNG TRẠNG QUỲNH, Quý Hời niên thuyên, Liễu Văn Đường tàng bản.

SỰ TÍCH ÔNG TRẠNG LỘN, Khải Định cửu niên (1924), tùng san, Gia Liễu Đường tàng bản.

II. BÁO, TẠP CHÍ

Báo Nhân dân.

Báo Sài Gòn giải phóng.

Báo Văn nghệ.

Báo Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạp chí Nam Phong.

Tạp chí Tri Tân.

Tạp chí Văn hóa dân gian.

Tạp chí Văn học.

Tạp chí Văn nghệ dân gian (Hội Văn nghệ dân gian).

KHO TÀNG TRUYỀN TRẠNG VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI